

VIÊN GIÁC



BỘ MỚI
SỐ

7 THÁNG HAI NĂM 1982
FEBRUAR 1982

AUSGABE IN VIETNAMESESISCH UND DEUTSCH



Ngôi chùa Dương Phước Tự (Yōfukuji) kiến trúc theo kiểu mới tại Kyoto-Nhật Bản

TẠP CHÍ CỦA KIỀU BÀO VÀ PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC
ZEITSCHRIFT DER VIETNAMESEN UND VIETNAMESESISCHEN BUDDHISTEN
IN DER BUNDESREPUBLIK DEUTSCHLAND

Chương trình hành lễ năm 1982 của chùa Viên Giác

(XIN LƯU Ý: TẤT CẢ CÁC KHÓA LỄ HÀNG THÁNG BẮT ĐẦU TỪ 12 GIỜ TRƯA)

Tháng 1 năm 1982:

Chủ nhật ngày 3.1.82 tức 9 tháng 12 năm Tân Dậu - Lễ Cầu An, Giáo Lý, Thọ trai

Chủ nhật ngày 17.1.82 tức 23.12 Tân Dậu - Lễ Cầu Siêu, Giáo Lý, Thọ Trai

Chủ nhật ngày 24.1.82 tức 30 tháng 12 Tân Dậu - chuẩn bị đón giao thừa.

Thứ hai đến thứ bảy (tức ngày 25-30.1.82) - Lễ cầu nguyện đầu xuân, Hải lộc, xin xăm v.v.

Chủ nhật ngày 31.1.82 tức mừng 7 tháng giêng Nhâm Tuất: - Lễ khai kinh Diệc Sĩ

Tháng 2 năm 1982:

Chủ nhật ngày 7.2.82 tức ngày 14 tháng giêng năm Nhâm Tuất: - Lễ cúng cầu an, giải hạn rằm tháng giêng.

Chủ nhật ngày 21.2.1982 tức 28 tháng 1 năm Nhâm Tuất: - Lễ Tịnh Độ, Giáo Lý, Thọ trai.

Tháng 3 năm 1982:

Chủ nhật ngày 7.3.1982 tức 12 tháng 2 năm Nhâm Tuất: - Lễ Sám Hối, Giáo Lý, Thọ Trai.

Chủ nhật ngày 21.3.1982 tức ngày 26 tháng 2 năm Nhâm Tuất: - Lễ Cầu An, Giáo Lý, Thọ trai

Tháng 4 năm 1982:

Chủ nhật ngày 4.4.1982 tức 11 tháng 3 năm Nhâm Tuất: - Lễ Cầu Siêu, Giáo Lý, Thọ trai.

Chủ nhật ngày 18.4.1982 tức 25 tháng ba năm Nhâm Tuất: - Lễ Tịnh Độ, Giáo Lý, Thọ trai.

Tháng 5 năm 1982:

Từ 30 tháng 4 cho đến 1 & 2 tháng 5.1982 (tức mừng 7 đến mừng 9 tháng tư âm lịch - thứ Sáu, thứ bảy, chủ nhật - Đại lễ Phật Đản 2526 năm được tổ chức tại chùa, rạp hát Aegi và Jugendzentrum Hannover.

Chủ nhật 16.5.1982 tức 23 tháng tư âm lịch: - Lễ Sám Hối, Giáo Lý, Thọ trai.

Tháng 6 năm 1982:

Chủ nhật ngày 6.6.1982 tức 15 tháng 4 âm lịch nhuận: - Lễ Cầu An, Giáo Lý, Thọ trai.

Chủ nhật ngày 20.6.1982 tức 29 tháng 4 âm lịch: - Lễ Cầu Siêu, Giáo Lý, Thọ trai.

Tháng 7 năm 1982:

Chủ nhật ngày 4.7.1982 tức 14 tháng 5 âm lịch: - Lễ Tịnh Độ, Giáo Lý, Thọ trai.

Chủ nhật ngày 18.7.1982 tức 28 tháng 5 âm lịch: - Lễ Sám Hối, Giáo Lý, Thọ trai.

Tháng 8 năm 1982:

Chủ nhật ngày 1.8.1982 tức ngày 12 tháng sáu âm lịch: - Lễ Cầu An, Giáo Lý, Thọ trai.

Chủ nhật ngày 15.8.1982 tức 26 tháng 6 âm lịch: - Lễ Cầu Siêu, Giáo Lý, Thọ trai.

Từ 27 đến 29.8.1982 tức từ mừng 9 đến 11 tháng 7 âm lịch - thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật Đại lễ Vu Lan báo hiếu Phụ Mẫu tổ chức tại chùa Viên Giác và Jugendzentrum Hannover.

Tháng 9 năm 1982:

Chủ nhật ngày 5.9.1982 tức ngày 18 tháng 7 âm lịch: - Lễ Tịnh Độ, Giáo Lý, Thọ trai và NGÀY PHẬT GIÁO VIỆT NAM CỦA NHỮNG ĐỒNG BÀO PHẬT TỬ tại TIỂU BANG BADENWÜRTTEMBERG.

Chủ nhật ngày 19.9.1982 tức mừng 3 tháng 8 âm lịch: - Lễ Sám Hối, Giáo Lý, Thọ trai.

Tháng 10 năm 1982:

Chủ nhật ngày 3 tháng 10.1982 tức 17 tháng 8 âm lịch: - Lễ Cầu An, Giáo Lý, Thọ trai.

Chủ nhật ngày 17.10.1982 tức ngày mừng một tháng 9 âm lịch: - Lễ Cầu Siêu, Giáo Lý, t. trai

Tháng 11 năm 1982:

Chủ nhật ngày 7.11.1982 tức ngày 22 tháng 9 âm lịch: - Lễ Tịnh Độ, Giáo Lý, Thọ trai.

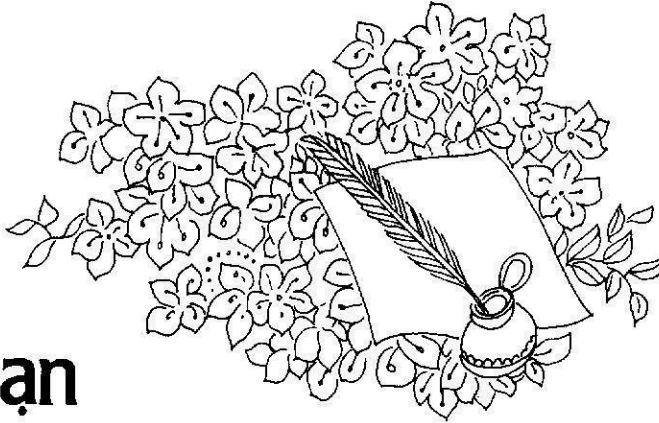
Chủ nhật ngày 21.11.1982 tức ngày mừng 7 tháng 10 âm lịch: - Lễ Sám Hối, Giáo Lý, t. trai.

Tháng 12 năm 1982:

Chủ nhật ngày 5.12.1982 tức ngày 21 tháng 10 âm lịch: - Lễ Cầu An, Giáo Lý, Thọ trai.

Chủ nhật ngày 19.12.1982 tức ngày mừng 5 tháng 11 âm lịch: - Lễ Cầu Siêu, Giáo Lý, t. trai.

Thư tòa soạn



Bút đã khai tử thiên địa khai. Nhà thơ Đông Hồ qua c ả u
thơ vừa kể muôn nói đến tính cách trường cửu của xuân-đã
có từ khi có đất trời-hòn là đã phá tục lệ khai bút của
một số tao nhân mặc khách.

Tap chí Viên Giác nhân dịp xuân về cũng muôn noi theo lệ
cũ, viết nên mấy giòng thơ xuân. Nhưng bút mực dù sẵn, tử
thơ lại như còn mãi bên trời. Trbi của một quê hương giở
đã xa cách mây tầng, sông núi. Cảnh mai nào, đình tiền nào,
hỏi quê hương yêu dấu, đã không rụng cùng với ngàn cánh
hoa kia, đã không âm u theo màn đen tối.

Và nơi đây, quê người đất khách, tuyết rụng thay hoa, nổi
hoài hương mênh mông, như mặt đất ngập tràn tuyết trắng.
Cảnh mai nào, hỏi tuyết; đình tiền nào không mở hồ sương
khói, tưởng chừng như khói sóng trên sông.

Đã khuất trong không gian, ôi đình tiền ngày cũ, đã cuốn
theo dòng thời gian ngàn cánh hoa mai... Chúng tạ h a i
phương trời cách trở, không cách trở nhau một nổi s ấ u
chung.

Bút cùn mực tận... vẫn không có được một vần xuân.
Cũng đành thôi dôi vần thơ cũ.

*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc đá nhất chi mai"

(Mãn Giác Thiền Sư)

Hãy cùng ngâm... ôi những kẻ cùng một lửa bên trời lận
đần.

Ư' xuân.....

VIÊN GIÁC

Mục lục

Thư Tòa Soạn	_____	trang 01
Trung tâm văn hóa	_____	02
Cảnh Giới Hoa Nghiêm	_____	05
Nổi buồn trên biển cả	_____	07
Phật Giáo VN thời Pháp	_____	08
Pháp Niệm Phật Tam Muội	_____	10
Chiêm bốt thần thuật	_____	13
Allgemeine Buddhlehre	_____	15
Gefangener des Vietcong	_____	18
Vorwort der Redaktion	_____	19
Die illustr. Gesch. Buddh.	_____	23
Bereichern unser. buddh.	_____	26
Wahrsage, Magie u. Politik	_____	28
Die Nachrichten	_____	30
Quốc Sư' Tạp Lục	_____	31
Việt Nam Phong Sư'	_____	34
Truyện Hưng Đạo Vương	_____	36
Tung Cầu	_____	38
Mùa Xuân không xác pháo	_____	40
Đoàn Văn Cừ'	_____	41
Những ngày di dăng kỷ	_____	43
Đường không biên giới	_____	45
Trong cơn lốc dờ	_____	48
Nhấn tin, rao vặt	_____	50
Trang Giáo Lý GDPT	_____	51
Nhật ký ngày xuân, LYCS	_____	54
Thư cho T.	_____	55
Tin tức	_____	57
Hình ảnh Tết Nhâm Tuất	_____	58
Phương danh quý ĐH, PT	_____	60

Chủ trường Thích Như Điển
Herausgeber

Thực hiện Mai Vi Phúc
Redakteur

Kỹ thuật Thi Chơn
Lay out

Cùng sự đồng góp của HSV&KB
PTVN tại Cộng Hòa LB Đức.
Mit der Beteiligung d. Verei.

d. vietn. buddh. Stud. u. Vietn.
Tòa Soạn: Chùa Viên Giác
inBRD

Redaktionsbüro: Pagode V. G.
Trung tâm Văn Hóa PGVN tại
CHLB Tây Đức

Vietnam. buddh. Kulturzentrum
Eichelkampstr. 35A, 3 Hanno-
ver 81. Tel. 0511-864638

TRUNG TÂM VĂN HÓA PHẬT GIÁO VÀ PHƯƠNG THỨC PHÁT HUY VĂN HÓA NGƯỜI TỊ NẠN

MAI VI PHÚC

Sự khó khăn đầu tiên mà người tị nạn gặp phải tại Đức là ngôn ngữ của nước đón nhận. Cách đọc, cú pháp, sự khác biệt khá nhiều giữa lời nói và lời văn. Sự khác phục những khó khăn này đòi hỏi thời gian: Do đó, các phương tiện truyền thông dân tiên và phổ biến cùng khắp tại Đức cũng không giúp ích được nhiều cho người tị nạn ở hiện tại trong việc tìm hiểu văn hóa Đức. Xem truyền hình thì đa số chỉ biết có theo dõi các chương trình thể thao nhất là đá bóng hoặc nhạc Rock (một tiêu biểu của văn hóa Mỹ). Đi xem chiếu bóng thì họ chọn phim nào có Lý Tiểu Long, một tài tử Trung Hoa, hoặc những phim cũ (đã xem rồi) của Pháp, Ý hoặc Mỹ để có thể hiểu được cốt chuyện. Nghe truyền thanh thì họ chờ đợi giờ phát thanh của đài V O A hoặc BBC bằng tiếng Việt, Anh hoặc Pháp để theo dõi tin tức nơi quê nhà. Trước sách báo tiếng Đức phần lớn chỉ có thể xem hình để trầm trồ ấn loát kỹ thuật tân tiến. Và tình trạng này sẽ còn kéo dài mặc dù đa số người tị nạn thực lòng muốn tìm hiểu văn hóa Đức, đúng với châm ngôn người Việt thường nói "Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục".

Sự lạc lõng của người tị nạn giữa rừng phương tiện truyền thông tân tiến này càng đáng thương tâm vì sự hiện diện của họ tại Đức là hoàn toàn ngẫu nhiên, khách sạn sự có mặt của người thợ khách. Người thợ khách tới nước Đức với ý định rõ rệt tìm công ăn việc làm. Ý định rõ rệt ấy thì cộng thêm với tay nghề đã sẵn có khiến người thợ khách không thấy khổ tâm khi văn hoá Đức vẫn cứ là những gì xa lạ với họ. Còn việc để làm, họ ở. Hết việc làm họ về lại nước. Người thợ khách có một quê hương để trở về.

Một quê hương để trở về, người tị nạn cũng có. Nhưng quyền được tự do hồi hương không còn nữa bao lâu chế độ Cộng sản còn tồn tại. Khi chọn lấy giải pháp cuối cùng bỏ nước trốn đi - người tị nạn đã đặt trước một sự thật chế độ cộng sản tại Việt Nam dù đang trải qua những khó khăn vẫn chưa thấy dấu hiệu của sự sụp đổ trên một tương lai gần. Bởi vì nếu khác đi, nếu quả thật chế độ sẽ sụp đổ nay mai, thì chỉ có những kẻ hèn nhất mới bỏ nước ra đi. Chúng ta khó lòng nghĩ là hèn nhất những người đã chấp nhận những hiểm nguy mà biến cả đang chờ đón họ, những người Cộng sản đang mai phục khắp nơi dành cho những kẻ vượt biên thất bại, những người dãi của các miền đất tạm dừng. Không đó không phải là những kẻ hèn nhất. Đó là những người ít nhiều can đảm đã thừa nhận một sự thật: chế độ Cộng sản Việt Nam sẽ còn tồn tại dù thế nào. Để đi tới một sự chọn lựa không kém phần can đảm: thử thách quyết tâm sống một đời tự do ở những miền xứ xa lạ.

Hẳn nhiên, không phải bất cứ nơi nào cũng dành cho họ những cơ hội như nhau để gây dựng lại một cuộc đời. Người Việt tị nạn ở Mỹ, Gia ná Đại, có những vấn đề dành cho họ ở Anh, Úc hoặc Pháp cũng vậy. Tuy nhiên, ở những quốc gia vừa kể, người Việt sẽ khắc phục những khó khăn tương đối dễ dàng hơn ở Đức. Những mối liên hệ trong quá khứ, gần một thế kỷ thu nhận văn hoá nước Pháp, hai mươi năm làm quen với văn hoá nước Mỹ đã giúp cho người tị nạn tại các quốc gia trên một vốn nhân thức tạm đủ hội nhập vào đời sống văn hoá của các nước nói tiếng Anh hoặc Pháp. Những sự thuận tiện như vậy khôn g

thế tìm thấy ở Đức. Hai dân tộc Đức, Việt chưa từng có nhiều cơ hội tìm hiểu nhau. Nhưng điều đó không gây trở ngại cho người tị nạn hơn chính bứctướng ngôn ngữ. Chính thảng học cấp tốc đối với đa số 'chị' dù để giải quyết việc đi chợ một vài thứ tục hành chánh, tối bác sĩ hoặc mua thuốc. Hay, cùng lắm, cũng chỉ vừa đủ để nói vài câu xã giao thông thường, hoặc kéo dài một cách vất vả những buổi chuyện trò với vài ba người bạn Đức, thường khi những gia đình đỡ đầu. Ngoài ra, thời giờ của họ dành cho hằng xương, nói họ làm việc hoặc chờ những mối ưu tư khi họ về nhà. Ưu tư vì một tương lai hứa hẹn nhiều bất trắc tình trạng thất nghiệp chẳng hạn nhất là đa số người tị nạn phải làm những việc mà họ không quen ở quê nhà. Ưu tư vì số phận những người thân còn kẹt lại. Những ưu tư này, mà tiết liệu của đời sống xã hội kỹ nghệ càng khiến thêm phần bi đát vì cơ hội giao tế giữa con người với con người trở nên vơi vãi, đã tạo nên những ghetto trong tâm hồn người tị nạn. Chính cái ghetto trong tâm hồn này làm biến hình những ưu tư, hoang mang mới đáng sợ hơn những ghetto ngoài xã hội. Chánh phủ Cộng hoà liên bang Đức tránh tạo nên những ghetto trong việc tiếp cư người tị nạn bằng cách trải rộng người tị nạn khắp các tiểu bang. Mỗi gia đình thường có một gia đình người Đức đỡ đầu. Thiên chí đây nhân đạo ấy, người Việt tị nạn không bao giờ quên. Nhất là mức tiện nghi vật chất thường đầy đủ tới mức làm ngạc nhiên những người tị nạn khác từ Pháp hoặc Ý tới thăm.

Thế nhưng đời sống con người không chỉ làm bằng vật chất. Cái ghetto trong tâm hồn kia là ngoài ý muốn của cả hai dân tộc Việt Đức. Chánh phủ và nhân dân Đức đã lo cho người tị nạn quá nhiều. Trong mỗi hàm ếch sâu nặng và với tinh thần tự trọng sẵn có, người Việt tị nạn không muốn ý lại, không muốn chờ đợi thêm ở chánh phủ và nhân dân Đức. Người tị nạn cố gắng phá vỡ những ghetto trong tâm hồn. Bằng cách dựng lại những khung cảnh thân thuộc của nếp sống trong tinh thần đại gia đình cũ tại những nơi họ sống. Họ tìm đến nhau mỗi khi có dịp. Gần thì kéo nhau đi bộ. Xa một chút thì bằng xe hơi, thường là xe cũ do họ dành dụm tiền để mua. Xa hơn nữa thì đi bằng xe lửa

với Gruppenkarte để đỡ tốn. Họ cảm thấy vui khi được chuyện trò nhau bằng tiếng Việt, ăn món ăn Việt, anh đùa giỡn với em bà thừa dịp nựng cháu. Thường khi nhà không đủ chỗ ngủ cho những cuộc họp mặt chung vui như vậy. Không sao. Họ sẽ ngủ bất cứ chỗ nào có thể ngủ. Ngủ trong phòng khách, ngủ nói nhà bếp, ngủ ngoài Flur. Dưới mắt người Đức, có thể đó là một điều quái gở. Nhưng với người tị nạn, đó là những giờ phút thật êm đềm.

Nhưng sự êm đềm ấy thật ngắn ngủi. Đời sống thường nhật tức họ trở lại với công việc và bốn phận phải có. Do đó, cách phá vỡ những ghetto trong tâm hồn kia cũng chỉ làm tạm bợ. Kể cả những lẩn tránh trốn kém so với mức lương của họ để hàn huyên qua dai dượng.

Những ghi nhận trên có phần nào chi tiết là cốt để làm nổi bật tính cấp bách của việc phát huy văn hoá Việt nam tại Cộng Hoà liên bang Đức. Như chúng ta đã thấy, giải pháp mà người Việt tị nạn tự tìm chỉ có tánh cách ngăn ngừa và tạm bợ. Trong khi sự cố mất của họ tại nước ngoài hẳn phải lâu dài.

Dù thật tình không muốn chờ đợi thêm nữa nơi chánh phủ và nhân dân Đức nhưng phải nói là thiếu sự giúp đỡ phía người Đức, người Việt khó lòng phát huy được văn hoá của mình. Công việc đòi hỏi những phương thức có tánh cách liên bang, tâm ảnh hưởng của nó cần phải tỉ lệ với mức độ phân phối người tị nạn khắp các tiểu bang. Thật là may mắn cho người Việt tị nạn, Bộ nội vụ thuộc chánh phủ liên bang đã nhận thấy ảnh hưởng của một công việc như vậy nên đã ủng hộ những công trình có tính cách văn hoá. Đó là một cách giúp đỡ hết sức thực tế để phá vỡ những ghetto trong tâm hồn người tị nạn. Bởi vì để tìm hiểu văn hoá Đức người tị nạn cần phải có thời gian. Trong khi đó, để sống, con người cần phải theo một nền văn hoá nào đó. Nếu không sẽ có những lệch lạc của một đời sống không văn hoá khả dĩ làm phương hại đến trật tự xã hội của quốc gia đón nhận làm sút mẻ cảm tình của người dân bản xứ, khiến sự hội nhập càng khó khăn. Nhà báo Pháp Georges Nenant trong Paris Match số 1666 nhân khi đề cập những vụ gây loạn gần đây của kiều dân Janaigne tại Brixton (Anh) đã có nhấn mạnh đến

vai trò văn hoá trong việc hội nhập. Ông cất nghĩa khuyến khích gây loạn ấy là do sự mất gốc từ đời sống không văn hoá của kiều dân da đen. Ông dẫn chứng cho thấy những kiều dân Á châu như Trung Hoa, Ấn độ, Hồi đã có những liên hệ tốt với người da trắng bản xứ là do họ d'uy trì được văn hoá cũng như nếp sống theo tinh thần đại gia đình của họ.

Sự hình thành Trung Tâm Văn Hoá Phật Giáo Việt Nam tại Hannover là một trong số những góp sức nhằm phát huy văn hoá người tị nạn Việt Nam tại Cộng Hoà Liên Bang Đức. Hẳn nhiên công việc này cũng cần có những phương thức để đem lại lợi ích.

Theo thiên ý của chúng tôi sự phát huy văn hoá người tị nạn cần khoát lầy b' a đặc tính cơ bản. Đó là tính phi c' h ảnh hưởng, tính thích ứng và tính hữu trách. Chúng tôi cũng biết sẽ gặp một vài ch'ng đ'oi của một nhóm người quá khích v'ithiếu kinh nghiệm sống với Cộng Sản, t' h i'ê u khả năng tiên liệu, muốn lợi dụng lòng căm thù của người tị nạn đối với chính h' phủ Hà nội để đồng hoá các hoạt đ' o n' g văn hoá với những sách động chánh t' r' i mùa rồi. Họ quên rằng sự hiện diện của người tị nạn tại Cộng Hoà Liên Bang Đức đã là sự t' o' cáo hùng hồn. Hơn thế nữa, người tị nạn cần phải chứng t' o' m' i' n' h là một dân tộc có một vốn liếng văn hoá dồi dào, có đủ sự trưởng thành c' h' á' n' h trị để sinh hoạt trong khuôn khổ của n'ê n' dân chủ Tây Âu ở đó mọi người đều bình đẳng trong sự phát biểu có ý thức và tự do những cảm nghĩ của mình mà sự biểu dương lập trường cùng thái độ chánh trị trong vòng trật tự là một. Chỉ như vậy chúng ta mới chứng t' o' được rằng chúng ta ra đi không phải vì lý do kinh tế, m' à

vì khao khát sống một đời sống tự do không chịu sự khống chế của chánh trị. Vậy thì lẽ nào khi tới đây người tị nạn để bị huy'ên đ' u bởi những xu'ân đ' o n' g chánh trị của những tay m' o' h' i'ê u C' o' n' g sản một cách thuần như, trưởng ốc.

Tính cách phi chánh trị của việc ph' á' t' huy văn hoá người tị nạn, như điều kiện phải có để nhận tài trợ từ phía người Đức sẽ vừa giúp loại bỏ mưu toan lợi dụng bị ôi của thiếu số mùa rồi vừa kể, vừa giúp tập trung được nỗ lực duy trì nói người tị nạn một nếp sống văn hoá, hi'ê u như sự hoàn thiện hoàn m' y b' a' n

thân trong sự tôn trọng ý hướng thăng tiến của người khác. Người khác ở đây chính là người bản xứ. Những người đã đem lại c' h' o' ta nói ăn chốn ở, công việc làm và, quan t' r' y hơn hết, một nền văn hóa khá cao và l' a' u' đ' o' i. Tôn trọng ý hướng thăng tiến c' u' a người khác, đ' o' đ' o' , bao hàm sự thích ứng vào sự phát triển văn hóa và xã hội của nước Đức. Và bởi vì người ta chỉ có thể thích ứng vào một môi trường khi hiểu qua những sinh hoạt của môi trường ấy, việc phát huy văn hóa Việt Nam đồng thời cũng là nỗ lực phá vỡ sự bế tắc, đ' o' b' u' c' t' u' o' n' g ngôn ngữ, trong việc tìm hiểu văn hóa Đức bằng cách giới thiệu đời sống của nước này bằng tiếng Việt.

Trong phạm vi hoạt động của trung tâm văn hóa Phật Giáo Việt Nam, nỗ lực này sẽ là vừa phát huy bản chất người Phật Tử Việt Nam, vừa tìm hiểu đời sống tín ngưỡng tại Đức. Một khi đã hiểu qua ít nhiều k' h' i' a' cạnh của xã hội người bản xứ, người t' i' n' a' n sẽ với dân mà cảm là kẻ xa lạ trong xã hội Đức. Nhờ đó họ có thể hướng định đúng đắn cuộc đời mình.

Phi chánh trị, ít nữa cũng trong giai đoạn chuyển tiếp để gia tăng tới đa mức h' u' u' hi'ê u của sự thích ứng vào sinh hoạt xã hội Đức, đó là bốn phận của người tị nạn. Thế nhưng việc phát huy văn hóa Việt Nam tại Đức không chỉ có thế. Người Việt Nam c' o' n' có trách nhiệm với chính đất nước của mình. Nếu khác đi, nếu thiếu đi tính hữu trách này việc phát huy văn hóa của người tị nạn sẽ giảm bớt ý nghĩa. Trong hoạt động duy trì văn hóa tiềm ẩn một ước muốn thâm kín: ước muốn hồi hương để góp phần xây dựng xứ sở. Một sự góp phần không còn bị những hận thù giai cấp, những kỳ thị chánh trị t' u' o' c' đ' o' a' t' cơ hội phục vụ đích thực ở đó con người không phải đánh mất bản ngã của mình, không phải chà đạp lên nhân phẩm kẻ khác. Cơ hội ấy sẽ không xảy ra một sớm một chiều. Nh' y' nó sẽ tới trong sự biến thế tất yếu c' u' a chủ nghĩa cộng sản Việt Nam - có thể lực vô minh nào đứng mãi được với thời gian -, trước sự đối kháng bền bỉ của người Việt Nam còn ở lại, trước các phong trào chống cộng có ý thức của người Việt hải ngoại. Tính hữu trách ấy sẽ nhen nhúm trong lòng người tị nạn niềm thao thức thường trực của nỗ lực duy trì "chất Việt Nam" trong khi thích ứng với đời sống tại Đức sẽ k' i' t' ▶

CẢNH GIỚI HOA NGHIÊM VIÊN DUNG VÔ NGẠI

TỊNH LIÊN
NGHIÊM XUÂN HỒNG

Về kinh Hoa Nghiêm và cảnh giới Hoa Nghiêm (1) các bậc cổ đức đã từng chú giải và trước tác khá nhiều, để lý giải về ý nghĩa huyền diệu. Nhưng đáng kể nhất là những Ngài Đỗ Thuận, Trí Nghiêm, Pháp Tạng tức Huệ Năng, Trùng Quán tức Thanh Lương và Ngã i Tông Mật... Các Ngài đều là những bậc đại sư, thủy tổ của tông Hoa Nghiêm tại Trung Quốc, và chắc rằng đều là hóa thân của những bậc Đại Bồ Tát, xuất hiện nói đời rai rác tứ thế kỷ thứ sáu đến thế kỷ thứ chín, để chú giải về bộ kinh tuyệt đỉnh của chư Phật.

Ngài Đỗ Thuận đã trước tác bộ Pháp giới Quán (Meditation on the Dharmadhatu). Tương truyền Ngài là hóa thân hoặc một ứng thân của đức Văn Thù Sư Lợi ở Ngũ Đài Sơn. Trong lúc sinh thời, ngài có nhiều lần thị hiện thân lực.

Ngài Trí Nghiêm viết bộ Sáu Huyền ký và thập huyền môn luận. Ngài Pháp Tạng viết bộ Thám huyền ký. Ngài Trùng Quán viết bộ Hoa Nghiêm số sao... Sự hoằng pháp của các Ngài khiến cho tông Hoa Nghiêm một thời rất hưng thịnh, rất được hâm mộ tại Trung Hoa nhất là trong giới thượng lưu trí thức. Kế viết vì không biết chữ Hán, nên vô duyên có mắt cũng như mù, không được đọc sách của

các ngài... Chỉ thỉnh thoảng được đọc những đoạn lược dịch sang thứ tiếng khác mà thôi. Và hoàn toàn nhờ ơn Thượng Tọa Thích Trí Tịnh đã dịch sang Việt ngữ nên mới được đọc bộ Hoa Nghiêm mà thôi.

(1) Hoa Tạng thế giới là một bông Đại Liên Hoa, và những thế giới hải hoặc giải Ngân hà (galaxie, nói theo sự hiểu biết của người đời này) chỉ là những bộ phận vi tế của những cánh hoa.

Gần đây, các nhà thiên văn học nhận thấy rằng có những giải ngân hà hình như nổ ra vì các tinh tú càng ngày càng xoay vần, chạy cách xa nhau với một thế tốc rất lớn. Nên họ đã đưa ra thuyết Big Bang, nghĩa là có một vụ nổ tung rất lớn, khiến cho các tinh tú bắn tóe ra xa nhau... Nhưng rồi họ lại nhận thấy rằng có những giải ngân hà hình như co lại, vì trong đó, các tinh tú càng ngày càng xích lại gần nhau hơn... Thiết tưởng đó rất có thể chỉ là những chu kỳ nổ ra hoặc sụp lại của những cánh hoa của Hoa Tạng thế giới... Nên nhớ rằng lời kinh không có mây may hư vọng. Vì những bậc nói kinh đều là những bậc Đại Giác, có đủ NGŨ NHẬN, chứ không phải chỉ có một đôi mắt thịt với mấy chiếc ống dòm như các khoa học gia dẫu...

► liên những người Việt Nam với nhau trong hiện tại, như ở buổi mai về.

Vừa cấp bách, vừa có tính cách lâu dài, việc phát huy văn hóa người Việt Nam tại Cộng Hòa Liên bang Đức trong chiều hướng

trên đòi hỏi những nỗ lực tích cực phía người Việt, sự giúp đỡ phía người Đức, cùng sự cam thông mật thiết của cả đôi bên.

MAI VI PHÚC

Bản luận về giáo lý Hoa Nghiêm, các nhà học Phật hoặc tu Phật thượng hay nhắc tới những điểm như: 6 tướng viên dung vô ngại, Thập huyền môn, hoặc Lý sự vô ngại pháp giới hay Sự sự vô ngại pháp giới.

Thực ra thì mấy chữ Vô Ngại và viên dung bao giờ cũng đi liền với giáo lý Hoa Nghiêm vì cả bộ kinh Hoa Nghiêm chỉ cốt giảng nói về tính chất vô ngại và viên dung của cái Pháp giới trùng trùng huyền diệu này..... Trong phẩm rất quan trọng là phẩm lý thể gian, trang 1395, ngài Phổ Hiền có giảng nói rất dài về hai chữ Vô Ngại. Ngài nói: "Chư Phật tử! Đại Bồ Tát có 10 vô ngại dụng" chớ sanh vô ngại dụng, quốc độ vô ngại dụng, pháp vô ngại dụng, thân vô ngại dụng, cảnh giới vô ngại dụng, thân thông vô ngại dụng Chư Phật tử! Thế nào là quốc độ vô ngại dụng?

- Là đem tất cả cõi vào một cõi, vô ngại dụng. Là đem tất cả cõi vào một lỗ lông, vô ngại dụng. Là một thân ngồi kiết già đã đầy khắp tất cả cõi, vô ngại dụng. Là trong một thân hiện tất cả cõi, vô ngại dụng.....

Chư Phật tử! Thế nào là thân vô ngại dụng? Là đem tất cả thân chúng sanh vào thân mình, vô ngại dụng. Là đem thân mình vào thân tất cả chúng sanh, vô ngại dụng. Là đem một thân đầy khắp tất cả pháp tam thế thị hiện cho chúng sanh, vô ngại dụng. Là nói một thân thị hiện vô biên thân nhập tam muội, vô ngại dụng. Là nói một thân thị hiện thân đồng số chúng sanh thành chánh giác, vô ngại dụng.....

Chư Phật tử! Thế nào là thân lực vô ngại dụng?

Là đem bất khả thuyết thế giới để vào một vi trần, vô ngại dụng. Là trong một vi trần hiện khắp pháp giới tất cả cõi Phật, vô ngại dụng. Là đem nước tất cả đại hải để vào một lỗ chơn lông qua lại cùng khắp 10 phương thế giới mà không làm xúc náo chúng sanh, vô ngại dụng. Là đem bất khả thuyết thế giới nạp trong thân mình, thị hiện tất cả việc làm do sức thân thông, vô ngại dụng. Là dùng một sợi lông buộc bất khả số núi Kim Cang, núi Thiệt Vi, cầm đi du hành tất cả thế giới, chẳng làm cho chúng sanh có lòng kính sợ, vô ngại dụng. Là đem bất khả thuyết kiếp làm một kiếp, một kiếp làm bất khả thuyết kiếp, trong đó thị hiện các sự thành hoại sai biệt, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kính sợ, vô ngại dụng....."

Đoạn kinh này rất dài, chỉ xin lược trích để có một ý niệm về Vô ngại lực của Đại Bồ Tát... Và chắc rằng các bậc Tổ sư của tông Hoa Nghiêm cũng đã y cứ nhiều vào phẩm này để dựng lập Thập huyền môn, cùng sự sự vô ngại pháp giới.

Thực ra thì các vị tổ tông Hoa Nghiêm, số đã viết ra Pháp giới quán, hay Thập huyền môn, hay sự sự vô ngại pháp giới... phân thì để lý giải giáo lý Hoa Nghiêm, nhưng phân chính yếu là để dựng lập, những phép tu tập thiền quán để các đệ tử cùng người đời noi theo, để có thể thân chứng được giáo lý Hoa Nghiêm... Vào thời kỳ đó tức là thời Tướng pháp, căn cơ của những người tu hành còn khá cao, nhưng chắc rằng cũng phải trải qua một thời gian lâu dài tu công phu thiền quán mới có thể thân chứng được một phân về giáo lý Hoa Nghiêm.

Chúng ta ngày nay sanh nhằm thời Mạt Pháp có nghĩa là đại đa số chúng ta đều có căn cơ thấp kém, nghiệp chướng sâu nặng, trí huệ mỏng manh... Cho nên, chỉ đọc kinh Hoa Nghiêm hoặc tư duy về lời kinh để mong tìm lấy một niềm tin giải cũng đã thấy khó khăn lắm rồi, đừng nói chi tới việc tu tập thiền quán để cầu mong thân chứng. Nên mục đích của chúng ta cũng chỉ là cốt gợi lên một vài ý kiến, góp ý với bạn đọc, để tìm một cách lý giải và gây một niềm tin giải mà thôi. Vì niềm TIN là mẹ của các công đức, cứ có được niềm tin rồi thì sau đó sẽ lần lượt xuất sanh và thành tựu mọi công đức khác.

Chúng ta vốn từ vô lượng kiếp, sống trong vòng của nghiệp lực và hoại nghi Thân lực sống trong vòng kiềm tỏa của không gian, của thời gian, của thế giới sai biệt. Lúc nào cũng khư khư, ngay cả trong giấc ngủ, ôm lấy cái chữ thế nhận thức của mình, để đối lập với sự vật, rồi luôn luôn phân biệt sự vật, phân biệt đến vô cùng vô tận. Nên càng ngày càng xa lià cái lự tâm của mình, quên rằng tất cả sự vật đều chỉ là sự huyền diệu của tự tâm do nghiệp lực chiêu cảm, quên rằng cảnh không thế nào tách rời khỏi trí, và quên rằng chính nơi đây tầng của tự tâm mình chính là một thế giới vô sai biệt, tương tự như biển cả là thế giới vô sai biệt của vô lượng những đợt sóng sự vật hay tâm thức... Bởi thế nên khi chúng ta nhìn sự vật, hoặc đi lòng đong giữa những khung cảnh sự vật, thì ta

thấy rằng sự vật nào cũng đều là nhữn
 tiên trên cách biệt lưu ngại cả. Chi' l à
 vĩ trong tâm thức ta đã luôn luôn t i m
 phục những tập khí cách biệt lưu ngại đ i.
 Cho nên, khi ta nghe nói tới sự s ự vô ngại
 pháp giới, thì ta ngỡ người ra, khố t h ệ'
 quan niệm nổi. Ta tự hỏi: "Sự luôn
 luôn lưu ngại ta, lưu ngại thân ta, thì làm sao
 lại có thể s ự s ự vô ngại được?!..."

Khi nghe nói đến Thập huyền môn cũng vậy
 ta khó thể mà quan niệm nổi... Nào là "
 Nhưn đã la vọng cảnh giới", nào là " V a n
 pháp đồng thời cụ túc tướng ứng", nào là
 "Van pháp quảng hiệp tự tại vô ngại..."
 v.v... "Nhưn đã la vọng cảnh giới" công hiã
 là: tất cả các thế giới, các cõi đều c h i'
 là những thế giới 'anh tượng chấp chùng,
 tướng tự như những thế giới trong màng
 lưới Nhưn Đà La của vua Đê Thích. Theo đ i
 kinh, vì vua này vốn có cái màng lưới báu
 dệt bằng tơ trời, ở mỗi mắt lưới lại c ó
 gắn một hạt báu châu. Mỗi hạt châu thường
 chói sáng phản chiếu lẫn nhau, lớp l ố p
 không cùng tận. Còn "Van pháp quảng hiệp tự
 tại vô ngại" có nghĩa là: các sự vật, l ố n
 như một cõi hoặc như như một vi trần đều
 có thể dung thông, xen lẫn lồng vào nhau
 một cách tự tại vô ngại...

Chúng ta với phạm thức thông thường, thực
 tình khó có thể quan niệm rằng làm s a o
 lại có thể mang một cõi đặt vào một l ố
 chân lông hay một vi trần được?!.....
 Những ám chướng tập khí mê mờ trong tâm
 thức ta, đã được tích lũy tầng tầng l ố p
 lớp, rất khó gột rửa. Nhưng nếu ta c h i u
 khó lẫn giữ lại những trang kinh, thì t a
 sẽ nhận thấy có nhiều ngon hải đẳng được
 rải rác, để chiếu sáng cho sự tư duy cùng
 lý giải về giáo lý Hoa Nghiêm. Ngoài cái
 chân lý tối thượng Duy Tâm sở hiện luôn
 luôn được nhắc đi nhắc lại trong những
 kinh Lăng Già, Hoa Nghiêm hay Lăng Nghiêm
 ta còn thấy có nhiều đoạn kinh tương tự
 như những "chiã khóa" mở đường cho sự l ý
 giải và tín giải. Tỷ dụ như mấy đoạn sau
 đây:

Kinh Hoa Nghiêm, trang 1369 dạy:
 Tất cả pháp đều từ duyên khởi.
 Tất cả pháp đều như huyền.
 Tất cả pháp đều như như.
 Tất cả pháp đều tịch tịnh.

(Còn tiếp)

(Trích tập Lăng Kính Đại Thừa)
 Tịnh Liên NGHIÊM XUÂN HỒNG

Nỗi buồn trên biển cả



Con tàu xa bến chơ' buồn
 Cứu mang thương nhớ rời nguồn gốc xưa
 Lệ rơi tâm tả như mưa
 Tang thương đau bé' cũng chưa sánh bằng
 Một trăm lẻ tám người nằm
 Lặng yên không nói tím bầm tâm can
 Bà con cô bác họ hàng
 Tình huynh nghĩa đệ vội vàng chia tay
 Mắt mình giờ cũng nghe cay
 Miệng không ngậm đắng mà ray rức lòng
 Rồi đây trời nước mênh mông
 Bốn bề xa thăm sóng không thương tình
 Ôi thôi rời rã đời mình
 Thân chìm đáy nước linh binh làm mố'
 Người người miệng niệm Nam mô
 Quan Âm cứu khổ' dưới xô ba đào
 Trùng dương như vãn thét gào
 Con tàu bé nhỏ nung vào oai linh
 Tâm thỉnh tế độ con mình
 Qua cơn tai biến mặt nhìn nhìn nhau
 Ngỡ ngang qua lớp sóng chao
 Lên tàu cứu vớt đưa mau vô bờ
 Người khôn thương lẫn kẻ khờ
 Học hành đang dở bây giờ xót xa
 Mỗi lần mở miệng nói ra
 Người nghe không hiểu còn ta bất bình
 Ai gây cho nước non mình
 Để người dân Việt, linh đình nổi nây
 Cầu cho nghiệp qua chuyền xoay
 Quê nhà an lạc chốn đây quay về

Diệu - Ân

PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

(1862-1954)

Thượng Tọa Thích Hiến Chơn

(tiếp theo)

10.- CÁC HỘI PHẬT GIÁO NHỮNG NĂM ĐẤU KHÁNG CHIẾN:

Cuối năm 1944 cuộc chiến thế chiến càng ngày càng quyết liệt hơn. Ở Đông Dương, quân Nhật thanh toán hết quyền hạn còn lại của thực dân Pháp trên giải đất này. Ngày 6-3-1945, quân Nhật đảo chánh Pháp rồi họ lập một chánh phủ toàn người Việt cầm đầu do cụ Trần Trọng Kim. Bắc Việt cũng đặt một vị Khâm sai là Phan Kế Toại ở Nam kỳ ông Nguyễn Văn Sâm thay vị Thống Đốc Nam kỳ của người Pháp, chúng để Bảo Đại nguyên vị.

Thời này các đảng phái cách mạng họp lại thành một, mệnh danh là Đại Việt Quốc Gia Liên Minh do Nguyễn Xuân Tiếu (Đại Việt Quốc Xã), Nguyễn Tổng (Việt Nam Quốc Dân Đảng) điều động và Ủy Ban Chánh trị Bắc kỳ đã hoạt động dưới quyền của Đại Việt Quốc Gia Liên Minh có liên lạc với Nhật Bản.

Giai đoạn này Mặt Trận Việt Minh nhờ khéo tuyên truyền nên có cảm tình nhiều với dân chúng.

Từ ngày Nhật đảo chánh Pháp, Phật Giáo ở ba kỳ đều tẻ liệt cả. Các trường Phật học đều đóng cửa.

Lúc này lòng dân nóng trông ngày sấm sét trời mây nước, ta chưa biết sẽ như thế nào. Khác nào chiếc thuyền lênh đênh chưa rõ sẽ về đâu? Còn sự Độc Lập của Nhật cho trong hiện tại đây, dân ta chưa thể tin được.

Bây giờ trường học Bảo Quốc đã dời về Kim Sơn (xã Lưu Bào) gọi là Đại Tông Lâm.

(Trường cũng nên nhắc lại cuối năm 1944 tháng 11 âm lịch Trường Bảo Quốc dời về Kim Sơn)

Sau ngày Nhật đảo chánh Pháp Thầy Thích Thiên Hoa lãnh trách nhiệm của Hội An Nam Phật Học giao phó. Thầy lãnh sứ mệnh dời trường Phật học, đem học Tăng trường ở Nam kỳ, di bộ, trải qua mấy tháng mới về tới Nam kỳ, trước ngụ chùa Vinh Tràng Mỹ Tho rồi dời về chùa Phật Quang (Trà Ôn Vinh Bình) nhờ vị đại thí chủ là ông Trương Hoàng Lâu (ông này là huyện hàm, đệ tử cụ Lê Khánh Hòa dài thọ phí tôn mở trường tại chùa Phật Quang, cho đến ngày 14-8-1945 Nhật đầu hàng Đông Minh). Các Thầy học Tăng vì tiếng gọi thiêng liêng của Tổ Quốc xếp áo cà sa mặc chiến bào, tham gia hàng ngũ cứu quốc. Các Thầy lớp di kháng chiến, lớp di theo hàng ngũ cứu quốc. Vì thế trường học Tăng lớp này tan rã tại miền Nam.

Ngoài Bắc trước ngày Nhật chưa đầu hàng, Phan Kế Toại làm Khâm sai Bắc kỳ, sẵn có quyền hành trong tay, ngầm ngầm giúp Mặt Trận Việt Minh, vì con trai ông theo Việt Minh. Mặt trận Việt Minh do trò ám sát thủ tiêu làm cho mặt thám Pháp khiếp sợ. Đến trào chánh phủ Trần Trọng Kim, Việt Minh tuyên truyền khủng bố gặt gạo ở nửa nên khi Nhật đầu hàng Đông Minh, Chính Quyền Bắc Việt về tay Việt Minh. Buổi này như nhà bỏ ngõ, ai vô trước thì làm chủ nhà vì Đại Việt Liên Minh chậm chớn và không khôn khéo tuyên truyền để nắm quân chúng.

Miền Trung hồi này thanh thế Việt Minh chưa có gì mạnh. Nhưng nhờ thủ đoạn quỷ quyệt, lần lần họ nắm hết quân chúng miền Trung Việt. Vai trò của Đại Việt Liên Minh trở nên lu mờ từ giờ phút này.

Khi Việt Minh sắp nắm chánh quyền ở Nam

Việt, ở đây đã có nhiều lực lượng. Tổn giáo đảng phái, đoàn thể đã thành hình : Cao Đài, Thanh Niên Tiên Phong, Quốc Gia Độc Lập Đảng và Hòa Hào. Các lực lượng này vì kháng Pháp nên đoàn kết với Việt Minh thành lập một mặt trận chung.

Sau ngày 29-9-1945 quân thực dân Pháp theo lệnh Đại Tướng Leclerc, núp dưới bóng cờ quân đội Anh đến tước khí giới Nhật trở lại chiếm Đông Dương. Chủ tịch Trần Văn Giàu (hành chánh Nam Bộ) bị đánh bắt khỏi thủ đô Sài Gòn. Nội bộ bị chia rẽ giữa các lực lượng, khiến Việt Minh thay đổi sách lược, sau ngày Trần Văn Giàu ra Bắc. Bấy giờ Hòa Hào và các đoàn thể hợp thành Mặt Trận Liên Minh tiếp tục kháng chiến. Thời này dân chúng tận cử bị uy ban kháng chiến nghi ban giết quá nhiều, các địa phương làm tiến giết dân và bóc lột dân quá cò cực đoạt hết tiền của dân tận cử, rồi giết hồ là Việt gian. Việt Minh mời ông Huỳnh Phú Sổ giữ chức ủy viên tiếp tế trong ủy ban hành chánh Nam Bộ. Ông Huỳnh và ông Ung Văn Khiêm (một nhân viên hành chánh Nam Bộ) ký kết một bản tuyên ngôn hiệu triệu tin đồ Hòa Hào và các chiến sĩ, các tổ chức, dẹp bỏ hiềm khích để kháng Pháp, ông còn mở rộng Quốc Gia Độc Lập (của Nguyễn Văn Sâm) để liên kết thành Đảng Dân Chủ Xã Hội. Vì hoàn cảnh mâu thuẫn và thủ đoạn chánh trị của Việt Minh ám sát đảng này đảng nọ, kết hợp đảng kia v.v.. Vì vậy các đảng phái và tôn giáo đánh lại Việt Minh.

Thực dân Pháp khi đổ bộ lên Nam Việt dùng thủ đoạn chánh trị lẫn quân sự. Nào là lập Nam Kỳ quốc gạt gẫm Thủ Tướng Nguyễn Văn Thinh, ông Thinh thấy mình bị thực dân Pháp đánh lừa với tinh thần yêu nước thường dân, dẫu chịu nhục được, đành tự tử cho khỏi tiếng đời cười chê và lịch sử kết tội.

Vì đã tâm của thực dân Pháp đánh lừa con bài này chẳng được lại gây ra cuộc khác cho là mặt quân chúng hơn. Chúng thấy con bài Nam Kỳ quốc (Nguyễn Văn Thinh, Lê Văn Hạch) không thành. Chúng tìm con bài khác để thành lập Chánh phủ trợ ương Quốc Gia Việt Nam Nguyễn Văn Xuân. Ký kết cho độc lập nhưng chẳng thi hành đúng. Chúng còn sợ các người có tinh thần quốc gia chôn chảnh xen vào chánh phủ



Quốc Gia bù nhìn để đòi độc lập thực sự (như trường hợp Thủ Tướng Nguyễn Phan Long). Chúng làm cho đảng phái này mâu thuẫn với đảng phái kia, để chúng tron quyền thao túng trên giải đất Việt Nam.

Tóm lại các Tôn giáo tại miền Nam đều có quân đội bị lôi cuốn vào vòng chém giết, Riêng Đạo Phật ta không bị lôi cuốn, nhg không bao giờ đi ngược lại lòng dân.

Kể lại chánh quyền Việt Minh sau khi tuyên cáo quốc dân ngày 19-8-1945, thành lập chánh quyền cách mạng. Hồ Chí Minh (Nguyễn Ái Quốc), cử Trần Huy Liệu và o Trung Việt dự lễ chứng kiến Bao Đại thoái vị. Ngày 22-8-1945 Bao Đại tuyên bố tùy phục chánh thể họ Hồ để đoàn kết dân tộc dành độc lập, tránh thu tước tướng tàn. Ngày 25-8-1945 Bao Đại tuyên bố thoái vị cho dân và hoàng tộc.

Ngày mồng 2 tháng 9 đảng cộng sản Đông-Dương lập xong chánh phủ tuyên cáo độc lập do Hồ Chí Minh tức Nguyễn Ái Quốc là cán bộ nòng cốt của đảng Cộng Sản Quốc Tế, mấy chục năm đã hoạt động c h o Mạc Tử Khoa.

Tâm trạng chung của toàn dân buổi này ai cũng khát khao độc lập, nên khẩu hiệu "Đánh Tây đuổi Nhật" của Việt Minh d ù a ra là thích hợp với nguyện vọng chung của toàn dân. Chẳng phân là phần tử phong kiến hay trí thức v.v... hạng nào cũng đồng một khát vọng ấy. Nên họ dấy c ã n biết dưới cờ đỏ sao vàng, màu sắc chánh trị ra sao. Họ chỉ biết cùng nhau chiến đấu để giành độc lập tự do, nguyện vọng chung của họ là như vậy. Vì 80 năm q ù a bị thực dân để quốc thống trị với chính sách bóc lột. Đã chán ghét lắm rồi nên giờ đây làm sao giành được chủ quyền mà thôi. Họ chẳng cần suy nghĩ sau này chánh thể của họ Hồ cộng sản hay không.

(còn tiếp)

Pháp niệm Phật Tam Muội

Thượng Tọa Thích Hiền Chơn

(tiếp theo)

LỜI NÓI ĐẦU

Niệm Phật Tam Muội Phương Tiện là phương pháp tu quán tưởng niệm Phật. Quán tưởng niệm Phật từ nội tâm cho đến ngoại cảnh, chẳng còn thấy có chơn vọng, khi ấy được thuần thực, chứng nhập chánh định (Tam Muội), cảnh tịch tịnh hiện tiền. Như thế mới thực hiện được lý "Duy Tâm Tịnh Độ", Tự Tánh Di Đà". Nên biết phương pháp niệm Phật Tam Muội này thuộc về Thiên quán, Đại Thừa diệu lý. Khi tu ta phải thể hiện ngay đời sống hiện tại, để chứng Thiệt định giải thoát. (Chẳng giống như pháp xưng danh niệm Phật, để khi chết cần vắng sanh về cõi Tịnh Độ).

Bốn niệm Phật Tam Muội này chia ra 14 tiết nói về:

- 1) Quán tưởng tức Tam Muội Bốn.
- 2) Niệm Phật tức Tam Muội Duyên.
- 3) Đoạn tuyệt vọng tưởng điên đảo là Dứt Chướng của Tam Muội.

Trước khi chúng ta muốn gia công tu tập, cần phải xem rõ các tiết mạch. Như thế trên đường tu tập khỏi sợ sai lạc. Tóm lại, pháp môn tu dù khó để thế nào đi nữa, ta cũng cần phải gia công bền chí, thời sự tu tập mới mong có kết quả được.

I NHẬP THẤT

Kinh Pháp Hoa nói: "Nhập Như Lai thất, phục Như Lai y, tọa Như Lai tòa". Như Lai thất tức đại tử bi, Như Lai y tức như hoà nhãn nhục. Như Lai tọa tức như thiết pháp không. Nhập chúng sanh thất là còn có ý tranh danh trục lợi, đâu tìm nơi thanh vắng, cũng không thể hàng phục vọng tâm.

Lấy thân làm thất, thì phiền não càng ngày càng sanh; lấy tâm làm thất, mới thật vô tướng thất. Niệm Phật, trước phải phát tâm đại tử bi, xem tất cả chúng sanh như một thể bình đẳng cứu độ, không để một chúng sanh nào chẳng thành Phật, phương chi sát hại cho đành.

Nhập đại tử bi thất, với Như Lai đồng trụ, nên đặng gần Phật. Theo tam học (tức giới, định, huê) thì gọi đó là định. Đã nhập thất phải dùng y phục che thân. Bởi ta dùng mỹ phục, tâm mới loạn động. Nên lấy tâm niệm làm y phục, mới phá hết tất cả chướng ngại.

Gặp kẻ cường bạo ngăn, lấy như hoà nhãn nhục. Gặp kẻ khinh mạn ngăn, lấy nhãn nhục đối đãi.

Nếu mặc được áo Như Lai, như hoà nhãn nhục, thì tất cả ma chướng trở thành món trợ đạo. Tuy bao phen thiên ma bách chiến (ngăn lẫn mài, trăm lần dũa không sứt lòng) cũng không nao núng. Theo tam học đó gọi là giới.

Đã nhập thất, phục y rồi thì phải đến tọa. Trong bốn oai nghi, tọa với hành, trụ, ngoạ cũng in nhau. Tuy tọa thiên kiết già mà không gián đoạn, chỗ dụng công như thế là cùng, nên nói hành, trụ, tọa, ngoạ in nhau.

Phải quán tất cả pháp đều không; ngoài lục trần đã không, tức trong lục căn cũng không nốt. Lục căn chẳng trước nhiệm trần; sự tranh danh trục lợi cũng như mọi việc trong thế gian này thấy đều không.

Quán được như thiết pháp không, tức là toạ. Tuy có chỗ toạ mà thực ra như chẳng toạ. Tuy chưa nhập toạ mà thực ra chẳng ly toạ. Ta gọi là "vô thượng thâm diệu thiên". Thế o tam học gọi là Huệ.

Nhập thất Như Lai, nguyện từ đây chẳng bỏ đại tử bi. Mặc áo Như Lai, nguyện từ đây chẳng liả nhu hòa, nhĩ nhục. Toạ cái tòa Như Lai, nguyện từ đây niệm, niệm bản quán như thiết pháp không. Người hành đạo tu theo giới, đĩnh, huệ một lòng tinh tấn chẳng thôi thì lúc bấy giờ thân ta cùng mười phương ba đời các Phật không hai, không khác. Được vậy nhiên hậu dụng tâm ấy niệm Phật, mới nói tâm ấy là Phật.

Dùng tâm ấy làm Phật quán, mới gọi tâm ấy làm nên Phật. Đó là cái cơ sở của pháp tu "niệm Phật Tam Muội". Thế là rất ráo.

II QUÁN NIỆM

Đoạn trên đã lập thành có số, song ta phải xem xét một niệm, do tâm niệm hay miệng niệm. Nếu nói do miệng niệm, mà tâm không khởi thì lấy gì có niệm?

Nếu nói: do tâm niệm, mà miệng không động, lấy gì có tiếng? (không phải bảo niệm ra tiếng đâu ra tiếng cũng không ra tiếng, câu niệm Phật phải vận thông cả toàn thân, chỗ niệm cả. Nếu không vận động thì chỗ nào lại không phải câu niệm Phật). Nên biết ban đầu do tâm niệm rồi truyền ra miệng lưỡi, diêu động thành tiếng, mới nên một niệm. Lại quán niệm ấy như nước với sóng; dầu muôn ngàn lượng sóng mà tánh nước vẫn một. Thế thì tâm niệm ấy tuy một niệm, mà đến muôn ngàn vạn niệm cũng là một. Phương chi trong lúc niệm, cái gì a tướng của sắc tâm liên tiếp vin theo thứ lớp.

Trong khi dùng một niệm so với một niệm ngàn muôn năm sau cũng chẳng khác. Cái niệm trng ngàn muôn năm, tuy nhiều đến bất khả tư nghì (không thể kể xiết) song chẳng qua như sóng, dầu bao nhiêu lượng tánh nước vẫn không đổi. Niệm số tuy nhiều, mà niệm sau không khác niệm trước, nên gọi muôn năm một niệm. Nếu tổ đước muôn năm một niệm, mới rõ trong khi một tiếng niệm Phật dứt đặng tám mươi ức kiếp sanh tử tội trọng. Và mới biết từ bao nhiêu đời trước khởi sanh vọng niệm đọa lạc tam đồ cho đến ngày nay bao nhiêu số niệm Phật đến thành Phật đạo đều chẳng liả một niệm ban đầu.

Người tu đã tỏ thấu một niệm, phải trân trọng một niệm ấy, không phút nào gián đoạn thì công phu niệm Phật từ đây cho đến tận vị lai tể cũng chẳng dứt đợc, bởi niệm niệm nối luôn không còn gián đoạn.

III THIẾT TƯỚNG

Kinh Hoa Nghiêm nói: "Nếu ai muốn rõ biết. Cả thấy Phật ra đời. Lại quán pháp giới tánh. Gây việc bởi lòng người".

Đã biết tam thế chủ Phật do tâm tạo, thì ngày nay đối với tất cả cảnh chẳng phải Phật, đều có thể làm quán Phật.

Cảnh nào cũng vậy, bởi nó giả hiện, nên chẳng liả tánh pháp giới. Nếu nương theo tánh pháp giới làm các phép quán, thì cảnh theo tâm mà biến đổi, không chỗ nào chẳng đặng. Dopương tiên ấy, phạm như chỗ thấy cũng như không thấy của nhãn căn, đều có thể mượn làm tiếng niệm Phật. Nhĩ căn, tí căn, thiệt căn, và ý căn đối với ngũ trần cũng đều có thể mượn làm tiếng niệm Phật.

Cho đến mượn cõi Ta Bà làm Cực Lạc, Lục đạo chúng sanh làm chư thượng thiện nhón (như Bồ Tát, La Hán).

Các thứ liên trì, lâu các, thất bảo, thất trùng... Cũng tùy quán, tùy hiện. Tập lâu thuần thực, Ta Bà lân xa, Tịnh độ càng gần. Chỗ tiếp xúc của lục căn xa lân lục trần, thế mới đứng chỗ nói của kinh Lăng Nghiêm: "Nhiếp hết lục căn, tịnh niệm liên nối". Quán như thế buổi đầu đem tinh tướng thay uế tướng, còn là hữu tướng. Về sau uế tướng đã dứt, thì tinh tướng cũng không còn, tánh thế lâu lâu nên gọi là vô tướng.

Hơn nữa, vô tướng cũng không, tịch quang ứng hiện nên kêu là thật tướng. Niệm Phật như thế ấy, mới gọi là tướng ứng (hiệp) cùng Phật.

IV TÙY HÝ

Phổ Hiền Bồ Tát phát mười đại nguyện công đức tùy hý đung vào thú' năm. Phạm thấy người làm các công đức mà phát tâm hoan hý thì công đức ấy ta cũng có phần trong đó nên gọi là công đức tùy hý.

Ta niệm Phật, hoặc khuyên người niệm Phật, hoặc nghe thấy người niệm Phật mà phát tâm vui mừng khen ngợi đều có phần công đức ca.

Nếu như có người niệm Phật để' mùa mai, nhạo báng ta hoặc khởi sanh tiếng máng nhiếc ta, hoặc chắng phải tiếng người, như điếu, thú, thuy, phong... làm cho ta vui hay buồn thì tâm ta sẽ có chướng ngại nếu ta chưa niệm Phật.

Một khi ta biết niệm Phật rồi thì nên xem tất cả tiếng của người và chắng phải người ấy đều là tiếng niệm Phật, chắng khởi sanh hảo ly phân biệt lành dữ người hoặc chắng phải người. Các tiếng ấy đều dùng làm tiếng giúp ta niệm Phật, thay ta niệm Phật, ta nên vui mừng tùy hý.

Quán như thế ấy, mới lần lần vào chỗ đại nguyện của ngài Phổ Hiền.

V NIỆM PHÁP

Niệm pháp có nhiều phương pháp, tùy người thích hợp chọn lấy một pháp trong kinh, chắng như' định là phải lập ban châu tam muội hay toạ như't hạnh tam muội (Ban châu tam muội. Tây dịch là Phật lập, trưởng hành đạo có ba nghĩa: 1.- Phật oai lực. 2.- Tam muội lực. 3.- Bốn công đức lực. Cách tu 90 năm làm một kỳ, thân thường hành, miệng thường tụng, tâm thường niệm lục tự Di Đà không phút nào dứt. Như't hạnh tam muội, tâm cứ duy như't, chuyên tu một pháp chánh định, và một nghĩa nữa là gồm đủ các công hạnh, từ khi phát tâm đến thành chánh giác).

Làm như thế cho được đại tâm rất khó, chỉ bằng hành toạ kim dụng tiền hơn gồm cả:

Kinh Di Đà dạy trì danh hiệu. Quán kinh dạy các phép quán, vẫn có chỗ hay đều nên làm cả, hoặc trì danh hiệu lại phổ thông hơn.

Pháp trì danh hiệu, phải truy đình câu niệm Phật phải lắng nghe câu niệm Phật (Truy đình, hết sức tinh tấn, dong mảnh niệm một tiếng truy một tiếng, niệm một câu, truy một câu, một mặt bước tới như gió cuốn mây tuôn, không cho gián đoạn, niệm cho phân minh, lắng nghe cho rành rẽ. Bao nhiêu tinh thần, đều chú hết vào câu niệm Phật. Chỗ tâm an (khẩu truyền, tâm thọ không chỉ nghe ở câu vắn, phải lấy tinh thần lãnh hội, rồi ghi gấn vào lòng) của Bốn sư và chỗ pháp sư nói thập niệm thay đều dễ làm mà rất thiết yếu.

Kể sơ học vào trưởng kỳ nhập hạ để sanh tánh cầu tha chắng bằng trước hết một thất (bảy ngày) sau hai ba thất rồi đến tháng, đến năm tánh cầu tha bớt dần. Song không luận kiết thất, trưởng kỳ, đều cốt ý là phải làm thính (tĩnh khâu), chớ có nói năng mà niệm khó thuận như'.

Giác Minh Diệu Hạnh Bồ Tát nói: "Nói ít một thoai đầu. Niệm nhiều Phật một câu. Nếu muốn pháp thân sống". Phải giết quách niệm đầu. Nếu chắng khởi thoai thì làm gì có niệm nhiều câu Phật (Niệm gián đoạn mới có nhiều câu niệm, nếu không thì bao nhiêu niệm cũng là một niệm). Chắng giết đặng niệm đầu, pháp thân há đặng sống sao?

VI SÁCH TÂN

Biên khổ mệnh mỏng, đướng đối mù mịt, thân giả hiệp nghĩ càng thêm chán, kiếp phù sinh trở thấy mà đau! Thắm thay cho con người, sớm còn tối mất nay thanh mai suy, rồi đây năm đ'ất vùi xương, sự nghiệp như mây tàn bèo rã. Thế mà người đối vẫn không nhảm chán, còn một hơi thơ' cũng đeo đuổi đến cùng. Phương chỉ ta đấm đướng đại đạo xuất thế gian, được thoát khỏi khổ căn, lẽ nào không gắng sức! Hoặc tu lâu sanh chán rồi ngã lòng, cho thế là nhẹ nhặn phiến phúc. Hãy phân phát, hãy dong mảnh. Đung quan gì thân mạng, quyết cầu cho thấy Phật pháp, để tự lợi lợi tha. (còn tiếp)

Chiêm bốc thần thuật và chánh trị ở Trung Quốc ngày xưa

Tiến Sĩ NGÔ VĂN XUYẾT
Lãng Tử Văn
soạn dịch ra tiếng Việt

Trên đây là tựa quyển sách nguyên văn tiếng Pháp: *Divination, Magie et Politique dans la Chine Ancienne*, tác giả: Ngô Văn Xuyết, tốt nghiệp trường Cao đẳng nghiên cứu Paris, tiến sĩ lịch sử tôn giáo, thuộc tủ sách Trường Cao đẳng Nghiên cứu (Ecole des Hautes Etudes de Paris), do nhà Presses Universitaires de France xuất bản năm 1976. Chúng tôi thành thật cảm ơn hiệu trưởng trường và nhà xuất bản trên đây về nhà ý cho chúng tôi quyền lược dịch quyển sách này để được hiểu biết thêm về một văn hóa có nhiều liên quan lịch sử và văn hóa Việt.

LỜI DẪN

Chiêm bốc và thần thuật đều thuộc các định chế chánh thức ở Trung Quốc ngày xưa. Nghiên cứu kinh sách Không giáo, đã được dịch ra nhiều bản, chúng ta nhận rõ sự kiện ấy. Trong phạm vi của cuốn sách nghiên cứu này, chúng ta chỉ chuyên về một mặt đặc biệt, ít người biết, có liên hệ với đời sống lịch sử đã ghi chép về những nhân vật gọi là phưởng sĩ. Những thí nghiệm chiêm bốc và thần thuật của các nhân vật ấy, thoát ngoài các định chế chánh thức thời bấy giờ.

Những nhà phưởng sĩ ấy là ai? Họ là văn nhân chuyên về những kỹ thuật huyền bí như các thầy bói, thầy chữa bệnh, khắc phục quỷ thần, những đạo sĩ chuyên về thuật trường sanh, luyện đan sa ra vàng. Người ta cho rằng những nhân vật ấy có những năng lực siêu nhiên; sự hoạt động của họ thường khi có nhiều âm vang tới chánh trị vì họ có ảnh hưởng, trực tiếp hoặc gián tiếp với vua hoặc đối với dân.

Bộ sử ký đã ghi chép rằng những phưởng sĩ ấy đã xuất hiện kể từ thời chiến quốc (-480 tới -221). Họ là những sử chuyên sự bái thần tiên, được tiếp đãi trong các triều vua chúa ở bờ biển Đông, ở đó họ truyền bá học thuyết của nhà triết học Sô Diên. Họ đem lại cho Đế nhứt Hoàng đế (Tân Thi Hoàng) những lý lẽ biện minh việc nhà Tần thủ tiêu chế độ phong kiến và thành lập đế quốc (-221 tới -206), những lý lẽ có thể nói là có tính cách siêu hình. Đến thời vua Võ nhà Tiên Hán (-140 tới -187) các phưởng sĩ bày ra những lễ cúng mới, đề nghị cùng Hoàng đế những phưởng pháp luyện đan, sa ra vàng, và nhiều thuật sĩ được lãnh sứ mạng đi tìm thuốc trường sanh bất tử.

Bộ Tiên Hán Sử (Hán Thử) kể lại rằng các thuật sĩ ấy "có những kỹ thuật dị thường" liên quan tới binh pháp, như đã xây dựng ra đời triều ngàn năm Vương Mây (9 tới 23) mà các nhà chuyên thuật trường sanh đã chỉ dẫn cho họ Vương thực hành thuật trường sanh bất tử.

Hai bộ sử đầu (Sử ký và Hán thử) chỉ thuật sơ về các thuật sĩ ấy thôi. Bộ Hậu Hán thử dành riêng cho họ nguyên một chương, chương tựa đề Phưởng thuật liệt truyện. Trong đó trình bày đời sống đời sống mười nhân vật đã sanh hoạt trong khoảng hai thế kỷ đầu. Điều đáng lưu ý là họ khác với các thuật sĩ trong các trào lưu trước: phần đông họ là ẩn sĩ, những văn nhân không ra làm quan. Văn học của họ về căn bản không khác văn học của các môn đồ Không Giáo, vì thời bấy giờ từ tướng mọi người đều bị khuynh hướng hôn hợp chi phối. Để phát biểu tư tưởng phái này cũng như phái kia đều dùng cùng một ngôn ngữ, tương trưng với những khái niệm Đạo, Âm Dương, Ngũ Hành, Số, dựa vào một quan niệm duy nhất tức là sự tương quan giữa con người và Trời. Ai ai cũng tin vào việc chiêm bốc và mọi người đều tìm giải minh các sấm ký. Giữa nhà nho (+) và phưởng sĩ

chỗ khác nhau căn bản chính là, khuynh hướng xã hội, đã tách rời họ mỗi người một ngã: Nhà nho là rường cột của xã hội, lấy vua làm đầu cho tôn ti, còn phùng sĩ thì đều ít hay nhiều đứng ngoài khuôn khổ chế độ chính thức. Khi các quan lại theo Không giáo thực hành chiêm bốc và cúng tế thần thánh theo qui định lễ cúng chính thức thì họ làm theo định chế quốc gia; còn các phùng sĩ thì chỉ hành động (chiêm bốc và thực hành thần thuật) tùy theo sự xung động của tâm lực nói mình, theo truyền thống các tín ngưỡng trong dân gian, ít theo định chế quốc gia.

Các thuật huyền bí (phùng thuật) nói trong chương Phùng thuật liệt truyện đều bao hàm một sự luyện tập tinh thần trong đó các phùng pháp chỉ bí truyền giữa thầy và môn đệ thọ giáo mà thôi. Nhà viết sử cũng không ngờ ý rằng, mình thấu đáo được các có mặt của thế giới bí truyền ấy.

Về sau, chúng tôi sẽ phiên dịch truyện ký của bốn mù đi bầy thuật sĩ trong chương Phùng thuật liệt truyện nói trên.

LỊCH SỬ TRƯỚC NHÀ HÁN

1. Sô Diên: (khoảng -350) và các nhà thần thuật thời chiến quốc.

Càng lui về xa lịch sử cổ thời Trung quốc, người ta càng thấy thần thuật, và chiêm bốc bao giờ cũng liên quan tới các hiện tượng tôn giáo, chính trị và xã hội. Trong bộ Sứ ký, chương 28 (+), Tứ Mã Thiên đã đề cập lần đầu tiên tới những phùng sĩ đã sống thời kỳ ấy. Theo sử gia thì sự bộc phát của hàng "người tặc tình kỳ xảo" ấy đã không ngại dùng những "phùng thuật tiên thập kếm" để thu phục lòng người, có liên quan tới học thuyết nổi tiếng của nhà triết học Sô Diên luận về sự biến hóa chủ yếu của Âm Dương. Ông cho biết phùng sĩ thuộc các miền duyên hải của hai nước Yên, Tế (hiện là Trực Lệ, và Sơn Đông), truyền bá học thuyết Sô Tứ, mà họ không thấu đáo nổi. Sau đây chúng tôi trình bày sơ lược học thuyết Sô Diên, một học thuyết qua trung gian của các phùng sĩ đã gây ấn tượng sâu xa trong tư tưởng chính trị thời Tần và Hán. Cuộc khủng hoảng trầm trọng mà xã hội

XUÂN

Sớm mai trở giấc vô thường
Đón ngày mộng một vào lòng bàn tay
Hỡi ai phiêu bạt ngàn mây?
Mơ về quê cũ bạc phai mái đầu
Hay còn những kẻ ngậm sầu
Tình quê vất vưởng mô sâu xứ người
Xuân nay xuân lui thui về
Mộng hai chủa đủ đã rồi mộng ba!
"Mạt vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai".

Hiền 3050

phong kiến trải qua thời Chiến Quốc (-480 tới -221) đã làm phát sinh rất nhiều trào lưu tư tưởng khác với Không giáo. Bao nhiêu vấn đề gay gắt thuộc mọi lãnh vực chính trị, quân sự, kinh tế và xã hội do tình hình chiến tranh thường trực gây ra chiến tranh giữa bảy vương quốc hùng cường và độ mù lòa lãnh chúa đã khiến các nhà tư tưởng phải tìm phùng giải quyết.

Trước các biến cố sôi động có liên quan tới sự tồn vong của quốc gia, tới sự rầy chết của các tầng lớp xã hội, đang bị mất uy quyền, các trào lưu tư tưởng cũng bùng lên, làm phát sinh trăm nhà tư tưởng (Bách gia chủy tử), phản ánh những mâu thuẫn xã hội sắp nổ bùng. Các trào vua sụp đổ, các lãnh chúa suy tàn, các văn nhân quan lại cứ đều ly tán trong dân gian. Các văn nhân ấy là những người thông thái lúc bấy giờ người thì đi dạy học tử để nuôi thân, kẻ tìm làm mưu sĩ, hoặc chuyên về nghệ thuật này, kỹ thuật nọ, phùng sự các phần tử phùng kiến còn hùng mạnh. Trong số các nhà mưu sĩ chính trị (phùng thuật chi sĩ) ấy, có các môn đồ Không giáo tinh thông về nghi lễ, âm nhạc, thi họa, họ hoài công truyền giảng việc phục hồi chế độ phong kiến lý tưởng; các biện gia, du thuyết gia cũng gọi là tung hoành gia, đều lão luyện trong nghệ thuật tùy thời, nổi tiếng vì tài kết hợp hoặc phá vỡ các liên minh chính trị và quân sự. Trong số các nhà chuyên môn về nghệ thuật và kỹ thuật khác nhau có các phùng sĩ, tức là những chuyên gia về thuật huyền bí.

(Còn tiếp)

Allgemeine Buddhalehre

Text von Höchhehrwürdiger Thích Thiện Hoa
Deutsche Übersetzung von Rev. Thích Như Điển
in Zusammenarbeit mit Ralph Goede



KAPITEL I DER BUDDHISMUS INHALT

A. Zur Einführung:

Wegen einer großen unabwendbaren Ursache erschien Buddha auf dieser Welt zwecks : "Offenbarung der Weisheit aller fühlende Lebewesen (Sattva) zur Erleuchtung (Bodhi) der vollkommenen Buddhaschaft (Samyak Sambuddhatva)".

B. Themen:

I Begriffsbestimmung

- 1) Was ist der Pfad (mārga) ?
- 2) Was bedeutet Buddha?
- 3) Was heißt Buddhismus ?

II Wann entstand der Buddhismus?

III Wer war der Stifter des Buddhismus?

IV Was hat die Buddhalehre zum Inhalt?

V Die Verbreitung des Buddhismus.

VI Die Nutzen des Buddhismus.

DER BUDDHISMUS

Buddha Sakyamuni kam wegen einer großen unabwendbaren Ursache auf diese Welt: Offenbarung der Weisheit aller fühlenden Lebewesen zur Erleuchtung der vollkommenen Buddhaschaft.

Das Gespräch über die verschiedenartigen religiösen Glaubensrichtungen wird meist nur flüchtig behandelt, sei es durch Nichtbegreifen oder um eine gute Gastfreudlichkeit zu schaffen. Man spricht jedoch sehr oberflächlich darüber: "Jede Religionsform wäre gut".

In der Tat hat jeder Gottesglaube seinen

wertvollen Zweck, jedoch sind die jeweiligen Zielsetzungen unterschiedlich. Ein guter Zweck jedoch ist unzulänglich, die praktische Übung, zum Ziel zu gelangen bleibt doch das Wichtigste.

Frage: Wenn jede Religionsform gut wäre, warum erschien dann Buddha Sakyamuni vor 2.525 Jahren in Indien, als schon 94 Gottheiten verehrt wurden. Obwohl viele Religionen vorhanden waren, erreichte keine das Wahre, Gute und Schöne. Aus diesem Grund kam Buddha auf diese Erde, um allen fühlenden Wesen, die Lehre der unvergleichlich gerechten Gleichheit und der wahren Erleuchtung zu bringen, damit sie sich aus dem Kreislauf von Geburt und Tod erlösen, um ein Leben ohne Sorge, Leiden und mit der Gelassenheit wie der des Buddha zu entfalten.

Der Lotus-Sutra lautet wie folgt, "Wegen einer großen unabwendbaren Ursache erschien Buddha auf dieser Erde".

Was war denn diese große unabwendbare Ursache? - Das war: "Die Offenbarung der Weisheit aller fühlenden Lebewesen zur Erleuchtung der vollkommenen Buddhaschaft", damit sich alle geistigen, damit man das Geschaffene und den Geist erkennen, ein glückliches Leben erhalten und Unsterblichkeit erlangen kann und fähig wird, sich von dem Leiden (dukkha) oder Unbefriedigt sein trennen und die wahre Freunde zu gewinnen.

B. THEMEN

I Begriffsbestimmungen:

1) Was ist der Pfad (mārga)?

- Der Pfad besteht aus drei Komponenten: aus dem Weg, der moralischen Verpflichtung und der absoluten Wirklichkeit oder dem Geschaffenen oder dem Dasein (bhava)

a) Der Pfad als Weg:

Hat der Pfad die Bedeutung des Weges, dann gibt es den guten, bösen, edlen, und üblen Weg. Es gibt den Weg des Menschen, des himmlischen Wesens (deva), der Höllenwesen, der Tiere... Nach buddhistischer Betrachtung kann man also nicht alle Dinge als absolute Vollendung bezeichnen, solange sie sich noch im Kreislauf der Gegensätze befinden.

b. Der Pfad als moralische Verpflichtung:

Die meisten in Asien gebrauchten Wörter sind z.B. die moralische Verpflichtung zwischen: König und Untertanen, Eltern und Kindern, Lehrern und Schülern, zwischen (Ehe-)Mann und (Ehe-)Frau... In diesem Sinn ist der Pfad mit der Einwirkung der Gewohnheit und den Gebräuchen verbunden. Die lokalen Sitten eines Landes sind nicht die gleichen wie die des anderen. Deshalb entspricht die Bedeutung des Pfades als moralische Verpflichtung nicht der des im Buddhismus definierten Pfades.

c) Der Pfad als die absolute Wirklichkeit oder als das Geschaffene:

Er ist unerklärlich und unfaßbar. Laotse sagte: Wenn der Pfad erklärbar wäre, wäre er kein Pfad. Einst stellte jemand einem buddhistischen Patriarch die Frage: "Was ist denn der Pfad?". - Der Patriarch erwiderte: Vor Bhichmagardjita-ghôchasvarârâdja-Buddha, in der Ära-, gab es noch keine Bezeichnungen wie Buddha und keine. Diese Ära war tatsächlich die Zeit des Pfades.

2) Was bedeutet Buddha?:

Das Wort Buddha, im Sanskrit "Buddha" wird in Chinesischen als der Erleuchtete (jener, der die vollendete Erleuchtung erlangt hat) übersetzt. Die Erleuchtung besteht aus drei Stufen:

a) Erleuchtung für sich selbst:

Es bedeutet Bedeutung für sich selbst. Dieser Selbst-Erleuchtete ist nicht jemand, der sich noch in Wirrmis, geistiger Verdunkelung und im leidvollen Kreislauf der Wiedergeburt befindet, sondern er ist jemand, der die Buddhaschaft durch Mildtätigkeit in sich realisiert hat.

b) Erleuchtung zum Wohle aller fühlenden Lebewesen:

Jener, dem die Erleuchtung für sich selbst gelungen ist, vermittelt anderen Mitmenschen die praktischen Methoden der Erlösungsweges, damit auch sie erwachen können. Für Laien des Theravada-Buddhismus (das kleine Fahrzeug) ist diese Stufe nicht erreichbar, weil sie nur die Erlösung für sich selbst erstreben. Vor den Mahayana-Anhängern (das große Fahrzeug) kann dagegen diese Erleuchtungsform gelingen. Weil sie allen fühlenden Lebewesen, die sich noch in geistiger Verdunkelung befinden, zur Erleuchtung zu Verhehlen geloben.

c) Die vollkommene Erleuchtung:

Diese Stufe beinhaltet die beiden oben genannten Stufen. Obwohl die Bodhisattvas sich selbst und andere erleuchtet haben, haben sich ihre guten Werke noch nicht endgültig verwirklicht. Deswegen werden sie nicht zu vollendeten Erleuchteten ernannt. Nur Buddha trägt diese höchst ehrende Bezeichnung. Das Wort Buddha ist keine eingetragene Benennung für irgend ein bestimmtes Wesen, sondern ein allgemeiner Sammelbegriff, um ein Wesen zu kennzeichnen, das die endgültige Erleuchtung erreicht hat.

3. Was heißt Buddhismus?

Anhand der Definitionen von Pfad und Buddha können wir schließlich das Wort Buddhismus erklären. Der Buddhismus ist der rechte Weg, vollkommene Erkenntnis; er führt zum Erkennen des Geschaffenen (bhava); ist die absolute Wirklichkeit; trennt sie vom unwahren unterscheidenden Bewußtsein (vilalpa); wird von aller vollenden Erleuchteten entdeckt. Der Buddhismus umfaßt den eigenen Nutzen ebenso, wie den der anderen. Die eigene Erleuchtung wird dem Wohle aller fühlenden Lebewesen dienen; er verleiht die Fähigkeit zur selbst-Hilfe und zur Hilfe am anderen bis zur Vollendung.

II.- Wann entstand der Buddhismus?

Hinsichtlich seiner Essenz besteht der Buddhismus seit anfangloser Zeit (eine Zeit in der es keinen Anfang und keine räumliche Beschränkung gibt). Weil der

Buddhismus die klare Buddhaschaft aller fühlenden Wesen ist, daher rührt das Dasein der weltlichen Essenz, so zeigt der Buddhismus. Die Entstehung der weltlichen Essenz begann seit anfangloser Zeit, auch so entstand der Buddhismus, auf diese Weise entstand auch der Buddhismus. Von geschichtlichen, von der menschlichen Weltanschauung begrenztem Standpunkt aus betrachtet gab es den Buddhismus bereits vor 2.500 Jahren (544 Jahre vor Christus, Zeitrechnung nach dem Jahr, als Buddha-Sakyamuni in das Nirvana eintrat).

III Wer hat den Buddhismus gegründet?:

Buddhismus-Anhänger sollten die Geschichte des Buddha lernen. Ein Überblick über den Lebenslauf der Begründers des Buddhismus:

Buddha Sakyamuni wurde als Sohn des Königs Suhodana und dessen Gattin Maya geboren. Ursprünglich war er Prinz des Landes Kapilavastu in Zentral-Indien. Sein Geschlechtsname war Gotama, (Sankrist Gautama), der Eigename Siddhartha und der Vorname Sakya. Im chinesisch bedeutet der Name Sakya Kraft, Fähigkeit und Barmherzigkeit. Muni bedeutet: erstens die Stille, die Ruhe, keine Ablenkung des Geistes durch Leiden und Freude; zweitens friedliche Gelassenheit, keine geistige Verwirrung durch Verschmutzungen, voll sorgendem Erbarmen für sich und andere und vollendeter Allgüte. In seiner Kindheit besaß er höchste Intelligenz und unvergleichliche Begabungen. Nach und nach erkannte er die Leiden der fühlenden Lebewesen und die Vergänglichkeit der Natur. Mit energischer Entschlossenheit

verließ er seine fürstliche Familie, um für sich und andere den Weg zur Erlösung zu finden, um alle fühlenden Lebewesen an das Ufer der Erleuchtung zu führen. Nach 6 Jahren eifrigen Übens der Askese am Himalaya-Gebirge erkannte er, daß diese streng enthaltsame, erfolglose Schmerzensaskese keine rechte Wahrheit bringen würde. Er wanderte zum Koda-Berg und setzte sich in Lotussitz unter dem Bodhi-Baum und schwor: Solange ich die vollendete Erleuchtung nicht erlange, werde ich diesen Platz nicht verlassen, obwohl dieser Körper verfallen wird. Mit dieser eisernen und mutigen Entschlossenheit saß er da, und nach 49 Tagen in geistiger Versenkung verstand er die absolute Wirklichkeit des Universums, der weltlichen Essenz, und es gelang ihm die Erleuchtung. Nach dem Erwachen reiste er durch ganz Indien, predigte die Erlösungslehre und ließ allen fühlenden Wesen sein fürsorgliches Erbarmen zuteil werden, damit sie die geistige Verwirrung in Erwachen um wandeln und sich von dem Leiden lösen und Freude erlangen können.

Nach seiner Erleuchtung, die er nach 49 Jahren erreichte, untersuchte er wie ein qualifizierter Mediziner, die Ursache der Leidenskrankheit, um sie zu heilen. Er hat alle Wesen auf den Weg zu einem glücklichen Leben geführt und Ihnen den Pfad zur Erlösung und Erleuchtung gelehrt.

Im Alter von 80 Jahren trat er in das Nirvana ein, im Wald Tala der Stadt Kusinagara. Es war der Tag des ersten Vollmonds im Februar (nach dem Mondkalender).

Fortsetzung

in dieser Ausgabe erscheinen in vietnamesischer Sprache:

- § Redaktionsbrief
- § Buddhistisches vietnamesisches Kulturzentrum. Mai Vi Phúc
- § Buddhismus in Vietnam unter der französischen Herrschaft. Thích Hiên Chon
- § Das Hoa Nghiêm Weltall. Nghiêm Xuân Hồng
- § Buddhasbild als Meditationsobjekt. Thích Hiên Chon
- § König Hùng und das Land VAN LANG. Mac Khách
- § Vietnamesische Geschichte durch Volkslieder. Mac Khách
- § Heerführer TRAN HUNG DAO. Phan Kê Bình
- § Prosa von Toan Anh, Hồ Trương An, Thích Nhu Diên, Nguyễn Hồng Kỳ.
- § Dichtungen von Diêu Ân, Hoàng Giang Sơn, Đoàn Văn Cu, Hiên.
- § Rubrik der Vereinigung der vietnamesisch-buddhistischen Studenten und Vietnamesen in der Bundesrepublik Deutschland.

GEFANGENER DES VIETCONG

ERLEBNISSE EINES DEUTSCHEN
IN SÜDVIETNAM

1963-1976

VON
RUDOLF PETRI

INHALT

Erster Teil
Von Indien nach Südvietsnam

1. Von Indien nach Südvietsnam
2. Erster Aufenthalt in Saigon
3. Meine Mission für die Buddhisten Vietnams in Südasien
4. Kidnapping oder Mordversuch ? (in Colombo)
5. Seefahrt nach Malaysia
6. Von Singapur nach Saigon
7. Besuch in Japan
8. Wieder in Saigon

Zweiter Teil
Zickzackreisen in Asien

1. Zickzackreisen in Asien
2. Begegnungen mit einem Geist
11. Die Riesenschlange
12. Ein kleines Wunder
13. Der Tiger von Vung Tau
14. Amerikaner wurde Buddhist
15. Der unsichtbare Geist
16. Der Fall Vung Tau's

Dritter Teil
In Vietconghaft

17. In Vietconghaft
18. Selbstmordversuch im Kerker
19. Ich wurde Gefangener "Nummer Eins"
20. Drei Vietcongs in Kerkerhaft
21. Simulierter Selbstmordversuch
22. Tag der Freiheit
23. Wiedersehen mit Deutschland

Copyright C 1977
Dr. R. Petri
Reinbekerweg 50
D- 2050 Hamburg 80

Vorworte der Redaktion

Dr. Rudolf Petri ist ein deutscher buddhistischer Mönch und wird bei den Buddhisten unter dem Namen Ven. Anuruddha geehrt. Ven. Dr. Anuruddha hat in Indien über mehrere Jahre die Buddha-Lehre gelernt und praktiziert. Danach kam er nach Vietnam, wo er über 9 Jahre in einem Kloster bei Vung Tau geblieben ist.

Von 4/1975, seit der Machtsübernahme der vietnamesischen Kommunisten in Südvietsnam wurde er verhaftet und in einem Kerker gesreckt. Ein Jahr danach wurde er freigelassen. Wegen der unmenschlichen Behandlung im Gefängnis hat einen schweren körperlichen Schaden. Er kehrte nach Deutschland zurück mit einer im Kerker erworbenen Taubheit und einem Stammeln.

Trotz dieser körperlichen Behinderung unternahm Ven. von 1977 bis 1979 mehrere Reisen nach USA. und anderen westlichen Ländern und hielt Vorträge über den Buddhismus in Vietnam. In Deutschland haben wir zwar schon lange durch die Berichte der Zeitungen die Aktivitäten von ihm verfolgt, aber erst am 18.11.1979 konnten wir den persönlichen Kontakt mit Ven. aufnehmen.

Vielen Korrespondenten zufolge, hat Ven. den Wunsch geäußert, in unsere Pagode aufgenommen zu werden, um weiter die Lehre des Buddha zu praktizieren. Leider war die Pagode damals in der Kesnerstr. 37, Hannover so klein, daß nur 2 Mönche darin wohnen konnten. Deshalb konnten wir damals diesen Wunsch von Ven. nicht sofort realisieren.

Gegen Ende 1979, kam er zur Pagode in der Kesnerstraße, um uns zu besuchen. Er brachte eine Fotokopie seines Buches - "Gefangener des Vietcong - Erlebnisse eines Deutschen in Südvietsnam 1963-1976" mit.

Dazu hat Ven. damals gesagt; "Ich habe

meine Lebenserinnerungen und Erfahrungen als Deutscher und als buddhistischer Mönch, der sehr lang in Ihrem Land gelebt hat, niedergeschrieben. Ich wollte dieses Buch herausgeben, aber kein Verlag hat es drucken wollen. Deshalb übergebe ich es Ihnen. Könnten Sie es vielleicht drucken und in vietnamesische übersetzen, damit es Ihre Landsleute auch verstehen können."

Ich habe dafür gedankt und Ven. eine Spende für die Weiterreise geopfert.

Zu diesem Zeitpunkt hatten wir immer noch keine Lösung für die Räumlichkeitsprobleme in unserer Pagode. Daher konnten wir unserem gemeinsamen Wunsch, Ven. Anuruddha in unsere Pagode aufzunehmen, nicht erfüllen.

Im Frühling 1980, habe ich ihn bei Ven. Dr. Thích Thiên Ân in Los Angeles in einer vietnamesischen Pagode wiedertreffen. Wir haben dann nochmals über das Problem gesprochen, weil wir immer noch keine entsprechende Räumlichkeit für die Einrichtung der neuen Pagode in Hannover gefunden haben.

Nach diesem Treffen, reiste Ven. nach Indonesien und schrieb uns sehr oft, um nach dem neuen Stand der Pagode zu fragen.

Gegen Ende 1980, durch die Unterstützung vom Bundesministerium des Innern in Bonn haben wir eine größere Halle mit Wohnung in der Eichelkampstraße 35A, 3000 Hannover 81 gemietet. Gleich danach habe ich Ven. nach Indonesien geschrieben, um ihm mitzuteilen, daß wir schon ein Zimmer für ihn haben. Nach langer Wartezeit, ohne eine Antwort von Ven. zu erhalten, haben wir angenommen, daß Ven. bereits auf einer Lehrreise in andere Länder gegangen ist. Wir warten weiterhin ungeduldig auf die Antwort und die Rückkehr von Ven. nach

Deutschland.

Im Sommer 1981, habe ich eine Lehrreise nach USA, unternommen, und als ich bei einer vietnamesischen Pagode in Los Angeles eintraf, habe ich sein Bild auf dem Altar zur Anbetung gesehen. Ich habe Ven. Thich Man Giac, den Abt dieser Pagode, danach gefragt, und mir wurde geantwortet, daß Ven. Dr. Anuruddha Anfang 1981 in Indonesien gestorben ist.

Ich stand in der Stille, die Hände zum Gebet gefaltet, 10 Minuten lang vor dem Altar. Vor einem Jahr habe ich ihn und Ven. Dr. Thich Thien An - Rektor der asiatischen Universität in Los Angeles und berühmter vietnamesischer Mönch in der Welt, getroffen. Heute sind beide schon gestorben.

Nach meiner Rückkehr nach Deutschland habe ich diese traurige Nachricht allen Vietnamesen berichtet, und niemand von uns kann das ohne tiefes Mitgefühl begreifen.

Wir haben auch sagen hören, daß er keine engen Verwandten in Deutschland hat, außer einer Schwester in Süddeutschland. Deswegen wollte er in einer vietnamesischen Pagode bleiben, um weiterhin von der Atmosphäre des Landes umgeben zu sein. Ein Land, in dem er lange Zeit gelebt, geliebt und mitgeleidet hat. Leider können wir nicht diesem gemeinsamen Wunsch entsprechen.

Wegen der Vergänglichkeit des Lebens, könnten die vietnamesischen Buddhisten in Deutschland nicht mehr Ven. Dr. Anuruddha sehen und von ihm lernen.

Es bietet sich heute eine willkommene Gelegenheit, seine Lebenserfahrungen in Vietnam in der Zeitschrift Viên Giác zu veröffentlichen.

Wir hoffen, damit unseren Lesern einen lehrreichen Bericht anbieten zu können.

Rev. Thich Nhu Dien

PS. Hier unten sind Korespondenten von Ven. mit uns in der Zeit von 1979 bis 1980.

Von. Dr. H. Petr
Altenheim Garlin,
Foppenbütteler Ch. 23
2- Hamburg, 65

Hamburg, den 27. 12. 1979

Khrwürdiger Thich Nhat Hanh!

Besten Dank für Ihre Antwort. Mich hier zu besuchen, würde für Sie recht umständlich sein, zumal dieser Ort Duvenstedt in äußersten Norden, an der Grenze nach Schleswig-Holstein liegt. Besser wäre, wenn ich im Frühling oder Sommer des nächsten Jahres nach Hannover kommen könnte um Sie und Ihre vietnamesische Gemeinde zu besuchen. Ich habe als 90% Schwerbehinderter einen Seniorenpass der Bundesbahn und kann darauf zum halben Preis fahren. Wenn es nicht klappen würde in Ihre eventuelle neue Pagode zu wohnen, würde ich im Dezember nach Rio de Janeiro, Brasilien fliegen, um dort auf Einladung hin in einen japanischen Tempel zu leben. Deswegen müsste ich bis spätestens August 1980 wissen, ob ich in Ihrer Pagode kostenlos wohnen kann, denn ich habe nicht die Absicht den Rest mein Lebens in einem christlichen Altenheim zu verbringen, dies werden Sie wohl verstehen? Zum Beginn des Neuen Jahres wünsche ich Ihnen recht viel Glück und Segen, Ihr in Dharma Mitbruder

T.T. Anuruddha (Dr. R. Petri)

T. Petri

Pacet, den 18. Mai 1980

Ehrwürdigen Thich Nhat Hanh!

Wünsche Ihnen mitteln,
denn ich schon am 15. Mai nach Indonesien geflogen bin. Am 18. kam ich gut in Singapur an und wurde von meinem Schüler dort am Flughafen erwartet. Am 14. Mai gab ich ihm 'le Moriamauke. -
Hier in West-Java ist es auf den Bergen recht kühl, ganz anders als im kalten Singapur oder Jakarta. Wir wohnen auf einem 2000 Meter hohen Berg, wobei wir aber mit dem Auto fahren können.
Es gibt nur fünf Bibliotheken und zwei Bibliotheken und zwei Samaschris in den 3 Jahren.
Pacet meint hauptsächlich bodhisattva zu sein. Es ist eine sehr schöne gegend mit viel Wald, Blumen und Bergen. -
Es steht es mit Ihrer neuen Pagode? Bitte informieren Sie mich, wenn sie fertig ist.
Können Sie den Hock gefasst? wir fahren am 30. Mai zur grossen Statue Borobudur um dort die Zeremonie abzuhalten.
Herzliche Grüsse an Sie und Ven. Giac Minh
P.S. Können Sie Ihre T.T. Anuruddha
den ich in meiner
Korrespondenz gelesen?

Vorwort

Dem Verfasser dieses Buches ist es gelungen, seine Erlebnisse in ansprechender, ja spannender Form zu schildern, und man wird angeregt, sich über manches gründlichere Gedanken zu machen:

Ein lebendiges Bild, wie es in Vietnam unter den Diktaturen von rechts und links zugeht, entsteht vor dem Leser, eine Inside-Information durch einen deutschen Buddhisten, wie sie in dieser Form recht selten sein dürfte. Dabei ist der Autor bemüht gewesen, beiden Seiten des vietnamesischen Krieges gerecht zu werden und Licht und Schatten, Menschlichkeit und Grausamkeit, wirklichkeitsgemäß zu sehen. Dabei wird wieder einmal deutlich, wie belanglos die politische Fassade ist und wie allein das menschliche Verhalten entscheidet. Vor und nach der sog. Befreiung war die Abhängigkeit von europäischer Ideologie in Vietnam ganz dieselbe, nämlich zuerst vom amerikanischen Materialismus und dann vom kommunistischen Materialismus, die beide das Land versklavten. Wie es einem Deutschen gelungen ist, beide Fremdherrschaften in Vietnam zu überstehen, ohne mit der Gewalt zu partizipieren, das ist schon lohnend zu lesen.

Besonders deutlich wird aber auch, die unter außerordentlichen Belastungen - hier der fast einjährigen Haft im Kerker des Vietcong - allein die psychische Widerstandskraft entscheidet, und diese steht und fällt mit den Wertvorstellungen und Leitbildern des Geistes. Die buddhistische Lebenshaltung des Verfassers wurde hier zur Bewährungsprobe herausgefordert. Und er ist nicht stumpfsinnig geworden, nicht durchgedreht, hat sich nicht bei den Wachen angebeudelt, sondern hat unbeirrbar seine existentielle Haltung bewahrt. Der Leser mag sich fragen, wie er wohl solche Situationen ausgehalten hätte, und ob sein Weltbild eine tragfähige Grundlage dafür gegeben hat.

Zum dritten wird der Leser dieses Buches im Laufe der Schilderung mit so manchen Erscheinungen und Vorstellungen des geistigen Lebens in Asien konfrontiert, die ihm zunächst fremdartig anmuten, aber dem östlichen Menschen selbstverständlich sind. Da werden besonders zwei parapsychologische Fälle berichtet, die eine Demonstration des buddhistischen Karma-gesetz von Saat und Ernte darstellen, und die zum Nachdenken über die Gerechtigkeit und das sog. Schicksal anzuregen vermag.

Hamburg, den 4. Dezember 1976

Dr. Hellmuth Hecker

Erster Teil Von Indien nach Vietnam

1. Von Indien nach Vietnam

Eigentlich war es nicht meine Absicht, irgend etwas über meine Erlebnisse in Südvetnam zu schreiben. Aber auf Wunsch meiner Freunde im In- und Ausland tue ich es doch. Dies ist also der erste Bericht über meine Gefangenschaft in Händen der Vietcong. Das Wort: Vietcong bedeutet "vietnamesischer Kommunist", wird aber von dem Kommunisten selbst als Schimpfwort betrachtet, und ist deshalb im "befreiten" Vietnam verboten.

In kurze möchte ich nun erwähnen, daß mich fast einundzwanzig Jahre im Fernen Osten und in Süd-Ostasien als buddhistischer Ordenspriester aufgehalten habe; davon etwa neun Jahre in Südvietnam. Von Indien und Japan, aus machte ich mehrere Reisen in diesem, trotz Krieg, schönen Land. Natur, Menschen und Religion zogen mich immer wieder dorthin. Es ist schwer zu glauben, daß dieses Land nun ein Opfer des roten Terrors wurde und auch sicherlich lange Zeit in roten Händen bleiben wird. Doch nichts ist beständig, alles vergeht und unterliegt dem ewigen kosmischen Gesetz von Ursache und Wirkung (Karma). Der weise Nagasena sagte zum griechisch-baktrischen König Milinda:

"Er welcher im Kampfe als Sieger hervorging, sollte sich dennoch an die Unbeständigkeit aller weltlichen Dinge erinnern. Sein Erfolg mag noch so groß sein; obwohl groß, kann sich das Rad des Glückes wieder wenden und ihn hinab in den Staub ziehen".

Geblendet von Erfolg sehen die meisten Welteroberer nicht, daß auch sie eines Tages wieder das Feld für andere räumen müssen. Erkenntnis kommt bei ihnen zu spät.

Ein wahrer Junger des Buddha hegt keinen Hass gegen seine Peiniger, sondern strahlt edlen Gleichmut aus, d.h. mit anderen Worten, daß man seine Feinde nicht zu lieben braucht, welches ja praktisch kaum möglich ist; aber man soll sie auch nicht hassen, sondern, wie gesagt, edlen Gleichmut bewahren, welcher nicht mit Gleichgültigkeit zu verwechseln ist - Aus eigener Erfahrung weiß ich, daß es nicht leicht ist, edlen Gleichmut in einem kommunistischen Kerker zu bewahren; nur mit größter Anstrengung gelang mir dies in den ersten Tagen meiner Haft; nach einigen Monaten ging es schon besser.

Im Jahre 1963 besuchte ich das erste Mal Südvietsnam, zum Zeitpunkt der Buddhistenverfolgung durch den damaligen Diktator Ngô Đình Diêm. Vietnamesische Mönche im Nalanda Pali-Institut (im indischen Staat Bihar) baten mich, nach Vietnams zu reisen, um erste Hand Informationen über die Verhältnisse dort zu sammeln und den Mönchen nachher über meine Erfahrungen zu berichten, vorausgesetzt, daß ich selbst überleben würde. Angst? nein, keine Spur; die Mönche und ich glaubten treu und fest, daß die buddhistischen Schutzgeister mich beschützen würden. Es fehlte an Geld zur Reise. Ich verkaufte meine ganze wertvolle Bibliothek an das Buddhagaya Tempelkomitee und begab mich auf die lange Reise. Zuerst ging es dritter Klasse unter fürchterlichen Verhältnissen im Waggon nach Kalkutta, zum Glück hatte ich mir einen Schlafplatz im Gepäcknetz erobern können

und schlief dort bis zum Morgen trotz Staub, Dreck, Lärm und Gestank. In Kalkutta besuchte ich, wie so oft zuvor, die Maha Bodhi Society und blieb einen Tag im Vihara +. Nächsten Morgen weiter nach dem fernen Madras im Süden Indiens. Palmen, Hütten, dunkle Menschen, Elefanten, welche Baumstämme trugen oder sich mit Sand der Unterkörper gegen Hitze und Fliegen bewarfen, zogen an den offenen Fenstern vorbei, alles sehr malerisch, aber...

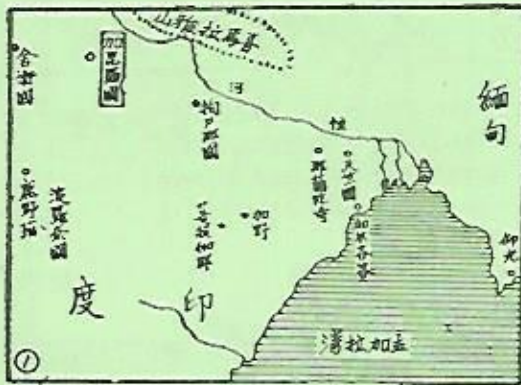
Zweieinhalb Tage und Nächte dauerte die Zugreise und wie zerschlagen kroch ich aus dem Gepäcknetz, welches, wie ich sah, als Andenken in meiner Haut abgedrückt war. Ich trug nur sehr dünne Kleidung, das aus drei Teilen bestehende gelbe Gewand buddhistischer Mönche; außerdem hatte ich eine der gelben Stofftaschen, wie sie häufig von Theravāda-mönchen in Süd-Ostasien getragen werden.

In Madras besuchte ich ein anderes Vihara der Maha Bodhi Society in der Nähe des Egmont Bahnhofes. Dann per Schiff, Deckklasse, versteht sich für einen Mönch, ging es nach Penang, der Kokosinsel vor dem malaysischen Festland. Die Reise dauerte sechs Tage, und wir sahen die ganze Zeit kein anderes Schiff in der Bucht von Bengalen. Die See war ruhig, stahlblau, hoch über uns die stechende Sonne. Ich hatte einen guten Platz erwischt, am Heck des Schiffes. Das Getöse der Schiffschraube störte mich nicht, denn im 2. Weltkrieg musste ich in Deutschland selbst zur See fahren. In Penang angekommen, ging es mit der Fähre zum Festland und dann weiter mit einem Bus zur thailändischen Grenze. Dort traf ich einen Siamesen, welcher mich zum Mittag in sein Haus lud. Ein nettes Heim und nette Leute, alle kinder und seine Frau zeigten tiefsten und, wie ich sah ehrlichen Respekt gegenüber dem Mönchtum. Während dem Essen kauerten sie mit gefalteten Händen am Boden und beobachteten mich ununterbrochen, was mir natürlich nicht gefiel. Doch so ist es im Osten, - andere Menschen, andere Sitten. Nachdem man mich gut bewirtet, und ich meinen Segen gespendet hatte, sagte der Siamese, daß er und seine

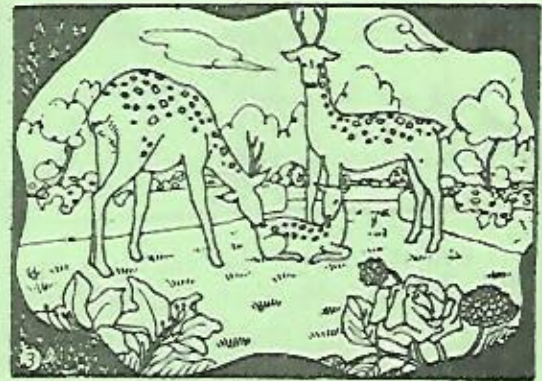
+ Vihara=buddhistisches Kloster u. Tempel.

Die illustrierte Geschichte Buddhas

Text von Hoàng Vân - Deutsche Übersetzung von Mai Vi Phúc



1 Indien ist ein Land, das südlich von China liegt; in seinem nördlichsten Teil erstreckt sich die höchste Gebirgskette der Welt, der Himalaya. Die Landschaft dort ist grün und farben froh, mit zahlreichen Flüssen und den verschiedenartigsten Pflanzen.



3. Eines Tages, als sich der König und seine Gemahlin gerade unterhielten, sahen beide, wie ein Hirsch und eine Hirschkuh in dem königlichen Park kamen und einander liebkosten.



2. Vor ungefähr 3.000 Jahren gab es dort ein reiches Königreich Kapila, dessen König war Siddhodana, ein Abkömmling der Adelsfamilie Sakya. Siddhodana war nicht nur ein guter Staatsmann, sondern auch sehr tugendhaft; er brachte seinem Volk Frieden und Wohlstand. Auch die Königin Maya, zeichnete sich durch Milde und Tugendhaftigkeit aus. Die beiden wünschten sich sehnlichst einen Erbprinzen, aber noch lange nach ihrer Heirat blieb dieser Wunsch nur ein Traum.



Sie waren beide sehr gerührt und dachten an ihre eingetragenes Schicksal.

4.-

Als die Königin die vierzig bereits überschritten hatte, sah sie im Traum, wie ein weißer Elefant mit sechs elfenbeinernen Stoßzähnen vom Himmel niederkam und ihr mit einem seiner Stoßzähne in ihre linke Seite drang. Am nächsten Morgen erzählte sie gleich ihrem Gemahl von diesem Omen, aber beide konnten sich nicht erklären, was es

bedeutet jedoch fühlte sie, wie nach dem Traum eine Veränderung in ihrem Körper vorging: sie spürte auch ein deutliches Wachsen ihrer geistigen Kräfte.



5.- An einem schönen Morgen, der indischen Frühlingshimmel erstrahlte gerade über der noch mit Frühlingstau benetzten Erde, stand die Königin kurz vor ihrer Niederkunft. Den indischen Sitten gemäß mußte sie deshalb das Königreich verlassen und zu ihren Eltern reisen. Darauf hatte sie sich bereits vorbereitet.

Der König schickte daher einige seiner Nebenfrauen als Begleitung mit auf dem Weg. Als der Zug den Garten Lumbini erreichte, ließ die Königin halten, um ihn zu besichtigen. Der Wind wehte sanft, die Bäume standen in voller Blüte, und die Vögel sangen wundersame Melodien. Als die Königin an den Fuß des Baumes Asoka kam, fühlte sie plötzlich einen Schmerz in ihrem Bauch, und der Prinz war geboren. Da stimmten die Vögel zusammen mit himmlischer Musik eine Freuensymphonie an. Der Prinz tat sieben Schritte und unter seinen Füßen erblühten junge Lotusblumen.



Mit einer Hand deutete er auf den Himmel, mit der anderen auf die Erde und sprach: "zwischen Himmel und Erde ist nur die Buddhaschaft zu verehren". Da erbebt die Erde und die Engel warfen als Opfergaben Blumen vom Himmel.

687.-

Der König hatte seine wahre Freude, als er diese gute Nachricht erhielt. Er ließ sofort den Seher Asshita, der die Vergangenheit, Gegenwart, und Zukunft eines Menschen schauen konnten zu sich in den Palast kommen, damit er das Schicksal des Erbprinzen vorhersage. Als Ashita kam, warf er sich vor dem König nieder, aber kein Wort kam über seine Lippen.



8.- Als der König in den Hauptpalast zurückgekehrt war, schickte er nach einigen seiner Nebenfrauen, auf daß sie ihm das Kind brächten. Als der Seher den Prinzen erblickte brach er in Tränen aus. Voller Erstaunen fragte ihn der König: "Warum weinst du an meinem Freudentag?" - "Ich weine vor Freude, Majestät. Der Prinz wird der König der Könige sein, wenn er König werden will, und wenn er den Weg der Heimatlosigkeit wählt, wird er der Erlöser der Menschheit sein. Er wird der größte Heilige sein".

"Aber warum weinst du denn?"

"Ich bin schon alt und werde keine Gelegenheit haben, die Heiligen Reden des Erlösers zu hören. Ich weine vor Bedauern". Der König wollte, daß sein Sohn König der Könige wird und gab ihm den Namen Siddhartha



9.- Während der Hof und das Volk noch das Vesakfest, den Geburtstag Buddhas feierten, starb die Königin sieben Tage nach der Geburt. Tiefe Traurigkeit befahl den König, und er wußte nicht, wem er seinen Sohn anvertrauen sollte. Schließlich nahm sich Mahapradjapati, die Schwester der Königin, seinen an.



10.- Unter der Obhut seiner Tante wuchs Siddhartha heran. Im Alter von 12 Jahren war sein Herz angefüllt mit Barmherzigkeit, seine Liebe umfaßte alles, von den Ameisen bis zu den Gräsern. So liebte ihn der König sehr. Eines Tages, als Siddhartha in Garten spazieren ging, sah er einen Vogel, der gerade einen Wurm verschlang. Das größere Tier



frisst das kleinere, dachte er, auch die Menschen trachten einander nach dem Leben um zu überleben. Warum können sie sich nicht lieben

11.- Siddhartha hat einen Halbbruder, der Dēvadattha hieß und genauso alt war wie er. Eines Tages Dēvadatta war gerade auf der Jagd, traf er mit seinem Bogen einen Vogel mitten in seinem Flug. Der Vogel fiel getroffen in den Garten des Prinzes Dēvadatta kam herbeigelaufen, um seine Beute zu holen.

12.- Siddhartha tadelte seinen Halbbruder nahm den verletzten Vogel behutsam in seine Hände und verband ihm liebevoll seine Wunde. Er sprach zu dem Vogel:



"Die Menschen denken nur daran, sich und die Tiere umzubringen. Ich für meinen Teil liebe dich und lasse dich in die Freiheit der wunderbaren Natur zurückkehren, wenn du wieder gesund bist."

Fortsetzung

Bereichern unseren buddhistischen Wortschatz

In Sanskrit, Vietnamesisch, Deutsch

Verantwortlich: Ngô Ngọc Diệp

Dharma Name : Thị Chơn

Ananda: Ngài An Nan, thị giả của Phật (đưa vấn đề nhứt) der hingebungsvolle persönliche Helfer des Buddha.	Mahayana :Đại Thừa, Thượng điện, thượng thừa das große Fahrzeug, Fuhrwerk.
Asvaghosha: Ngài Mã Minh (ca. 1. Jahr. n. Chr) Autor des Buddhacarita (das Leben des Buddha.	Mahakasyapa: Ngài Ma Ha Ca Diếp (đầu đả số một) Waldeinsiedlermönch, der dem ersten, nach dem Tode des Buddha stattfindenden Konzil in Rajagaha vorstand.
Bhava : Hữu, bản thể, thể của sự vật das Geschaffenen, das Dasein.	Maya : Hoàng Hậu Maya, mẹ của Thái Tử Tất Đạt Đa. Mutter vom Prinz Siddhartha.
Bodhi : Bồ Đề, giác ngộ, đạo, trí, trí. die Erleuchtung des Buddha, die Nirvana verleiht.	Manusya : Loài người Menschen.
Bodhisattva: Bồ Đề Tát Đỏa, Bồ Tát, Cao Sĩ, Đại Sĩ, Chánh Sĩ. Erleuchtungs- orientiertes Wesen, die jemand der vollkommenen Erleuchtung als Ziel verfolgt.	Marga : Đạo der Pfad
Bodhi: Phật, Phật Đà, Giác giả der Erwachte, Erleuchtete.	Muni : Nhơn, Nhơn tử, Mãn, tịch mịch, tịch nhiên. der schweigender.
Citta : Tâm Der Geist.	Nagabodhi: Ngài Long Trí buddhistischer Gelehrter.
Deva : Thiên, chú Thiên, thiên tử, thiên nhân. übermenschliches Wesen	Nagarjuna: Ngài Long Thọ (ca 2. Jahr. n. Chr.) ein großer Lehrer des Mahayana, Begründer der Madhyamaka-Schule. Er gilt als Verfasser des Prajna-Paramita-Sutras.
Dharma: Pháp das Feste, Beschaffenheit, Eigenschaft, Erscheinung die Buddhalehre, das zweite der drei buddhistischen Kleinodien (triratna): Buddha Dharma, Sangha.	Naraka : Địa ngục Hollen
Dhatu: Giới, cõi Welt-Elemente.	Padma-Samkhava: Ngài Liên Hoa Sanh (nhà sư Ấn Độ truyền giáo ở Tây Tạng) der große Gelehrten & Heiligen des 8. Jahrhunderts n. Chr., der den Buddhismus nach Tibet brachte und das erste Kloster in Tibet gründete.
Dukkha: Khô Das Leiden, das Unbefiegtsein,	Paramartha: Chơn đế, nhà sư thế kỷ thứ 6. absolute Wirklichkeit, was durch tiefes Nachsinnen und durch die Kontemplation über die absolute oder wahre Natur der Dharma erkannt wird.
Gautama: Cổ Đàm, tên họ của Đức Phật. Familienname des Buddha	Perta : Ngạ quỷ hungrige Geister
Kapilavastu: Thành Ca Tỳ La Vệ Heimatstadt des Buddha.	
Klésa: Phiền não Verschmutzung, die Plage.	
Kusinagara : Câu Thi Na thành, câu na thành Sterbeort des Buddha, heute Kasia (55 km nordl. von Gorakhpur.	



Alle Produkte sind vergänglich
 Alle verunreinigten Dinge sind leidhaft
 Alle Erscheinungen haben kein Selbst
 Nirvana ist Frieden.

Tất cả sự vật là vô thường
 Tất cả những sự cạnh tranh là đau khổ
 Tất cả sự vật đều vô ngã
 Niết Bàn tịch tịnh.

- Sakya : Giông họ Thích Ca
 Name des Geschlechtes, aus dem der Buddha stammt.
- Sakyamuni: Thích Ca Mâu Ni
 Bezeichnung für den Gegenwärtigen Buddha. "der Weise aus dem Sakya Familie".
- Samsara : Sự sanh tử luân hồi, luân chuyển,
 der Kreislauf der Wiedergeburt, Kreislauf von Geburt und Tod
- Sastra : Luận
 eine jüngere Bezeichnung philosophischer Lehrtexte von buddhistischer Gelehrter in Ahnlehme an Buddhalehre.
- Sattva : Chúng sanh, hữu tình, hữu thức, hàm sanh, hàm linh, hàm thức.....
 fühlender Wesen.
- Sila : Giới luật
 Sittlichkeitsregeln, Sittenlehre
- Suddhadana: Tịnh Phạn Vương
 der Vater des Sidhartha.
- Sutra : Kinh
 Bezeichnung für Buddhalehrreden
- Tala : Rừng Ta La
 Wald Ta La, wo Buddha ins Nirvana eintritt.
- Theravada: Tiểu Thừa Phật Giáo (Thượng Tọa Bộ)
 buddhistische konservative Richtung.
- Tiryagjoni Súc sanh, bàng sanh, thú
 Tiere
- Tripitaka: Tam tạng kinh điển
 dreikorb
- Vikalpa : Phân biệt vọng tưởng, biên kể chấp
 unwahre, unterschiedene Bewußtsein.

Familie Katholiken seien, fügte aber dann schnell hinzu, daß sie Buddha und seine Mönche ebenfalls liebten. Ich staunte, obwohl es mir schon vorgekommen ist, daß sich jemand gleichzeitig Hindu und Buddhist nannte, oder, daß viele Chinesen sich Buddhisten, Konfuzianer und Taoisten nennen. Die religiöse Toleranz im Fernen Osten ist von einer uns recht ungewohnten Weite.

Der Siamese brachte mich zum Bahnhof und bezahlte die Fahrt nach Bangkok, für buddhistische Mönche halbe Preise. Die Zugreise war weit angenehmer als die in Indien. Der Zug war sauber und nicht überfüllt, und aus Respekt vor dem Mönchsgewand drängte sich niemand neben mich. Eine schöne Landschaft zog vorüber, überall Palmen und nasse Reisfelder. Das Land war grün und reich an Reis, Früchten und Gemüse. In Bangkok angekommen, ging ich zum Vihara des großen, stehenden Buddha, ungefähr in der Stadtmitte gelegen. Wenn ich mich nicht irre, ist die Zementfigur etwa 30 Meter hoch, eine Steintreppe führt in das Innere der Figur. An sich ist die Figur nicht schön, besonders das Gesicht des Buddha sah Misslungen aus. Buddha lächelte oft und gerne, aber manche Künstler stellen ihn wie einen Misanthropen dar, mit verbissenem Mund, wie z.B. beim Buddha von Beppu (Japan) oder sogar beim berühmten großen Buddha von Kamakura, (ebenfalls in Japan).

Der noch junge Bhikku (Mönch), welcher die Aufsicht über den Empfangsraum, die Buddhafigur und über die Spenden der Gläubigen und Touristen hatte, lud mich zum Mittagessen ein. Hier gab es Reis, Gemüse und Fleisch. Sieben Jahre hatte ich in Indien kein Fleisch gegessen, denn die Hindus verachten Mönche, welche Fleisch essen. Nach dem bekannten Sprichwort "Wenn du in Rom bist, tu wie die Römer tun!", tat ich es, um mich nicht unbeliebt zu machen. Außerdem hat der Buddha den Mönchen das Essen von Fleisch nicht grundsätzlich verboten, sondern nur die Regel aufgestellt, daß der Mönch nur dann Fleisch essen sollte, wenn das Tier nicht absichtlich für ihn geschlachtet wurde, und auch dann nicht, wenn er vermutet, daß das Tier für ihn getötet wurde.

WAHRSAGE, MAGIE UND POLITIK IM ALTEN CHINA

Dr. NGO VAN XUYET

Das ist der Titel des im Französischen erschienenen Buchs "Divination, Magie et Politique dans la Chine Ancienne" von Ngô Van Xuyêt, Absolvent der Ecole de Hautes Etudes de Paris, Doktor der Geschichte und Religion, 1976 Herausgeber von Presses Universitaires de France. Wir danken dem Doktor und dem Verlag für ihre freundliche Erteilung der Übersetzungsrechte und der Nachdruckgenehmigung dieses Buches. Es ermöglicht uns/mehr Kenntnis einer Kultur zu gewinnen, die historisch mit der vietnamesischen eng verbunden

EINLEITUNG

Wahrsagekunst und Magie waren institutionelle Bestandteile des alten China. In den konfuzianischen Klassikern, die in zahlreichen Übersetzungen vorliegen, tritt dies besonders deutlich hervor.

Diese Studie befaßt sich mit einem wenig bekannten Aspekt, der im Zusammenhang mit der historischen Existenz der als Fang-Shi genannten Personen steht, deren Wahrsagekunst- und Magiepraktiken über den institutionellen Rahmen hinausreichen.

Wer waren diese Fang-Shi? Gelehrte geheimer Techniken: Wahrsager, Astrologen, Heilkundler, Dämonenbezwinger, taoistische Spezialisten der Kunst des langen Lebens, Alchimisten. All diese Leute sollen über übernatürliche Kräfte verfügt haben. Ihre Tätigkeit hat oft das politische Leben geprägt, wegen ihres direkten Einflusses auf den Sohn des Himmels (dem Kaiser) und auf das Volk.

Die Geschichtsbücher (Shi-Chi) erwähnen, daß diese "Magier" schon seit der Zeit der Kämpfenden Königreiche (403 - 221 v. Chr.) existierten. Sie waren Meister, die Götter anbeteten und hatten bereits damals Audienz bei den Höfen der Königreiche am östlichen Meer, wo sie die Lehre des Philosophen Tsou-Yen propagierten. Sie lief-

erten dem ersten chinesischen Kaiser auf eine metaphysische Art Rechtfertigung für die Beseitigung des Feudalismus und Schaffung des Kaiserreiches. Unter dem Kaiser Wu der früheren Han-Dynastie begeisterten sie den Kaiser mit der Erschaffung neuer Ritualordnungen, schlugen Methoden der Umwandlung von Zinnober in Gold vor, und einige von ihnen wurden mit der Suche nach Unsterblichkeitsmitteln (Medikamenten) beauftragt.

Die "Geschichte der früheren Han" (Han-Shu) berichtete von ihnen als "Besitzer außergewöhnlicher Techniken" im Zusammenhang mit der Kriegskunst, wie unter der kurzen Herrschaft des Wang-Man (9-23), den die Spezialisten des langen Lebens übrigens in die Praktiken der Unsterblichkeit einführten.

Während die zwei ersten Geschichtsbücher (Shi-Chi und Han-Shu) die Existenz dieser Magier nur am Rande (nebenbei) erwähnen widmet ihnen die "Geschichte der späteren Han-Dynastie" (Hou Han Shu) ein ganzes Kapitel, das "Fang-Shu Lieh-Chuan". Darin werden von mehr als 40 Personen berichtet, die in den beiden ersten Jahrhunderten (unserer Zeit) lebten. Es ist bemerkenswert, daß sich ihre Wesensart von derjenigen unter den früheren Herrschaften unterscheidet: es sind meistens "Einsiedler" und Gelehrte ohne Regierungsamt. Ihr Gedankengut unterscheidet sich im Grunde nicht von dem der konfuzianischen Gelehrten, der Yu, da der Synkretismus den damaligen Zeitgeist beherrscht. Das Denken der einen wie der anderen drückt sich in der gleichen symbolischen Sprache aus; sie läßt dieselben Begriffe des Tao, des Yin und des Yang, der fünf Elemente, der Zahlen zu und lehnt sich an die gleiche Auffassung der Beziehung zwischen Menschen und Himmel.

Alle glauben an Divination und deuten Prophezeiungen. Im wesentlichen gehen ih-

re sozialen (gesellschaftlichen) Bestimmungen auseinander: die Yu(1) sind die Stützen der hierarchischen Gesellschaft des Reiches, während die Fang-Shi sich mehr oder weniger außerhalb des etablierten Bereiches befinden. Wenn die konfuzianischen Funktionäre Divination praktizieren und Gottheiten des offiziellen Kultes Opfer bringen, tun sie es den staatlichen Anordnungen entsprechend, während die Fang-Shi nichts als ihrer persönlichen Gemütsregung gehorchen, von einer Tradition inspiriert, die weniger von staatlichen Institutionen als vom Grund des Volks glaubens abhängt.

Die geheimen Künste (Fang-Shu), auf die im Fang Shu Lieh-Chuan hingewiesen werden, beziehen eine geistige Kultur mit ein, in der die Methoden wesentlich nur vom Meister zu Schüler weitergereicht werden.

Die offizielle Geschichtsschreibung scheint die Geheimnisse dieser Welt der Eingeweihten auch nicht durchschaut zu haben.

Wir werden später die Übersetzung der Biographien der 47 "Magier" im besagten Kapitel "Fang-Shu Lieh-Chuan" vornehmen.

GESCHICHTE

DIE ZEIT VOR HAN TSOU-YEN (350 v. CHR.) UND DIE MAGIER IN DER ZEIT DER KÄPFENDEN REICHE

Je weiter man in der Geschichte der chinesischen Antike zurückgeht, desto mehr schienen Magie und Divination mit religiösen, politischen und gesellschaftlichen Phänomenen zusammenhängen. Im Kapitel 28 (2) des Shi Chi wird die historische Existenz der Magier Fang Shi zum ersten Mal von Ssü-ma Ch'ien erwähnt. Dem Historiker zufolge hängt der schnelle Zuwachs jener "in außergewöhnlichen Wunderdingen gewandten aber zu niederträchtigen Mitteln fähigen Menschen", wenn es um die Gunst der Bevölkerung geht, mit der Theorie der Philosophen Tson-Yen über die große Wandlung von Yin und Yang zusammen. Die Fang-Shi, sagt er, die die Meeresküste in den Staaten Yen und Ch'c (Chih-Li und Shan-Tong) bewohnten, verbreiteten seine Lehre, ohne daß es ihnen gelang, sie zu verstehen. Wir werden die

Lehre des Tson-Yen kurz darstellen, die dank der Vermittlung der Fang-Shi das politische Denken unter den Ch'ien und den Han sehr prägte.

Die tiefe Krise, die die feudale chinesische Gesellschaft während der Periode der kämpfenden Königreiche (480-221 v. Chr.) durchzog, erklärte die Vielzahl der sich vom Konfuzianismus unterscheidenden geistigen Bewegungen. Die Schärfe der Probleme aller Bereiche: der politischen, der militärischen, der wirtschaftlichen und gesellschaftlichen, verursacht durch den permanenten Kriegszustand zwischen den sieben starken Königreichen und einem Dutzend Landesfürsten, veranlaßte Denker, nach Lösungen zu suchen.

Dem Wirrwar der Dinge, an denen die Existenz und das Verschwinden der Staaten, das Leben und der Tod der an Privilegien verlierenden sozialen Schichten hingen, stand das Aufflammen der Ideen, "Quelle der Hundert Schulen (po-chia) gegenüber. Es reflektierte die explosiven Widersprüche der Gesellschaft. Der Verfall der Königshöfe, der Untergang der Fürstenhäuser hatten die Zerstreuung der ehemaligen Gelehrten unter die Bevölkerung zur Folge. Als Verwahrer des Wissens der Epoche verdienten die einen ihren Lebensunterhalt, indem sie privat lehrten, die anderen suchten bei den noch mächtigen Herrschern Arbeit als politische Berater oder als Spezialisten verschiedener Künste und Techniken.

Unter diesen politischen Beratern (Fan-Shu Chih-Shih) waren, (wie das Shi-Chi in den biographischen Kapiteln 63 und folgenden erwähnt) konfuzianistische Meister, in den Riten, der Musik, der Dichtung und den Annalen versiert, die sich vergebens für die Rückkehr zu einer idealen feudalen Ordnung bekannten; und Redner-Diplomaten (Pien chia, yu-shou chia oder Tsong-huy chia), in der Kunst der opportunistischen Anpassung versiert, die bekannt waren für ihr Talent, politische und militärische Bündnisse anzuknüpfen oder aufzulösen. Und unter den Spezialisten verschiedener Künste und Techniken nahmen sich die geheime Künste.

Betreibenden aus, die Fang-Shi (...)

Fortsetzung

Die Nachrichten



Um Veröffentlichung über sowohl internationales als auch nationales Geschehen über das schon von verschiedenen vietnamesischen Zeitschriften in der ganzen Welt berichtet wurde, nicht zu wiederholen, berichtet Việן Giác nur noch über Buddhisten in Deutschland und über religiöse, kulturelle und Soziale Aktivitäten in uns benachbarten Ländern. Wir bitten Sie hier um Ihr Verständnis.

Auf Einladung des städtischen Gymnasiums in Bremervörde hat Reverend Thích Nhu Diên am 18. 1. 1982 einen Vortrag über die Lehre des Buddha in einem 3. stündigen Religionsunterricht gehalten. Über 100 deutsche Schüler haben begeistert der wissenschaftlich dargestellte und mit vielen praktischen Beispielen begleitete Rede zugehört und lebhaft an der anschließenden Diskussion teilgenommen.

Wegen Zeitmangels und Transportsschwierigkeiten können ab jetzt die deutschsprachigen buddhistischen Lektionen in Việן Giác zum Unterrichtszweck für vietnamesische Schüler und Deutsche, die gerne den Buddhismus kernenlernen möchten, zitiert werden.

Obwohl das diesjährige Neujahrsfest (im Jahr des Hundes) auf einen Arbeitstag fällt, haben sich ca. 350 Buddhisten und Freunde in der Silvesternacht am 24. 1. 82 in der Pagode versammelt, um zu feiern und zu beten. Am Neujahrstag (Montag 25. 1. 82) hat das Fernsehteam von ZDF die Zeremonie aufgenommen und den Film am Dienstag um 21:00 Uhr ausgestrahlt. Seit Silvester bis 15. 1. des neuen Jahres haben über 500 Buddhisten und Freunde in der Pagode gefilmt und gebetet.

Von 29. 01. 1982 bis 31. 1. 82 sind die verehrten Rev. Thích Trí Hoà und Thích Minh Phú und einige Buddhisten der Việן Giác Pagode nach Dänemark (Aahus) gereist, um eine Neujahrsandacht für die dortigen Buddhisten zu halten. Mit auf dem Fest war auch Rev. Thích Minh Tâm aus Paris. Insgesamt waren ca. 200 Personen.

Am 3. 4. 1982 wird ein Fest zu Ehren des Volksbegründers HUNG VUONG von dem Stuttgarter-DOC LAP-Zentrum und der Hannoveranischen VIEN GIAC-Pagode für alle in der Umgebung wohnenden Vietnamesen veranstaltet, wir hoffen auf Ihre große Anteilnahme. ihrerseits.

Das diesjährige Buddhageburtstagsfest findet am Sa. 1. 5. und So. 2. 5. 82 in Hannover statt. Falls in den Regionen den 30. 4. keine andere Veranstaltung geplant ist, können die dortigen Buddhisten schon an diesem Tag in die Pagode kommen, um gemeinsam über den Falltag von VN nachzudenken und zu trauern. Das genaue Programm, der großen Feier werden wir Anfang April an allen Regionen schicken.

Die von Rev. Thích Bao Lac geführte Pháp Bao Pagode in New South Wales, Australia, plant den Bau einer neuen Pagode, die dann die bisherige, provisorisch gemietete ersetzen soll. Es werden für diesen Zweck Spenden gebeten. Kontakt-Adresse: Pháp Bao Pagode C/O Rev. Thích Bao Lac, 1 Ridgewell Street, Lakemba 2195, NSW- Australia Tel. 02-759-0170.

Am 15. 11. 1981 hat Rev. Thích Minh Hanh das Standbild von Buddha der Xá Loi Pagode in Pasadena-CA-USA. festlich eingeweiht. Wer Kontakt mit der Pagode wünscht, möchte bitte an folgende Adresse schreiben: Xá Loi Pagode. C/O Rev. Thích Minh Hanh 315 Penn Street, Pasadena, CA-USA 91104. Tel. 213-798-5282.

Da sowohl die VIEN GIAC pagode als auch Congregation der Vereinigten Vietnamesischen Buddhistischen Kirche, Abteilung in der Bundesrepublik Deutschland, vom Finanzamt Hannover, Nord offiziell als gemeinnützige und religiöse Organisationen genehmigt worden sind, können alle Spenden am Jahresende von der Lohnsteuer abgezogen werden. Wir sind bereit, Ihre Spendenbeträge auf Verlangen zu quittieren. Außerdem hat sich die C.V.B.D. auch beim Amtsgericht in Hannover als e.V. (eingetragener Verein) angemeldet. Die Pagode ist damit von allen deutschen Behörden als eine rechtlich legale Organisation anerkannt worden.

QUỐC SỬ TẠP LỤC

2. VUA HÙNG VÀ NƯỚC VĂN LANG

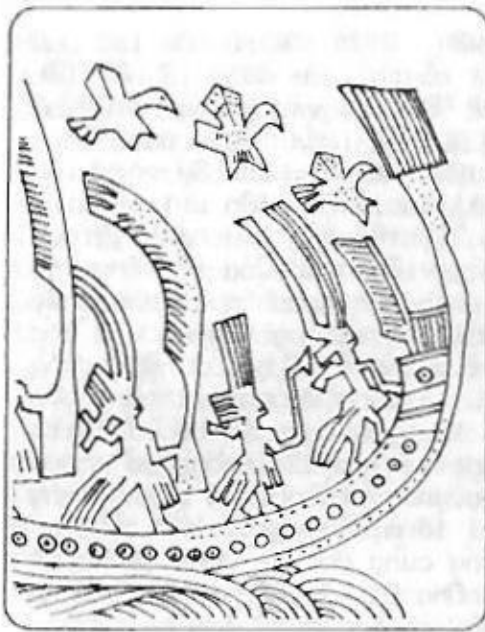
(tiếp theo)

Tài liệu đọc thêm

(2) Thuyết chủ trương Vua Văn Lang là Hùng Vương

KHẢO LUẬN

Hùng Vương là Hùng Vương
của Sở Cường Lê Dự
Học giả Mạc Khách sưu lục



It lâu nay có một vài người đã căn cứ vào lời ông Henri Maspero, cựu giáo sư trưởng Bắc Cõ, mà nói quả quyết rằng: Hùng vương phải gọi là Lạc vương mới đúng.

Trời ơi! có lẽ nào chúng ta đã lầm hàng bao nhiêu thế kỷ mà mãi bây giờ mới có được người chỉ điều lầm cho chúng ta!

Nhưng thử xem chúng ta có quả thật là lầm không đã.

Mấy ông vua đầu tiên trong quốc sử ta là Kinh Dương vương, Lạc Long Quân và Hùng Vương. Người Việt Nam chúng ta từ xưa đến nay đều yên trí như thế.

Nhưng giáo sư Maspero khảo cứu sử ta lại xướng lên cái thuyết:

"Chữ Hùng Vương (雄王) đó là do hai chữ Lạc Vương (雒王) mà viết nhầm, nên đổi chữ Hùng (雄) ra chữ Lạc (雒).

Tôi bình sinh có chủ trương mấy cái thuyết này:

1.- Việc nước nào, người nước ấy khảo ra mới đúng;

2.- Một việc phát sinh ở nước nào, sách vở nước ấy chép ra mới đúng;

3.- Một dân tộc nào, khởi thủy ở đâu, phải theo sách vở của nước ấy chép ra mới đúng

4.- Danh từ gì của một dân tộc nào đã đặt ra, phải dân tộc ấy nói ra mới đúng. Vì thế cho nên từ lâu tới nay tôi không cãi lời của giáo sư làm gì.

Không ngờ, có bao nhiêu người chỉ hay phụ họa để huyền hoặc người đời, cũng theo cái thuyết ấy, và sốt sắng khuyên người Việt Nam ta nên đính chính sự sai lầm ấy và từ nay nên gọi ông tổ chúng ta là "Lạc Vương".

Vậy Lạc Vương hay Hùng Vương? Chúng ta cần phải biết cho rõ mới được.

Trong bài giáo sư Maspero khảo cứu về nước Văn Lang ta, đại khái nói:

"Sách Việt Sử lược (越史略) chép: Ông vua đầu tiên nước Annam tên là Hùng Vương (雄王) và có 18 đời. Sách Việt điện u linh (粤甸仙靈) soạn ra trước sách Việt sử lược nửa thế kỷ cũng có chép sự tích vua Hùng Vương. Sách Nam Việt chí (南越志) cũng nói là Hùng Vương. Sách Giao châu ngoại vực ký (交州外域記) thì chép là Lạc Vương (chữ Lạc một bên 各 một bên 佳). Chữ Lạc này với chữ Hùng (雄) giống nhau lắm để viết nhầm, không biết chữ nào là đúng, sau nữa tìm thấy trong Quảng Châu ký (廣州記) chép rõ ràng chữ Lạc Hầu, Lạc Tướng bằng chữ Lạc (駱) mới giải quyết được chữ Lạc là đúng, thế thì sử Nam từ xưa chép là Hùng Vương đều nhầm cả, nên xóa đi, từ xưa chỉ có Lạc Vương thôi".

Chỗ sách ông Maspero căn cứ để khảo cứu có năm quyển sách, hai quyển sách ta, ba quyển Tàu; hai quyển ta chép là Hùng Vương rồi một quyển Tàu cũng chép là Hùng Vương, kể đến hai quyển Tàu, một quyển chép là Lạc Vương bằng chữ Lạc (雒), quyển kia chép Lạc Hầu, Lạc tướng bằng chữ Lạc (駱) mà ông dám đoán ngay là Lạc Vương. Ông lại không nói đúng vào chữ Lạc nào (雒 hay 駱), sự xét nhận của ông khiếm khuyết ngay từ đó.

Tôi xét ra ông chưa biết chữ Lạc nào là đúng vào nơi giống Lạc, Hồng của ta thì còn khảo cứu sao được.

Ông nói "chữ Lạc nhằm thành chữ Hùng" là chữ Lạc một bên các (各) một bên chuy (佳) nhưng chữ Lạc này là tên một con sông, chữ có phải là tên nước Việt ta đâu. Nếu ông nói chữ Lạc (隸) ấy với chữ Hùng (雄) giống nhau, để viết nhằm thì chữ có c h ứ Hùng nhằm thành chữ Lạc ấy thì có, c h ứ bảo chữ Lạc (駱) này nhằm với chữ Hùng sao được? Vì chữ Hùng đã có chép rõ ràng trong bao nhiêu quyển sách ta với tâu kia mà. Tôi xét ra, trong Châu lễ ha quan c h ứ c phương chú (周禮夏官職方志) có c h ếp rằng: "Tứ gi bát man, thất man bát lạc" 四夷八蠻七閩不務. Chữ Lạc này một bên xai (多) một bên các (各). Sách Mạnh Tử có nói "Tứ chi đạo lạc đạo giá" (子之道絡道也) có câu chú rằng: "Lạc ở về hoang phục" (荒服) đánh thuế 20 phần lấy một. Chữ Lạc này cũng giống với chữ Lạc trên là một bên xai (多) một bên các (各). Sách Hán thư (漢書) của Ban Cố (班固) đời Hậu Hán về thế kỷ thứ ba sau kỷ nguyên có chép rằng: "Người nước Lạc Việt, cha con t ả m chung một sông" (黎越之人父子同川而浴), chữ Lạc này một bên mã (馬) một bên các (各).

Khảo theo Khang Hy tự điển, hai chữ Lạc này (駱駝) thông dùng đều là chỉ n ờ i giống của ta. Thế thời từ đời Chu (周), đời Chiến quốc (戰國) cho đến đời Hậu Hán, đều đã nói đến hai chữ Lạc (駱, 駝) là nước ta. Thế mà ông Maspero không biết, và ông lại tin nhầm vào chữ Lạc một bên các (各) một bên chuy (佳) là chữ Lạc của người tâu viết nhằm chữ Hùng ra chữ Lạc! Ấy khảo cứu như thế thì gọi là khảo cứu sao được.

Đó là cái thuyết một dân tộc nào k h ớ i thuy ở đâu phải theo sách vở ở đây chép ra mới đúng.

Một việc phát sinh ở nơi nào, cần phải căn cứ theo sách vở của nơi ấy chép ra. Tên Hùng Vương là tên vua của nước ta, vậy phải khảo cứu theo sách của nước ta mới được.

Truyện ký của ta từ xưa ghi chép cũng nhiều, đều là cái tài liệu để làm rạch ròi sử, sau tuy bị người Minh sang thu lấy đi hết, nhưng hiện nay vẫn còn biết được có những sách sau này: như Việt sử lược (越史略), Đồ Thiên sử ký (杜善史記), Báo cục truyện (報極德), Cổ pháp ký (古法記) Đàng bính dã sử (登極野史), Thiên nam vân ngoại lục (天南雲外錄) Việt điện u linh (叢甸幽靈) Lĩnh Nam trích quái (嶺南

摭怪) vân vân... Những sách còn lại mà nay chúng ta có thể xem được là bộ Việt sử lược (越史略), thu vào trong bộ Tứ khố toàn thư (四庫全書) của Tàu, ở nước ta không có nguyên bản ấy. Sách ấy với Thiên Nam vân ngoại lục, Việt điện u linh, Lĩnh Nam trích quái, hiện còn lưu hành trong xứ ta, có chép việc đời Hùng rõ ràng lắm. Nhất là bộ Lĩnh Nam trích quái. Sách này chép việc đời Hùng trong truyện H ồ n g Bàng, có nói: "...Thời tôn người hùng trước làm vua hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước là nước Văn Lang, chia ra 15 bộ và đặt ra tướng văn gọi là lạc hầu, tướng võ gọi là lạc tướng, vương tử gọi là quan lang vương, nữ gọi là mị nương... (thế là lạc hầu, lạc tướng cũng do vua Hùng Vương đặt ra mới có, không ai có thể viên cái chữ lạc đó mà nói các quan là lạc thì v u a cũng là lạc vậy) mà trong lắm truyện khác như truyện Nhất dạ trạch (一夜澤) Việt Tĩnh (越井) Chung Bình (蒸餅) Đông Thiên Vương (董天王, tây qua (西灰)), Bạch kê tinh (白鷄精), Lý Ông Trọng (李翁仲), Kim Quy (金龜) cũng đều có chép đến chuyện Hùng vương mà không chỗ nào chép chữ Hùng thành ra chữ Lạc cả.

Như vậy không phải việc của nước n à o người nước ấy chép ra mới đúng hay sao? Ông Maspero lại nói trong bài khảo cứu của ông: "những sử ta toàn là chép theo sử Tàu", thế thì những sử tích đời Hùng chép rõ trong sách vở ta, ông có thể tìm thấy ở trong một quyển sách nào do người Tàu chép không? Tuyệt nhiên không. Tôi quả quyết là không, vì những sách T ả u nói về việc nước Nam, tôi đã tra cứu kỹ có lẽ không sót mấy quyển. Ông Maspero đã vu cáo một sự nhục nhã cho các sử gia của ta ngày xưa.

Tôi nói: Danh từ gì của một dân tộc nào đặt ra phải dân tộc ấy nói ra mới đúng, là vì tục ngữ cổ câu: "danh từng kỳ chủ 名從其主" nghĩa là, người chủ đặt ra tên gì thì người khác phải theo tên ấy mà gọi. Hiệu vua ta là Hùng, từ xưa đến giờ còn truyền lại những tên ở các nơi c ố tích, như núi Hùng, đền Hùng, lăng Hùng, không ai nói khác đi được. Chính là : "Trăm năm bia đá thì mòn, nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trọi". Tài nào mà ai đổi cái danh ấy đi được. Sách nào mà xóa cái tên ấy đi được. Huống chi các đời Hùng Vương có những hiệu là Hùng Hiền vương (雄賢王), Hùng Chiêu vương (雄昭王)

Hùng Oai vương (雄威王) Hùng Nghi vương (雄毅王), đều có ý nghĩa liên lạc với chữ Hùng cả. Ông Maspero nói sự ta chép theo sử Tàu nên nhầm; nhưng tôi chỉ thấy Tàu chép theo ta mà nhầm thôi. Đại 1 o a i như sách Tàu chép cố tích thành Cổ Loa (古螺) mà chép rằng: "Việt vương thành tại Nghệ An phủ, Đông Ngạn huyện, hựu danh Loa thành, di kỳ khuật, khúc như loa. H ả n thời An Dương vương sơ trúc, 雄王城在父安府東岸懸又名螺城以其風與如螺漢時安陽王幼素). Trong một đoạn này có ba chỗ nhầm: Cổ loa không phải gọi Việt vương thành Cổ Loa không phải làm tại Nghệ An phủ; An Dương vương đắp thành ấy không phải ở đời Hán. Sách Tàu chép việc nước ta như vậy thì còn gì là đúng được.

Còn như đoạn chép về việc Hùng vương ở trong Giao châu ngoại vực ký (交州外域記) đều chép nhầm chữ Hùng (雄) ra chữ Lạc (雒) cả. Rồi những sách chép về sau quyển Thiên hạ nhất thống chí (天下統一統志) Việt Kiều (越僑) của Lý Văn Phóng (李文鳳), An Nam chí lược (安南志略) của Lê Tắc (黎 則) cũng đều phụ họa. Ông Lê Tắc n ả y thân phục người Nguyên, sang ở bên Tàu làm quyển sách này tại Hán khẩu (漢口) không có sách gì để kê cứu nên cũng chép theo như vậy.

An Nam chí (安南志) của Cao Hùng Trúng (高絳徵) (quyển sách này gọi là An Nam chí nguyên (安南志原) là nhầm. Cố kim d ồ thư tập thành (古今圖書集成) Đại Thanh nhất thống chí (大清一統志) đều chép sai theo chữ Lạc ấy. Nào có đúng gì đến sự tích ta. Xem thế đủ biết sự ghi chép một người nước nọ chép về nước kia có khác chi câu tục ngữ nói "Bức râu ông nọ, cắm cằm bà kia" Nào có giá trị gì.

Việc của nước nào, phải người nước ấy khảo ra mới đúng. Việt sử ta do các nhà sử học ta biên chép. Trần thì có Lê Văn Hưu (李文休), Hồ Tôn Thốt (胡宗憲); Lê thời có Phan Phù Tiên (潘孚先), Ngô Sĩ Liên (吳士連), Lê Tung (黎嵩), Lê Hy (黎德), Phạm Công Trứ (潘公祖), Vũ Quỳnh (武瓊) Ngô Thời Sĩ (吳時仕) đều là những nhà học giả à trứ danh ở đại khoa, làm quan ở sứ quán lâu năm. Đã tham khảo biết bao nhiêu chính sử, dã sử, truyện ký của tứ gia và sử sách của ngoại quốc, hạp với chỗ kiến văn l ứ c bình nhất của mình mới khởi bút ra mà soạn bộ quốc sử; khởi huy mới chép ra vài tên ông vua đầu tiên của quốc sử mà đã s a i chữ này ra chủ kia hay sao?

Nếu chưa đọc quốc sử ta, không biết xét tư cách và sự nghiệp của các sử gia nước ta mà đã vội theo người mà xét đoán thì thực là đáng phàn nàn, vì như thế rất có hại cho nền văn học của nước ta.

Đến đây, là sự biên bác chữ Lạc với chữ Hùng của tôi đã hết.

Giáo Sư Maspero nhầm cũng như người Tàu đã nhầm về ta. Như vậy không có gì là lạ, vì ông là một người có một nền văn hó a khác hẳn với ta. Tôi chỉ phàn nàn cho sự man tung của người mình thôi.

Sự man tung ấy do ở nhiều lẽ: Một là quốc sử ta toàn là chữ Hán, nếu không đọc được chữ Hán thì còn biết sự ta là thế nào nữa;

Hai là nếu chỉ biết căn cứ vào cái học ngoại lai thì, bao giờ cũng nói ra cái giọng khinh khi tổ quốc vì những sách của người nước ngoài viết về nước ta phần nhiều đều sai nhầm cả.

Phụ họa theo như vậy thật là một việc chẳng nên. Mạnh Tử đã nói: Phủ nhân tất tự vũ, nhi hậu nhân vũ chi (夫人必自侮而後人侮之) Tôi mong người ta lấy câu này làm châm ngôn để biết tự chơn mà học quốc sử cho đến nói đến chơn.

Về điều sai nhầm trên này, chúng ta n ề n nói lớn cho mọi người đều biết: Quốc t ử Hùng vương ta là Hùng vương, chứ không khi nào là Lạc Vương. Trong quốc sử t a chép Hùng Vương là đúng Hùng Vương.

Số Cường Lê Dĩ

(Khai Trí Tiến Đức Tập San, tháng 1.- 6 . 1942 số 5 và 6 trang 3-9)

DINH CHÍNH: Viên Giác số 6/12/81 trang 28 tên của H. Maspero (tục Henri (viết tắt) Maspero thành M. Maspero. Xin đọc giảng giải.

Trong Viên Giác bộ mới số 6 tháng 12 năm 1981 mục Quốc Sử Tập Lục xếp như sau:

QUỐC SỬ TẬP LỤC - một bài sử Việt quantrog (Tài Liệu đọc thêm)

2. - Vua Hùng và nước Văn Lang.

Xin chữa lại là:

Quốc Sử Tập Lục - 2. - Vua Hùng và nước Văn Lang (tiếp theo) - Tài Liệu đọc thêm:

(1) Thuyết chủ trương vua Văn Lang là Lạc Vương - Khảo về Nam Sử: nước Văn Lang của H. Maspero.



Việt Nam phong sử

(Kỳ 7)
 Nguyễn Văn Mại bản dịch của Tạ Quang Phát
 Học Giả Mạc Khách sưu lục

CHƯƠNG 27

*Nước cười châu châu chống xe,
 Tướng rãng châu ngà, ai dè xe nghiêng!*

Thơ phong sử này thuộc ty. Châu châu ở đây
 nói con bộ ngựa, con ngựa trời.

Đồng thời với vua Lý Nhân Tông, Vương An Thạch nhà Tống bên Tàu đương quyền thích câu chiến công ở biên giới, chuyên ý đánh phá quấy nhiễu. Lưu Di lại cấm châu huyện không được trao đổi buôn bán với người nước Nam để gọi mỗi binh đao. Trong niên hiệu Thái Ninh thứ 4 (1075) vua Lý Nhân Tông sai nhóm Lý Thường Kiệt và Tôn Đản lãnh quân chia đường tiến vào đánh phá nhà Tống.

Lý Thường Kiệt công hãm châu Khâm châu Liêm (thuộc tỉnh Quảng Đông). Tôn Đản vây châu Ung, Tô Giám giữ thành cố thủ. Tôn Đản đánh phá hơn 40 ngày, bèn chặt bao đất cao lên thành mà tiến lên. Thành bị hãm. Lý Thường Kiệt bắt dân trong ba châu làm tù binh rồi trở về, lại thừa thắng bao rãng: "Vì nhà Tống thi hành phép Thanh Miếu - (là khi lúa còn xanh thì nhà nước cho nhà nông vay tiền, đến khi lúa chín thì nhà nông phải trả vốn và lợi cho nhà nước) hại dân, cho nên nước ta phải dấy binh sấn g cứu".

Wáng An Thạch cho Quách Qùy làm Tổng cứu tướng quân, hen với nước Chiêm Thành và nước Chân Lạp sang xâm chiếm nước ta.

Vua Lý Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt rạch ống ngăn quân Tống ở sông Như Nguyệt (ở huyện Đông Ngạn và Tiên Du). Lý Thường Kiệt ban đêm nghe ở miếu thần có tiếng ngâm:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
 Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
 Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
 Như đẳng hành khan thủ bại hư.*

南國山河南帝居
 截然定分在天書
 如何逆虜來侵犯
 如等行看取敗虛

Dịch Nghĩa

*Núi sông nước Nam thì vua Nam ở,
 Hẳn nhiên đã định phận ở sách Trời.
 Làm sao mà quân nghịch chúng bầy lại sang xâm phạm?
 Chúng bầy sẽ thấy chúng bầy lãnh lầy thất bại mà thôi.*

Thế rồi quả nhiên quân Tống bị thua. Quách Qùy lại dẫn binh tiến về phía Tây đến sông Phú Lương (tức sông Nhi ở phía tây thành Đại La). Quân ta cố thuyền nghênh chiến. Quân Tống qua sông không được, mới thẳng đường đánh lấy những châu Quảng Nguyên, Tư Lang, Tô, Mậu, Quang Lang rồi rút quân về.

Vua Lý Nhân Tông sai Đào Tôn Nguyên đem voi đã thuần sang tặng nhà Tống để xin trả lại những châu huyện bị mất và những người bị bắt.

Nhà Tống hẹn phải trả những người Tàu bị bắt ở ba châu Khâm, Liêm và Ung mới chịu thuận cho điều xin.

Lý Nhân Tông trả hơn 200 người Tàu về nước. Nhà Tống hẹn giảng hòa nhưng còn giữ châu Quảng Nguyên.

Vua Lý Nhân Tông cho rằng cứng gỏi chưa được đình yên, mới sai Lê Văn Thịnh sang nhà Tống hội nghị. Nhà Tống mới trả 6 huyện và 2 động cho nước ta.

Lúc ấy bề tôi có câu thơ:

*Nhân tham Giao Chi' tướng,
Khước thất Quảng Nguyên kim.*

Dịch nghĩa

*Vì tham voi của nước Giao Chi!
Mà mất vàng ở châu Quảng Nguyên (châu Quảng Nguyên sản xuất nhiều vàng).*

Người trong nước nhỏ công của Lý Thường Kiệt đánh nhà Tống mới kể lại việc ấy mà hát:

*Nước cười châu châu chông xe,
Tướng là châu ngã, ai dè xe nghiêng!*

Nói đúng lúc nhà Tống toàn thịnh, lãnh thổ hàng vạn dặm, quân sĩ hàng trăm muôn, thì có con chim bé nào dám kêu chí chõe với con chim tin thiên ông (loài chim biển rất to, có sức bay rất mạnh không sợ gió bão đâu?) Vậy mà Lý Thường Kiệt ở nước nhỏ bé miền nhiệt đới dám đánh phá nhà Tống, chẳng gần như là lấy bé dơi to, lấy yếu đánh mạnh hay sao?

Không ngờ một lần đem quân cỡi (không có quân tiếp viện) đi đánh, hai lần xâm phạm đất nhà Tống, tướng lãnh nước Nam thật úy phong hùng hổ, còn nhà Tống khi lâm sự thì nhụt tài, như con thạch thử (một loài chuột bay được mà không bay quá khỏi nhà, leo được mà không leo tốt một cây, lội được nhưng không lội vượt qua khe, đào hang được nhưng không đào mình nổi, chạy được nhưng không chạy khỏi người ta.) chạy đến sông, tài năng cũng kiệt không lội vượt qua được. Có khác gì con bò ngựa đưa cang ra chông xe, nó không bị hại mà chiếc xe phải đổ úp.

Hùng tráng thay Lý Thường quân! Tớ ở ngoài truyền Lý Thường Kiệt đã lập đền thờ tể tướng chiến công cho nước Nam ta.

Tớ đây hỏi khách tướng hùng:

Chim chi một cánh bay cùng nước non?

Thơ phong sự này thuộc phú mà tú. Khách, khách buôn. Cánh, cánh chim. Một cánh, muốn để chỉ cánh buồm của ghe thuyền. Nước Việt ta ở vào miền ôn đới, ven theo phía nam Đông Dương. Từ nhà Đinh trở về trước, việc buôn bán chưa được hưng khởi đúng hàng hải chưa mở mang.

Đến thời vua Lý Anh Tông, những thuyền buôn của những nước Xiêm La Qua Qua phần nhiều tụ tập ở Hải Đông. Nhà Lý bèn lập những thương trang ở hải đảo cho nó ở, gọi là trang Vân đồn (tại Tĩnh Quảng Yên). Đó là bước khởi đầu thông thương của các nước với nước ta.

Trong thời nhà Trần thuyền buôn của các nước phần nhiều tụ tập ở Vân Đồn. Vua Trần Du Tông đặt ra chức Sát hải sứ để trấn giữ đất ấy. Từ đây giới doanh thương mới được bao hộ và đúng hàng hải lần lần được lưu thông.

Bốn triều nhà Nguyên kinh lý nước Chân Lạp, mở mang đất Nam kỳ, cho người nhà Minh (Minh Hương) ở vùng Đông Phố, thiết lập phường xá để gọi thuyền buôn của nhà Thanh (Trung Quốc) Chà và (Java) Nhật Bản và các nước Âu châu tụ tập lại ở đây. Phong trào thương mại đã bành trướng ở vùng biển Nam vậy.

Câu phong dao này lấy cánh chim vì với cánh buồm của ghe thuyền. Nói hàng hải không có chôn xa xôi nào mà không đi đến. Các nước Đông và Tây càng trong thương học (môn học về thương mại) mà mỗi lợi càng do ở đúng hàng hải xuất dương, thương hàng hải qua lại không đứt thì đúng thu lợi hanh thông.

Nay xem hai thành phố lớn là Hà Nội và Hải Phòng của Bắc kỳ và Đà Nẵng của Trung kỳ cùng Chợ Lớn và Cap Saint Jacques của Nam kỳ, đó là những trung tâm của thương mại dịch vậy.

Hàng hoá xuất cảng lần lần tăng nhiều. Có những công ty tổ chức tàu chạy bằng động cơ, chế tạo những thuyền chạy bằng động cơ để đem bán ở chợ nói bên tàu. Há chẳng phải là một quyền lợi to tát thêm được cùng các nước hay sao? Đó là điều trông cậy vào chính sách mới về lý tài vậy.

(Còn tiếp)

TRUYỆN HÙNG ĐẠO VƯƠNG

(Kỳ 6)

Lê Văn Phúc và Phan Kế Bính soạn.
In lần thứ nhất tại Đông Kinh ấn
quán Hà Nội năm 1914.
Học giả Mác Khách sưu lục



HỒI THỨ SÁU

*Quân Mông Cổ vào cửa Khả Li,
Cố Nguyên sục đông sông Vạn Kiếp.*

Thoát Hoan sắp muốn tiến quân đánh trận nửa, sức có một người bước ra hiến kế. Thoát Hoan trông ra thì là Tá thừa Lý Hăng.

Thoát Hoan hỏi rằng:

- Tá thừa có mẹo gì cao vậy?

Lý Hăng thưa rằng:

- Núi Kỳ Cấp này hiểm tuấn, Hùng Đạo vương lại thân cầm quân đóng tại đây, tướng đứng bình cứong, quân ta khó lòng mà đi c h o lọt. Hiện ở Lộc Châu và cửa ải Khả - Li , trước kia Thái Tú có sai Ô Mã Nhi, Trương Ngọc dẫn quân đi đánh, đến nay chưa biết tin tức được thua thế nào. Vậy thì Thái Tú hãy nên đóng quân lại ở đây, giữ nhau với Hùng Đạo vương. Một mặt sai thêm hai tướng dẫn binh đi tiếp ứng cho hai đ ạ o kia, nếu phá được hai nơi ấy, thì núi Kỳ Cấp này chẳng đánh cũng lấy được . L ấ y xong các ải, ta kéo tràn vào cửa Chi Lăng (Thuộc Ôn Châu phủ Tràng Khánh , đầu cõi tỉnh Lạng Sơn), quân ta nhiều, quân kia ít nên cứ đánh tràn đi là được.

Thoát Hoan mừng lắm, lập tức sai A-Bát - Xích, Phan Tiếp mỗi người dẫn 3 vạn quân, một ngà kéo đến Lộc Châu, một ngà kéo vào ải Khả - Li, còn mình thì cắm trại c á c h ngoài núi Kỳ Cấp 50 dặm, giữ nhau v ớ i Hùng Đạo vương.

Nói về Trương Ngọc tự khi dẫn quân tới

Lộc Châu gặp quân Nguyễn Khoái, đánh nhau luôn 5,6 trận, khi được khi thua, chưa phân thắng phụ. Một hôm, đôi bên đang đánh nhau, thì A Bát Xích kéo ập đến. Nguyễn Khoái thấy quân Nguyễn to thế, rút quân về trại giữ vững không dám ra.

Ô Mã Nhi đánh nhau với Lê Phụ Trần ở ải Khả Li. Phụ Trần giữ trên ải, Mã Nhi đánh luôn 5 trận không đổ. Một hôm, Ô Mã Nhi dẫn quân phá ải, trên ải tên bắn xuống như mưa. Mã Nhi vội vàng rút quân lui về. Phụ Trần thừa thắng dẫn quân xuống ải đuổi theo mới đổ vài dặm, bỗng đứng ở sau lưng tiếng reo nổi lên âm âm, thì là quân của Phan Tiếp đến tiếp ứng cho Ô Mã Nhi. Phụ Trần thất kinh, vội vàng quay binh trở về. Ô Mã Nhi lại thừa thế đuổi đánh. Đôi mắt đánh d ờ n lại, quân của Phụ Trần vỡ ló tan nát . Phụ Trần cố chết đánh ra thoát ngoài vòng vây kéo bại quân chạy về ải. Ô Mã Nhi, Phan Tiếp đuổi theo sát đến chân ải. Quân trên ải vững có quân nhà ở dưới, không dám b ấ n tên. Ô Mã Nhi thừa cơ đánh thốc lên núi , chiếm được ải Khả Li, Phụ Trần dẫn tàn quân trốn mất.

Hùng Đạo vương đóng quân trên núi Kỳ Cấp, luôn mấy hôm không thấy Thoát Hoan đ ế n đánh, trong bụng nghi hoặc, hội các mưu sĩ lại thương nghị.

Tham tán là Phạm Ngộ nói rằng:

- Quân Nguyễn đóng lại không đánh , chắc là có mưu mẹo gì đây. Hoặc giả chia quân ra đánh mặt Lộc Châu và ải Khả Li chẳng? Cửa Khả Li là chỗ rất khẩn yếu, nếu mất ải ấy, thì quân ta nguy. Đại vương nên cho một đại tướng đem quân ra đây, hiệp lực với Lê

Phụ Trần mà giữ mới xong.

Hùng Đạo vương theo lời ấy, sai Phạm Ngũ Lão dẫn quân đi.

Phạm Ngũ Lão vâng lệnh, sắp sửa dẫn quân đi, thì có thám mã chạy về báo rằng:

- Cửa Khả Li đã bị quân Nguyên chiếm mất rồi. Lê Phụ Trần bại trận, không biết trốn đi đâu, hiện nay quân Nguyên đã đóng đặc cả trên ai.

Hùng Đạo vương nghe cả kinh. Sực lại có người vào báo rằng:

- Ở mé cạnh rừng, bụi bay mù mịt, có một toán quân mã kéo đến, không biết là quân nào.

Hùng Đạo vương đứng trên đầu núi trông ra, quả nhiên thấy quân mã kéo đến, một lát đến nơi, té ra là Nguyễn Khoái.

Hùng Đạo vương giậm chân xuống đất nói rằng:

- Thôi! Lộc Châu cũng hỏng mất rồi! Vội vàng sai đòi Nguyễn Khoái lên ai, hỏi xem cơn cơn lâm sao, thì Nguyễn Khoái thưa rằng:

- Tôi phụng mệnh giữ ở Lộc Châu, đánh nhau mấy trận, vẫn không việc gì. Không ngờ Thoát Hoan lại sai A Bát Xích đến đánh tập hậu. Tôi phải giữ trại cẩn thận không dám ra đánh. Về sau bị hai tướng nhân đêm khuya, chia làm hai ngả kéo đến cướp trại bởi thế tôi bị thua chạy về đây, xin chịu tội.

Hùng Đạo vương than rằng:

- Ta không sớm liệu, để đến nỗi hai nơi hiểm yếu mất cả, lời ấy thực là tại ta!

Mưu sĩ là Trần Kiến nói rằng:

- Hai nơi hiểm yếu ấy đã mất rồi, quân Nguyên tất hợp sức lại đánh núi Kỳ Cấp, thì quân ta không tài nào mà đứng chỗ này. Đại vương nên rút quân về ai Chi Lăng cho mau. Nếu chậm, mà để quân Nguyên chiếm nốt ai ấy, thì ở đây bốn mặt bị giặc vây cả, quân ta nguy đến nơi ngay.

Hùng Đạo vương liền gọi Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái dạy rằng:

- Hai xứ kia đã thất thủ cả rồi, ta đóng quân ở đây cũng không được, quân ta phải rút về ai Chi Lăng mới xong, nhưng ta rút quân về, thì Thoát Hoan tất thừa thế đuổi theo; hai người nên phục sẵn quân ở phía sau núi, hễ quân Nguyên khi nào đuổi đến, thì dờ ra mà đánh.

Hai tướng vâng lệnh dẫn quân đi. Chiều hôm ấy, Hùng Đạo vương nhờ trại Kỳ Cấp, rút về ai Chi Lăng. Có thám tử báo tin về chỗ Thoát Hoan. Thoát Hoan mừng rỡ kéo quân đuổi theo, chưa được vài dặm, bỗng đâu quân

phục hai bên sườn núi kéo ra, trông đánh vang động. Thoát Hoan kinh hãi, kíp rút quân về, thì đã bị quân của Phạm Ngũ Lão và Nguyễn Khoái đánh áp đến. Quân Nguyên tan nát, tổn hại mất nhiều. Thoát Hoan thu quân kéo lên đóng trên núi Kỳ Cấp.

Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái phá tan quân Thoát Hoan, cũng kéo về cả ai Chi Lăng. Thoát Hoan đóng trên núi, được tin ở Mã Nhi và Trương Ngọc đã lấy được Lộc Châu và Khả Li, bàn với các tướng rằng:

- Hùng Đạo vương thấy mất hai châu ấy, cho nên phải bỏ núi Kỳ Cấp mà về ai Chi Lăng, là có ý sợ quân ta hợp ba mặt lại đánh. Bây giờ các người có kế gì phá nốt được ai Chi Lăng không?

Lý Hăng nói rằng:

- Thái Tử nên dẫn đại quân đến đóng ai Khả Li, để về ai Chi Lăng cho tiện. Nếu phá xong ai Chi Lăng, kéo bữa xuống mất Bắc Giang, thì cách kinh đô Thăng Long không bao xa nữa.

Thoát Hoan nghe lời, kéo quân vào cả ai Khả Li. Hùng Đạo vương muốn dẫn quân đến đánh để lấy lại ai Khả Li.

Trần Kiến can rằng:

- Quân Nguyên mới lấy được hai ai, thanh thế đang mạnh, quân ta cũng đã nao tâm; xin đại vương cứ đóng quân giữ vững ai Chi Lăng, chớ nên đánh vội. Hãy thông thả xem quân Nguyên biến động ra làm sao, sẽ liệu cơ mà chống.

Hoài văn hầu Trần Quốc Toản nói rằng:

- Giặc đã vào ai ấy, tất nay mai đến đánh ai Chi Lăng này, có lẽ đâu ngồi mà nhìn cho được. Tôi tuy bất tài, xin lĩnh một đạo quân đến đánh lấy lại ai Khả Li.

Hùng Đạo vương nghe lời, cho Quốc Toản dẫn quân đi. Quốc Toản đi được vài dặm thì gặp quân Nguyên kéo đến. Quốc Toản nổi trống thúc quân đánh. Tướng Nguyên là A Bát Xích tề ngựa ra địch nhau với Quốc Toản, vừa được vài ba mươi hợp thì quày ngựa chạy về. Quốc Toản sẵn vào đuổi theo. A Bát Xích vừa đánh vừa chạy. Quốc Toản cố đuổi không tha. Bỗng đâu tiếng reo như sấm, quân phục bốn mặt dờ ra: Bên tả thì Ô Mã Nhi, bên hữu thì Phàn Tiếp, đằng trước thì A Bát Xích đánh quày lại đằng sau thì Trương Ngọc đánh xốc lên. Quốc Toản bốn mặt bị vây, xông pha hết sức, không tài nào ra được. Bỗng lại nghe tiếng reo nổi âm âm, có một đạo quân từ phía tây bắc đánh thốc vào giữa trận, cứu được Quốc Toản ra ngoài vòng vây. Quốc Toản trông ra thì là Lê Phụ Trần.

Còn tiếp

TRUYỆN NGẮN PHONG TỤC CỦA TOÀN ANH

TUNG CẦU



Làng Bạch Hạc thuộc tổng Nghĩa Yên, Huyện Bạch Hạc, Tỉnh Vĩnh Yên ở ngay đầu cửa sông Lô, phía trước mặt Việt Trì.

Đình làng trông ra sông Lô, vừa thoáng vừa rộng. Ngôi đình cao ráo thật xứng đáng với đức lớn của Thổ lệnh Đại vương, một viên đại tướng đời Hậu Lý được dân làng sùng bái.

Hàng năm làng mở hai kỳ hội; ngày thứ nhất vào ngày mồng ba tháng giêng cho đến hết ngày mồng năm mới hết; kỳ thứ hai từ ngày mồng mười đến mười ba tháng ba thì già dân.

Hai kỳ hội có hai thứ đặc biệt của dân riêng. Kỳ đầu năm dân làng lấy thú tung cầu làm vui cho hội, còn kỳ tháng ba cuộc vui thú vị của đồng dân là cuộc bơi chải trên sông Lô.

Mỗi tháng mỗi thời, tiết khác nhau, thì hội cũng vui một vẻ, và mỗi hội đều khiến cho khách thập phương nô nức tới xem.

Tung cầu là một thú đặc biệt của hàng dân. Nó bao quát hết bao nhiêu vẻ phong lưu

nhân hạ, nó bao hàm bao nhiêu ý nghĩa ganh đua và nó lại phủ một màn tôn giáo uy nghiêm.

Bộ cầu được dân làng do người cử khâu, mỗi năm một người. Năm ấy ông Hội đứng ở cửa làng giao cho khâu cầu. Cầu khâu bằng lụa trong chùa mùn của. Cầu có chín múi, trông tựa một quả đào. Người nào được cử khâu cầu phải khâu một quả cầu to gọi là cầu mẹ, và tám quả cầu nhỏ gọi là cầu con. Quả cầu nào ở trên cũng có một núm bông, buộc vào một sợi chỉ. Sợi chỉ chằng lên một cành tre. Thường thường cầu có những giải màu sắc sỡ bằng lụa hoặc bằng giấy ngũ sắc.

Năm nay đến lượt ông Hội khâu cầu để dân làng mở Hội. Cũng như những đàn anh mấy năm, ông vui vẻ nhận công việc làng giao cho, và ông hứa sẽ sửa soạn cho bộ cầu được hoàn hảo. Vừa đẹp, vừa xinh lại vừa gọn tay để cuộc cướp cầu thêm vui vẻ sôi sục.

Việc khâu cầu, ông giao hẳn cho cô Hòa, con gái lớn ông. Ông dặn dò bắt cô Hòa phải cẩn thận từng mũi kim, từng đường chỉ

và phải kén toàn những mảnh lụa mới và thanh khiết, cô Hòa nhận việc của chăm một cách vui vẻ. Cô lấy làm sung sướng mà nghĩ đến cái kỳ công của mình năm sau được đem ra để mua vui cho tất cả làng. Cô chăm chỉ khâu từng mũi, tư cái ngón bồng cho đến những giải hoa sắc sỡ. Nghỉ đến lúc dân làng đem kiệu đến tận nhà để rước những quả cầu của mình ra đình, lờ cô Hòa càng phấn khởi.

Trong khi cô Hòa chăm chú với những quả cầu, thì cậu Thân ở hàng xóm thường sang chơi. Cậu Thân năm nay hai mươi, hơn cô Hòa hai tuổi. Vì đôi bên cùng là con nhà lễ giáo, nên tuy đôi lòng họ thường như mền nhau, mà họ chỉ thăm yêu, vụng nhỏ, chứ chưa hề bao giờ tỏ lộ chút cảm tình cùng nhau. Thân muốn sang thăm Hòa, chỉ muốn có là sang xem nàng khâu cầu, và Hòa cũng chỉ lấy việc đưa những quả cầu cho Thân ngắm là đầu câu chuyện. Chẳng khen nàng khéo tay thì nàng chỉ bẽn lẽn đỏ mặt cúi đầu nói nhún: "Em khâu còn vụng lắm".

Quanh đi quán lại ngày Tết đến, chín quả cầu của Hòa khâu cũng đã xong. Hôm ấy có lẽ là buổi cuối cùng của Thân sang để ngắm lại những quả cầu. Chẳng bao Hòa "Những quả cầu năm nay khâu đẹp lắm. Ra ngoài, riêng thế nào tôi cũng phải cướp lấy một quả để lấy khước mỗi được!". Hòa rụt rè đáp: "Em cũng mong cho anh điều may mắn đó để bỏ công em khâu cầu cho thất gọn gàng xinh xắn!". Chỉ có thể thôi, nhưng từng ấy câu đàn nói, đó họ bao nhiêu lời. Họ tư giả nhau để đội buổi xuân sang.

Tiếng pháo đã vang lừng trong khắp xóm, và hai ngày mồng một mồng hai của tháng kiến dân đã rủ nhau tàn cùng nắng nhạt đầu xuân. Yếm của các cô gái làng còn dang thắm và quần áo của các cậu trai quê còn giữ nguyên nếp mới sau hai ngày lễ bái ăn uống thưởng xuân. Sáng sớm hôm mồng ba Tết, Hòa trang điểm lộng lẫy hơn hai hôm trước. Nàng đã cố ý để dành chiếc khăn nhung, cái áo the ba chi, chiếc yếm lụa mở gà, và đôi giải yếm màu đào ngọt đến ngày hôm nay mới vận. Màu áo, màu khăn, màu lụa mở gà, màu giải yếm hòa hợp với nhau, lại thêm chiếc quần lĩnh Huế, trông nàng như trẻ hơn ra giữa trời xuân.

Nàng trẻ đẹp thật. Phần vì nàng trang điểm khéo, người tốt về lụa xua nay lễ thưởng phần vì nàng sung sướng vì thấy bộ cầu của nàng được làng mang kiệu đến tận nhà để đón rước. Và nàng muốn trang điểm được lộng lẫy rực rỡ hơn cũng vì cố đó. Trong đám rước cầu, đã đành rằng có các cụ, các quan viên, những phần đông khiêng kiệu vẫn là những chàng trai trẻ tuổi trong bản xã. Những chàng trai này sẽ được ngắm nghĩa và ngợi khen cái tài nỉ công của nàng đã để vào việc khâu bộ cầu, những họ cũng sẽ ngợi khen cái nhan sắc của nàng nữa. Nàng thấy lòng tràn ngập những sung sướng và trái tim nàng như muốn nhảy ra khỏi ngực. Ông Hội, cha nàng cũng nóng ruột như nàng. Ông chạy lên nhà trên, ông đi xuống nhà dưới, sai báo người nhà nào pha nước, nào tẩm trâu để đội làng đến rước cầu.

Tiếng trống nghe vắng vắng xa xa đã gần mai hơn. Người ta đã nghe rõ cả tiếng phồng bát âm xen trong tiếng trống. Tiếng hòa nhạc càng gần và bây giờ đã có tiếng ồn ào của người rước và người xem. Đám rước đã đến cổng nhà ông Hội. Ông Hội chạy chào các cụ, mời các quan viên, làng xàng suốt từ nội này đến chôn khác. Hàng dân vào lĩnh cầu ra, treo vào kiệu, và sau là tuần trâu nước, các cụ lại ra lệnh lên rước cầu ra đình để hành lễ tế cầu. Lễ tất nhiên là ông Hội cũng đi theo.

Và cô Hòa, từ trước vẫn đứng ở trong buồng nhìn qua khe cửa, bây giờ cũng theo chúng bạn đi nhập vào đám đông. Đến đình, chín mẹ con quả cầu được để lên bàn thờ, thay cho bộ cầu năm trước, rồi dân làng làm lễ tế cầu.

Tế cầu cứ hành như mọi cuộc tế khác. Sau lễ tế cầu thì dân làng dự cuộc Tung cầu. Ba vị chức sắc được làng cử ra tung cầu, mỗi vị tung ba quả. Vị đầu tiên tung quả cầu mẹ cùng hai quả cầu con. Vị này nâng ba quả cầu ấy lên, đọc một bài văn chúc, giơ cao ba ngành tre. Một tiếng trống điểm cho công việc ấy. Theo tiếng trống là một hồi reo của dân làng. Dứt hồi reo, vị chức sắc lại đọc một bài văn chúc thứ hai. Bài văn hết lại một tiếng trống vang lên và dân làng lại hò reo lần nữa.

Bây giờ vị chức sắc mới tháo ba quả cầu ở ba ngành tre ra, buộc lại với nhau, tung ra cho dân làng cướp. Tha hồ xô đẩy nhau, tha hồ reo, tha hồ cười, mạnh ai người nấy được.

Bỗng một người nhặt được bộ cầu, ra làm lễ trước bàn thờ thì cuộc reo hò chen chúc ngưng lại.

Hòa ở trong đám đàn bà con gái đứng xem tùm tùm cười. Nàng thấy Thân đang lên gối xuống gối trước bàn thờ. Thì ra anh chàng đã ra công cướp cho được bộ cầu của Hòa theo.

Còn hai vị chức sắc kia cũng đem tung nốt số quả cầu con. Cũng lại những lễ nghi như vậy, và người ta cũng lại hò reo chen chúc. Và khi đã hết cầu thì cuộc vui mới mãn.

Những người cướp được cầu, tùy ý mình, muốn mang về nhà, hay để thờ ở làng cũng được. Thân năm ấy cũng như hai người cướp được cầu kia, xin để cầu thờ tại đình.

Lễ cướp cầu tuy tàn, nhưng cuộc vui còn ghi trong tâm biết bao trai thanh gái lịch.

Và năm ấy dân xã Bạch Hạc được ăn mừng đám cưới cô Hòa, con gái ông Hộisánhduyên cùng cậu Thân, con trai ông Trưởng Lộc cùng xóm.

(Giai phẩm mùa Xuân - Canh Tý. Sài Gòn 1960 trang 33,34)

Mùa Xuân không xác pháo

HOÀNG GIANG SƠN

1- Sáng nay mừng một Tết
Khai bút đón chào Xuân
Đào hoang cắm chân Rết
Trên bước đường gian truân !...

2- Con tàu xua cách biệt
Chua xót cảnh ly hương
Giao thừa ôi đa diết
Gào thét sóng trùng dương !...

3 - Mái chời tung lộng gió
Bờ đá lạnh diều hiu
Tìm sao ra nêu đó?
Đôi mắt buồn dăm chiều !...

4- Nhìnsóng xa vởi vởi
Mái ấm gia đình đâu?
Bố con đâu mẹ hởi?
Người về dưới biển sâu !...

5- Mùa xuân không xác pháo
Chỉ còn xác con tàu
Tết xót xa hải đảo
Đêm tưng một vì sao!...

6- Xuân nay còn gập gờ
Tình đồng hương bao la
Nhắc xuân xưa rục rở
Mừng chúc Tết Ông Bà !...

7- Chi mĩm cười cay đắng
Nhắc đến Tết làm chi
Cải tạo trướng xa vắng
Mấy mùa xuân phân ly !...

8- Có đâu khoe áo mới
Đề' tré nhỏ tung tăng
Đợi chờ tưng"lít"tối
Như mùa xuân hoa dăng !...

9- Rồi mai này đất khách
Hãy nhớ lời Ông cha
Quê hương còn khổ ách
Đoàn kết lại một nhà !...

10-Mong tia xuân mới đến,
Giai thoát ách nô vong.
Tàu tự do cập bến,
Về lại với non sông !...

Mùa xuân trên hải đảo Tengab

+ Ghi chú: "lít"=list(danh sách đọc người rời đảo).

Đoàn Văn Cừ

"Đoàn Văn Cừ trước sau đăng báo chỉ có sáu bảy bài thơ. Bài nào cũng hay. Cũng có bài đăng Ngày Nay sô thường, nhưng nghĩ đến Đoàn Văn Cừ là tôi lại nghĩ đến Tết. Cái tên Đoàn Văn Cừ trong trí tôi đã lẫn với màu bánh chưng, mùi thuốc pháo, vị mít gừng. Cứ mỗi lúc xuân về - người lại gói trên báo một chuỗi cười ngũ sắc. Tiếng cười ta còn nghe văng vẳng thì người đã biến dấu rồi và ta đành chờ mùa xuân khác. Thế rồi báo chết, tâm tích người cũng mất. Cho đến hôm nay, viết mấy lời giới thiệu thơ Đoàn Văn Cừ, tôi vẫn chưa biết gì thêm về con người ấy."

(Hoài Thanh - Hoài Chân trong Thi nhân Việt Nam)

CHỢ TẾT

Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi
Sương hồng lam ôm ấp nóc nhà tranh.
Trên con đường viền trắng mép đồi xanh,
Người các ấp tưng bừng ra chợ Tết.
Họ vui vẻ kéo hàng trên cỏ biếc,
Nhưng thàng cu áo đỏ chạy lon xon.
Vải cụ già chõng gầy bước lom khom,
Cô yếm thắm che môi cười lặng lẽ.
Thằng em bé nép đầu bên yếm mẹ,
Hai người thôn gánh lợn chạy đi đầu.
Con bò vàng ngộ nghĩnh đuổi theo sau,
Sương trắng rỏ đầu cành như giọt sữa.
Tia nắng tia nháy hoài trong ruộng lúa,
Núi uốn mình trong chiếc áo the xanh,
Đồi thoa son nằm dưới ánh bình minh.

Người mua bán ra vào đầy cổng chợ
Con trâu đứng vờ dím hai mắt ngủ,
Đề lảng nghe người khách nói bỏ bô.
Anh hàng tranh kiêu kít quây đôi bô,
Tìm đến chỗ đông người ngồi đờ bán.
Một thầy khóa gờ lưng trên cánh phàn,
Tay mãi nghiên hí hoáy viết thơ xuân.
Cu đồ nhỏ đứng lại vượt râu cằm,
Miệng nhảm đọc vài hàng câu đối đỏ.
Bà cụ lão bán hàng bên miếu cô,
Nước thời gian gội tóc trắng phau phau.
Chú hoa man dấu chít chiếc khăn nâu,
Ngồi xếp lại đồng vàng trên mặt chiếu.
Áo cụ lý bị người chen lấn kéo,
Khăn trên đầu dùng chít cũng tung ra.
Lũ tre còn mãi ngấm bụi tranh gà,
Quên cả chị bên đường đang đứng gọi.
Mấy cô gái ôm nhau cười rú rười,

Cạnh anh chàng bán pháo dưới cây đa.
Nhưng mệt cam đỏ chột tủa son pha,
Thúng gạo nếp dong đầy như núi tuyết,
Con gà sùng màu thắm như cục tiệt,
Một người mua cam căng xóc lên xem.

Chợ tưng bừng như thế đến gần đêm.
Khí chuông tối bên chùa vàng vắng đánh,
Trên con đường đi các làng heo lạnh,
Nhưng người quê lũ lượt trở ra về:
Anh đường vàng trên cỏ kéo lê thê,
Lá đa rung tói bởi quanh quẩn chợ.

(Ngày Nay)

TẾT

Sáng hôm mồng một Tết
Đèn nên thắp xong rồi,
Bà tôi ngồi trong ô
Mặc áo đỏ cho tôi.
Ông tôi vừa thức dậy
Năm ngón cô trông ra
Trên ngọn cây đèn bông
Trời lất phất mưa sa
Giờ lâu trăng pháo chuột,
Đi đet nỏ trên hè
Con gà mào đỏ chột,
Sơ hãi chạy le te.
Cây nêu trông ngoài ngõ
Sói bông dưới lồng ao
Chùm khánh sành gặp gió
Kêu linh kinh trên cao
Từ khi ông tôi mất
Bà tôi đã qua đời,
Tôi mỗi ngày mỗi lớn.
Nên chẳng thấy gì vui
Tết đến tôi càng khô,
Tôi nhớ bức tranh gà,
Chiếc phong bao giấy đỏ,
Bánh pháo tếp ba xu.

(Văn Hóa Ngày Nay tập 8 giai phẩm xuân)

ĐÁM HỘI

Mùa xuân ấy, ông tôi lên tận tỉnh
Đón tôi về xem hội ở làng bên.
Suốt ngày đêm chuông trống đánh vang rền.
Người lớn, bé mẽ man về hát bội.
Nhưng thằng cu tha hồ khoe áo mới
Và tha hồ nao nức kéo đi xem.
Các cụ già uống rượu mãi gần đêm,
Tô tôm điếm chơi đều không biết chán.
Nhưng con bé áo xanh đòi chị ẵm
Đề đi theo đám rước lượn quanh làng.
Các bà đồng khăn đỏ chạy loăng quăng,
Đón các khách thập phương về dự hội.
Một chiếc kiệu đứng đi đứng bước lại,
Rồi thỉnh lĩnh quay tít mãi như bay,
Một bà già kính cần chấp hai tay,
Đứng vái mãi theo đám người bĩ mặt.
Trên bãi cỏ dưới trời xuân bát ngát,
Một chi đứng đu ngựa tít trên không.
Cu lý già đứng lại ngừng đầu trông,
Mắt hấp háy nhìn qua đôi mục kính,
Mấy cô gái nấp gần hai chú lính.
Mà đờ như bến lữ đứng ôm nhau,
Chiếc ô đen lẳng lẳng tiến ra cầu.
Tìm đèn chiếc sạn màu bay trước gió.
Bác nhà quê kiếng chân nhìn ngấp ngó,
Rồi reo lên cho ai nấy cùng trông
Đoàn trái dài vùn vụt giữa dòng sông.
Người lơ nhô chèo trên làn nước lạnh.
Bọn đồ vật trước đình thi sức mạnh,
Mình cỡi trâu gân cốt nổi như lươn;
Tiếng reo hò khuyến khích dậy từng cơn
Lần tiếng trống bên đứng khua rộn rã.
Bên mấy chiếc khăn vuông hình mỏ quạ,
Đứng chen vào chiếc mũ trắng nghênh ngang.
Bọn trai quê bá cổ cạnh cô hàng
Vờ mua bán để tìm câu chuyện gẫu.
Một chú xăm dao đàn bên chiếc chầu,
Mắt lơ mơ nghe ngóng tiếng gieo tiền.
Thằng bé em đòi mẹ bế lên đến
Xem các cu trong làng ra cú tề;
Tiếng chiêng trống chen từng hồi lạng lẽ,
Nhưng bóng người trịnh trọng khề đi lên,
Nhưng cánh tay áo thụng áo mơ huyền,
Đang diễn lại cả một thời quá khứ,
Mà đất nước non sông cùng cây cỏ
Còn thuộc quyền sở hữu của Linh thiêng.
Khi tề xong một cụ đứng trên thêm,
Giơ bánh pháo cho người kia lại đốt.
Bọn trai gái đứng xem đều chạy rạt,
Một thằng cu sờ hãi khóc bi bẹ.

Người đi xem nhiều bọn đã ra về...
Trên đường vắng lá để rơi lác đác,
Độc xa rúc từng hồi trong xóm mạc,
Trời đỏ hồng sau những trái đồi xanh,
Đàn chim hôm như nhác gọi trên cành,

Vết tháp trắng in dài trên đồng vắng,
Tiếng chuông tôi nhất khoan trong yên lặng
Lập trùng chèo vắng vắng phía làng xa,
Cua dâm dân nô nức dưới trăng tà...

(Ngày Nay)

NGÀY XUÂN CHỢ ĐỒNG QUÊ

Tặng anh Nguyễn Văn Vịnh

Ngày xưa rạng, vàng son lông mặt nước,
Trời thêu mây, núi tím nắng phun hương.
Cây xanh rờn sóng nam ngọc kim cương,
Đồng nước biếc lượn như đồng ngọc chảy.
Đàn chim sẽ nấp mình qua kẽ sâu
Tia nắng hồng đốt cháy hạt sương trong.
Đám mây vàng lơ lửng lướt trên không,
Bóng trời xuống đồng nước trong sâu thẳm.
Vải tía khôi trên nóc nhà nâu, xam
Như những đống phân trắng toa liu diu.
Trên đồng xanh vài ngọn tháp chuông cao,
Bóng nổi rõ trên nền trời hồng nhạt.
Ngôi miếu nhỏ bên đường hướng khói lạt,
Như bức thành văn hóa bị tàn vong.
Con trâu đen cúi mũi đứng bên đồng,
Củ liềm mãi nắng vàng trên cỏ biếc
Bên đường cái, dưới, giàn đa xanh mướt,
Một bà hàng đặt chong bán chè xôi.
Người các làng đi chợ gánh trên vai
Nhưng thùng nặng khoai lang màu tía đỏ.
Túng quang hiện sau bức tường đất ló
Một túp nhà trong một mầu vườn xanh.
Đầy, cây đề tấp rợp bóng rung rinh,
Nắng lên lối tìm chim trong kẽ lá.
Kìa, rai rác bên chùa dăm tấm đá,
Đầu thời gian còn lại vết rêu mờ.
Dưới chân đồi, trong những ruộng trồng dưa
Qua khe lá hoa vàng chen lấm tằm.
Nhưng cơn miá lá non, mình tia sấm,
Vạch lên trời một nét uốn thanh thanh.
Vài ba cô yếm đậu, thắt lưng xanh,
Giơ dao dôi trong những vườn cải biếc.
Mấy cô khác vai mang đôi nôi nước,
Tứ công làng lũng thùng gánh đi ra.
Bên về thờ tịch mạch dưới cây đa,
Nằm lẩn lóc những bình vôi sứt mẻ.
Trên luống cỏ, dưới cây bàng lạng lẽ,
Con cò nằm theo đuổi giặc mớ trưa.
Tứ dăng xa vắng vắng tiếng chim cu
Làm sóng sánh cá bầu không khi biếc
Vài chiếc quán bên đường che cánh liếp,
Khởi đầu nhà theo gió uốn mình bay...
Ngày chiều về, vàng tia tròn chân mây,
Trăng sao bạc thêu màn trời gấm đỏ,
Hỏi lam tìm phủ mớ trên lá cỏ,
Một đàn bò thập thoảng bước trong sóng.
Ngày tắt dần theo nhịp tiếng chuông vang.
(Trích tuyển tập "Tác phẩm đầu xuân" in
xong ngày 10-12-1944)

NHỮNG NGÀY ĐI ĐĂNG KÝ

HỒ TRƯỜNG AN



A - Giới sáng tác

Trong những ngày đăng ký, nhờ một số bạn bè thân bên giới trình diện cũng như bên giới sáng tác, giới báo chí, tôi được biết những văn nghệ sĩ kỳ giả thân Cộng hoặc cộng sản nằm vùng đã từng hoạt động cho Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam như sau:

- Trần Thúc Linh luật sư kiêm nhà văn, tác giả quyển "Áo Đen Áo Đỏ" (phóng sự về tòa án).

- Vũ Hạnh nhà văn kiêm giáo sư trung học tác giả các quyển "Vuốt thác" (tập truyện ngắn), "Mùa Xuân trên non cao" (tập truyện), "Bút Máu" (tập truyện), "Ngôi Trường Đi Xuông" (phóng sự) "Con chó hào hùng" (truyện dài). Ông ta đã từng chủ trương tổ tập san Tin Văn vốn là tờ do ông trưởng ngành tuyên huấn Trần Bạch Đằng cùng Bộ Trưởng Thông Tin Văn Hóa của Mặt Trận Giải Phóng là Lưu Hữu Phước âm thầm điều khiển. Tạp chí này ra mắt độc giả Sài Gòn vào năm 1966 và đến năm 1968 bị đổ bể, Vũ Hạnh và một nhóm chủ trương bị bắt. Vũ Hạnh được phóng thích năm 1971, móc nối với nữ kịch sĩ Kim Cương để hoạch định giao liên thành phố và trả trốn vào hàng ngũ văn nghệ sĩ miền Nam để tuyên truyền Cộng Sản.

- Nguyễn Ngọc Lương bút hiệu là Nguyễn Nguyên nhà báo, nhà văn đã từng cộng tác với tập san Bách Khoa, Tin Sách. Ông, được Vũ Hạnh đề cử làm chủ bút kiêm chủ nhiệm cho tờ Tin Văn.

- Nhà thơ Mặc Khải, biên tập viên tờ Tin Văn, tác giả hai tập thơ: "Sông Nước Cờ Chiên", "Phấn Nội Hương Đông".

- Nhạc sĩ Phạm Trọng Cầu, người đã từng nổi tiếng qua nhạc phẩm "Trường Tôi" và "Mùa Thu không trở lại".

- Nhà văn Lưu Nghi, tác giả quyển "Đêm Trăng Mùa Hạ".

- Nhà thơ nữ Ái Lan, tác giả tập thơ: "Thơ Ái Lan".

- Nhà văn nữ Hóp Phở, tác giả tập truyện dài nhi đồng "Bánh và Thuận".

- Nhà văn Thế Nguyên chủ trương tập san Trình Bày và nhà xuất bản Trình Bày, tác giả quyển "Nuôi Con Nhân Tình", "Hồi Chuông Tắt Lửa".

- Nhà thơ Phong Sơn.

- Nhà văn Hàn Song Thanh, tác giả truyện dài "Mùa Báo Chương".

- Nhà văn kiêm khảo luận Thuận Phong, tác giả cuốn "Kim Túy Tình Tú".

- Nữ kịch sĩ cải lương Hai Nữ, người đứng

đoàn ca kịch Phục Cổ Chung.

- Nữ kịch sĩ cải lương kiêm diễn à n h Thanh Nga đã hoạt động cùng với mẹ l à bầu Thỏ, trưởng đoàn Thanh Minh T h anh Nga.

- Nữ kịch sĩ thoại kịch kiêm diễn ành Kim Cương.

- Nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba.

- Nhạc sĩ kiêm du ca Miên Đức Thắng.

- Nhạc sĩ Tôn Thất Lập.

- Nữ ký giả Lê Ngọc Sương (chị ruột của nhà thơ lừng danh Bích Khê).

- Nhà thơ nữ Phương Đài, tác giả hai tập thơ "Đất Mẹ" và "Hiến Lễ Mùa Thỏ".

- Ký giả kiêm dịch giả (dịch từ Hoa văn ra Việt ngữ) Vĩnh Điện.

- Nhà thơ Kiên Giang, tác giả hai tập thơ "Hoa Trắng Thổi Cài Trên Áo Tím" và "Lúa Sạ Miền Nam".

- Nhà văn Ngọc Linh tác giả các truyện dài: "Đôi Mắt Người Xưa", "Hoa Nở Về Đêm", "Trên Sông Hoàng Hôn", "Như Giọt Mưa Sa", "Mùa Trong Bình Minh"...

- Nhà văn Sơn Nam, tác giả quyển "Hương-rừng Cà Mau" (tập truyện) "Vọc Nước Giòn Trăng" (tập truyện) "Hai Cối U Minh" (tập truyện) "Chim quyen xuống đất" (truyện dài) "Văn Minh Miệt Vươn" (khảo luận).

- Ký giả Trần Quân đã từng cộng tác các nhật báo Thủ Đô, Công Luận, Đông Phương, và các tạp chí Kịch Ảnh, Minh Tinh.

- Nhạc sĩ Lê Cao Phan.

- Nhà văn Thẩm Thế Hà tác giả: "Người yêu nước" (truyện dài), "Gió Biên Thủy" (truyện dài) "Đôi Tuổi Thầm" (truyện dài), "H o a Trinh Nữ" (truyện dài).

- Nam Sơn kịch sĩ ban Việt Kịch N a m Châu, Phước Chung.

- Lê Dân diễn ảnh gia, đã từng thực hiện lối muối cuốn phim, có giá trị: "Hồi Chuông Thiên Mục", "Loan Mắt Nhung", "Hồng Yên", "Nhà Tôi", "Xóm Tôi".

Đầu có lo lắng, chị em tôi và Tô Thùy Yên cũng phải gượng đi đăng ký. Chị tôi lo lắng vì sợ khi rời khỏi trụ sở H ồ i Văn Nghệ Sĩ Giải Phóng ra, ba tôi b à o chi:

- Ba có gặp ông Lý Văn Sâm, nhà văn Mặt Trận Giải Phóng có bảo ba rằng: "Anh Mặc Khải, anh là người rất tốt đối với" cách mạng", tại sao anh để cho Thụy Vũ l à y thắng Việt gian nguy hiểm là Tô Thùy Yên? Tại sao anh không khuyên can cô ta, để cô ta viết những tác phẩm dối trá? Tại

sao anh để cho con trai anh đi lính quốc gia?".

Riêng tôi, suốt ba ngày, hầu như túc trực ở trụ sở. Trong ngày đầu đã có những nhà văn nữ như Nhà Ca, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Nguyễn Thị Vinh, Minh Quân, Linh Trang, Lê Hằng, những nhà thơ nữ như Mông Tuyết Thất Tiểu Muội, Trần Thị Tuệ Mai, Hoàng Hương Trang, Lê Thị Ý, Diễm Phúc, Tôn Nữ Hỷ Khương những nữ ký giả như Song Thi, Quỳnh Như, Trâm Anh, Hoàng Dung, Thanh Phương, T h u c Viên, Ngọc Hân, Triều Giang. Bàn bả vốn yếu bóng vía, nghe đăng ký thì mau mắn để được yên thân. Họ nhìn nhau hỏi trong nhóm bạn bè, ai đã đi qua đảo Guam, ai còn ở lại. Trước hết người ta xúm hỏi các bà trong năm nhà văn nữ trẻ tuổi đương thời l à Trùng Dương, Túy Hồng, Nhà Ca, Nguyễn t h i Hoàng và Nguyễn thị Thụy Vũ ai đã đi. Chị tôi buồn bà nói:

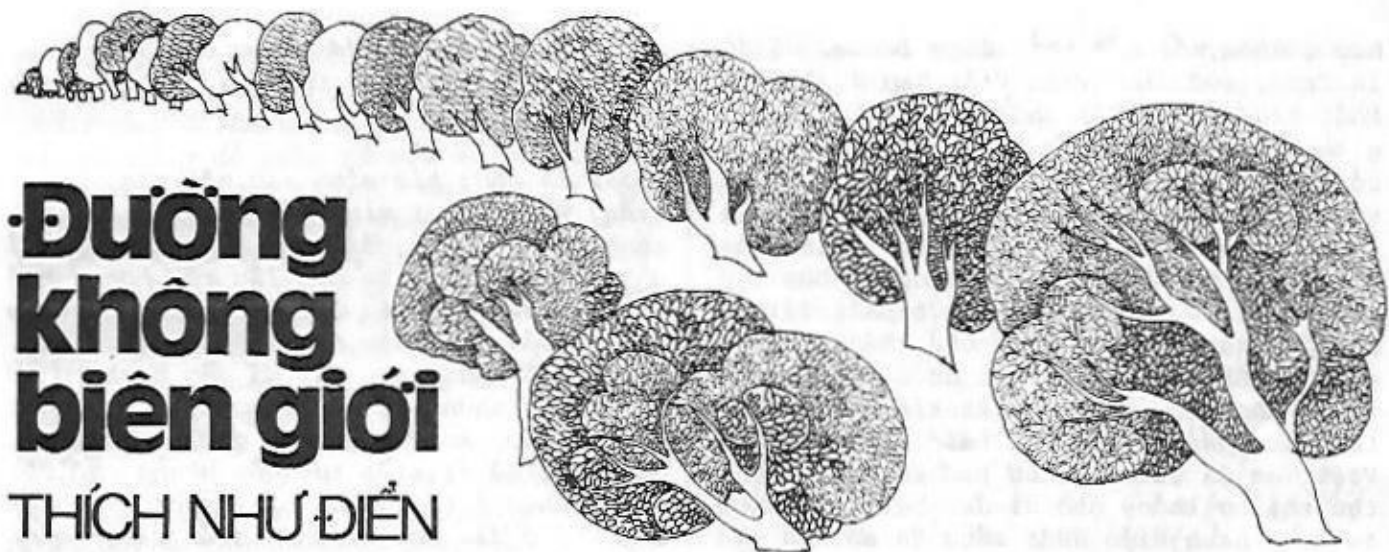
- Túy Hồng đã đi trước hai tuần lễ, bỏ đi trong giờ giới nghiêm. Còn Trùng Dương, trước khi đi có lên thăm tôi, đưa lũ con tôi đi tắm ở hồ tắm An Phú, nhưng cô nàng không nói gì cho tôi biết.

Đáng lo nhất cho nhóm Quan Điểm, nhóm Sáng Tạo và nhóm nhật báo Chánh Luận, vì theo tin đồn là tướng Trần Bạch Đằng khi ở trong cục R đã đánh giá ba nhóm này thuộc thành phần nguy hiểm. Nhưng hai ông nhà văn Nghiêm Xuân Hồng và Vũ Khắc Khoan đã thoát được rồi. Bên nhóm Sáng Tạo chỉ có hai họa sĩ Duy Thanh và Ngọc Dũng v i trước đó dự hội nghị Hội Hoa ở Thái Lan nên còn kẹt ở Thái Lan. Nhà văn nữ Trúc Liên, vợ của họa sĩ Duy Thanh gặp tôi, lo lắng:

- Trời ơi, anh Đoàn Quốc Sỹ còn kẹt lại. Cả anh Nguyễn Sỹ Tế, anh Tạ Ty nữa... Nhóm Sáng Tạo hầu như không ai vọt được qua đảo Guam.

Nhà văn bên nam thì có Hà Thượng Nhân, Tô Kiều Ngân, Thảo Trường, Nguyễn Thụy Long, Duyên Anh, Nhật Tiến, Thủ Trường, Dương Hùng Cường, Đặng Trần Huân. Các nhà thơ Vũ Hoàng Chương, Trần Dạ Từ, Tô Thùy Yên, Kim Tuấn, Vương Đức Lễ, Tường Linh, Cung Trâm Túy. Kịch tác gia Vi Huyền Đắc, Trần Lê Nguyễn. Các nhạc sĩ Thẩm Chánh, Dương Thiệu Tước, Trần Lê Nguyễn, Phạm Đình Chương. Các họa sĩ Nguyễn Trung, Nghiêu Đề, Nguyễn Khoái, Hồ Thành Đức, Bé Kỳ...

còn tiếp



Đường không biên giới

THÍCH NHƯ ĐIỂN

(Kỳ 2)

Kiel là thủ phủ của tiểu bang Schleswig-Holstein và là một hải cảng quan trọng thứ nhì của Đức sau Hamburg. Kiel là mạch sống về đường biển của nước Đức thuộc về mạn Bắc. Những tàu bè của Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan, Anh Quốc đa số đều cập bến nơi đây.

Kiel chỉ đẹp về mùa hè và mùa Xuân khi có gió hây hây thổi, về đông thì giá buốt và mùa thu khung cảnh của Kiel ít nên thơ hơn những vùng đồi núi khác.

Đồng bào Việt Nam chúng ta cư ngụ trong thành phố Kiel và những vùng lân cận đó độ chừng 200 người. Đại học Kiel cũng là một nơi mà đa số anh em Sinh Viên Việt-Nam ngày trước đều theo học tại đó. Phần nhiều là học y khoa. Vào năm 1977 ở Kiel có khoảng 20 anh em Sinh Viên, trong đó đã có 18 người học y và được, còn 2 người kia học những phân khoa khác. So với những Đại học khác Kiel có tỉ số Sinh Viên học y khoa nhiều nhất nhì trên nước Đức. Chuyện học hành ở Đức thì dễ, nhưng mà khó, tuy khó nhưng mà dễ. Vì sao vậy? - Đây là lý do.

Đa số các Đại Học ở Nhật hoặc Mỹ là Đại Học tư lập, trong khi đó tại Đức hầu như không có Đại Học tư nào cả, do đó sinh viên không cần phải lo nghĩ về vấn đề tài chánh để đóng học phí nữa, trong khi đó Sinh Viên tại Đức có thể lãnh thêm học bổng của chính phủ hoặc những tổ chức từ thiện để đi học nữa. Trung bình mỗi tháng chừng 300 đến 400 US, nếu cha mẹ của Sinh

Viên làm trên một khoảng lương nào đó, thì đương nhiên chính phủ không phải trợ cấp mà gia đình phải trợ cấp cho Sinh Viên ấy. Riêng người Việt Nam chúng ta, trước năm 1975 đa số Sinh Viên theo học tại Đức hay tại Nhật cũng có những điều kiện giống như những Sinh Viên ngoại quốc khác, nhưng sau năm 1975 anh em Sinh Viên Việt Nam tại Đức được hưởng nhiều quy chế và nhiều quyền lợi đặc biệt hơn. Cũng chính vì sự quá dễ dãi này nên đa số anh em Sinh Viên Việt Nam du học tại Đức có tỉ số ra trường rất ít và rất chậm so với những nước khác trên thế giới. Ví dụ như tại Nhật hay tại Mỹ, nếu học một ngành nhân văn, khoa học xã hội thuộc ban cư nhân thời gian tối đa là bốn năm, trong khi đó ở tại Đức anh em Sinh Viên kéo dài tới 10 năm hoặc 12 năm mới xong chương trình cư nhân. Có nhiều người học suốt đời nhưng không có bằng cấp, vì mỗi trường Đại Học tại Đức quá dễ dãi nên tạo cho anh em Sinh Viên làm biếng và lười lại. Đương nhiên cũng có nhiều người ra Bác Sĩ, Kỹ sư và có công án chuyện làm thật vững, nhưng tỉ lệ này chừng 40 - 50% là nhiều lắm tại xứ Đức này. Trong khi đó nếu ở Nhật các Sinh Viên học các ngành chuyên môn như Giáo dục, kinh tế hay các ngành công nghiệp khác, mỗi năm phải đóng học phí cho đại học là 2.000 US đô la, rồi những năm trên đó tiền học phí được giảm thiểu đi một nửa. Nếu lơ đãng một năm thì tốn tiền ra tiền để đóng, nên phải học vội, học vàng sau 4 năm ra trường ngay bậc cư nhân, 6 năm là ra cao học và 9 năm là ra tiến sĩ. Chứ không dám ngồi lâu tại ghế nhà trường như ở Đức. Nếu ở Nhật một Sinh Viên muốn

học y khoa, mỗi năm phải đóng 10.000 US đô la. Trong 800 Sinh Viên Việt Nam du học tại Nhật trước năm 1975 chỉ có một người học y khoa tại Nhật. Trong khi đó tại Đức đã có hàng trăm Sinh Viên Việt Nam học y khoa, vì ở đây mỗi năm chỉ đóng tiền lệ phí ghi danh tượng trưng chừng 20 US đô la, nên tha hồ mà học. Đường nhiên những người học y khoa phải có số điểm cao nhất, phải dò hỏi sự cố gắng và thông minh chứ không dờn giã. Vì thế nên khi trước nước Đức chỉ tuyển chọn những Sinh Viên Việt Nam du học tại Đức phải đỗ bằng tú tài I và II tại Việt Nam là tư bình thứ trở lên, chứ hạng thứ thi họ không cho đi du học. Từ đó chúng ta cũng hành diện được rằng đa số anh em Sinh Viên Việt Nam du học tại Đức là những người thông minh và tài giỏi. Đó là thời điểm trong quá khứ, chứ trong hiện tại thì không dám bàn. Đó là cái đề về học phí của anh em Sinh Viên Việt Nam tại Đức và cái khó về sự học tại đây. Có nhiều chuyện cũng hơi nghịch đời như sau: Nếu bạn ở Nhật, cái khó nhất là thi cho đậu vào Đại Học, bạn học thế nào thì học, cứ đóng đủ tiền học phí hằng năm và đương nhiên là phải đủ số vị để lên lớp thì cuối 4 năm là bạn có thể ra trường ngay, trong khi đó tại Đức hay Pháp chẳng hạn, bạn có thể chọn Đại Học nào để vào học thì tùy bạn, nhưng việc ra trường thì hầu như khó có ngày ra được, nếu bạn không cố gắng trên đoạn đường dài học tập, thử thách đời với bạn.

Đó là Sinh Viên, còn đồng bào Việt Nam bị nạn của chúng ta thì sao ?

Khi đến tại Tây Đức, bất cứ già, trẻ, thanh niên, nam nữ đều phải đi học qua một khóa tiếng Đức tối thiểu là một năm, trong thời gian đi học nhận được trợ cấp xã hội, hoặc trợ cấp thất nghiệp. Nếu những người nào muốn đi học tiếp tục ở cấp bậc Đại Học, hoặc học nghề cũng có thể được, nhưng điều kiện là phải dưới 35 tuổi. Có một số rất ít được tiếp tục đi học Đại Học tại đây so với ở Mỹ. Vì bằng tú tài sau năm 1975 Đức không công nhận như trước năm 1975, trước năm 1975 chỉ cần học 1 năm dự bị trước khi vào Đại Học, nhưng nếu ai đó lỡ đậu tú tài sau năm 1975 thì phải học lại 3 năm nữa để thi tú tài Đức, rồi mới tính tiếp. Do đó đồng bào bị nạn tại Đức cũng gặp một số vấn đề khó khăn về học vấn hơn Úc hoặc Mỹ hay Canada. So với 24.000 người hiện bị nạn trên nước Đức, mà chỉ có khoảng

200 đến 300 người đang học trong Đại Học hoặc sắp vào Đại Học thì quả là một điều quả ít ỏi.

Ngoài ra đồng bào mình sau một năm học tiếng Đức đều đi xin việc làm để sinh sống, chứ ít có người muốn tiếp tục học, vì ở Việt Nam họ đã bỏ học lâu rồi, hơn thế nữa qua đây bắt đầu lại học tiếng Đức cũng nhiều khó khăn, nên chấp nhận đi làm. Có một số người sau khi đã đến định cư ở Đức, nhưng có người quen ở Mỹ hoặc ở những nơi khác trên thế giới thường hay làm giấy để đi tiếp tục đến những chỗ đó. Riêng theo ý tôi, đã đi nhiều nơi, đến nhiều chỗ, thì ở đâu cũng vậy cả, miễn rằng mình biết đủ là đủ rồi, chứ chạy đi tìm cái đủ sẽ không bao giờ đủ. Điều này Đức Phật cũng đã dạy rằng: "Lòng ham muốn của con người cũng giống như một cái túi không có đáy" Có được cái này thì muốn cái kia, có được cái kia thì muốn cái nọ, và cái muốn sẽ không bao giờ tận cùng, nếu mình không tự chế ngự nó.

Khi đến Tây Đức, có nhiều đồng bào cũng có thắc mắc về những danh từ bị nạn, sinh viên và ngày nay hình như chuyện này vẫn còn là vấn đề đang bàn cãi ở một vài địa phương. Đồng bào bị nạn thì báo tại sao để Sinh Viên trước bị nạn. Ví dụ như câu "Hội Sinh Viên và Kiều Bào VN tại..." , anh em Sinh Viên thì báo rằng "vì Hội Sinh Viên đã có tư lâu, và đồng bào mới qua sau nên thêm vào để tiện việc khai báo thế thôi". Do đó cho nên có nhiều chuyện gây ra hiểu lầm là khi Sinh Viên tổ chức việc gì thì đồng bào bị nạn ít đến và ngược lại cũng vậy, nhưng đó chỉ là một số địa phương còn đa số là anh em Sinh Viên vẫn giúp đỡ tích cực đồng bào mới đến trong việc thông dịch, hướng dẫn cũng như làm cho họ có thể hiểu và hội nhập vào đời sống tại Đức một cách dễ dàng hơn.

Nếu là tôi, thì sẽ hiểu khác, mình phải hành diện điều đó mới đúng chứ, vì có sinh viên là có một số trí thức nào đó mình cần phải có để đối đáp với người Đức và người ngoại quốc tại xứ Đức, để người Đức không khinh khi người Việt Nam mình như là những dân thợ của những xứ khác đến đây làm việc, đành rằng trong đồng bào cũng có nhiều người giỏi và thông thạo ngoại ngữ, nhưng làm sao giỏi hơn anh em Sinh Viên ở đây được. Vì họ đã ở đây hàng chục năm rồi. Do

đó đường đi nước bước họ đều quen cả, nên có họ là đỡ cho đồng bào mới đến mình lắm chứ. Đường nhiên trong số người giúp đỡ ở bà con mình đó cũng có một số người khá được lòng bà con lắm, đôi khi còn đi qua phạm vi của một thông dịch viên nữa. Điều đó các anh em không nên làm vậy, để để tạo nên cái hồ chia rẽ giữa sinh viên và kiều bào. Làm điều này chỉ có lợi cho những người thừa nước đục thả câu mà thôi. Chú anh em cũng chẳng lợi mà bà con mình cũng chẳng lợi chi cả.

Ở những xã hội văn minh Tây phương, người ta thường hay tôn trọng chuyện thảo luận trao đổi ý kiến, bàn cãi sôi nổi, nhưng họ ít chuộng đánh lộn nhau hoặc nói đúng hơn là bạo động. Dầu là tá phái hay hữu khuynh, bất cứ người nào làm rối loạn nên an ninh trật tự của quốc gia mình đang cư ngụ là mình bị cảnh sát mời về bắt để thẩm tra. Đó là cái hại của chúng ta. Trong khi đó bạn có thể tha hồ mà viết báo viết sách chữ ông này, bênh vực ông nọ hay nói xó, nói xiêng ông kia, nhưng không có sao cả, mà đánh nhau thì họ coi mình là người không có giáo dục, hoặc không có trình độ học thức. Nếu có chẳng đi nữa, họ chỉ đi xúi giục những nước chậm tiến làm những trò hề "ây đê" họ bán khí giới mà thôi.

Nếu đúng về quan niệm Phật Giáo, thì dầu Đông Phương hay Tây phương, văn minh hay chậm tiến, cũng đều sai cả. Vì thế giới ngày nay vẫn còn buôn bán nô lệ, mà cách đây 2525 năm về trước Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một nhà Đại Cách Mạng của xứ Ấn Độ đã chống lại chuyện phân chia giai cấp giữa Bà La Môn và những người cùng dinh hạ tiện, giữa những người quyền quý giàu sang và những người nghèo hèn rách nát. Và chính Ngài đã dạy cho những đệ tử của Ngài rằng "lấy oán báo oán, oán oán chất chồng, lấy ân báo oán, oán liền tiêu diệt". Do đó, là một Phật Tử, một người Việt Nam hiện đang ẩn dấu ở nhờ trên đất nước của người ta, không nên gây tạo hận thù và bạo động với nhau.

Phật Giáo quan niệm rằng:

"Thông minh tài trí anh hùng,

Sĩ mề đại đột cũng chung một gò.

Biển trần nhiều nổi gay go,

Mau mau nhẹ bước qua dò sóng mê..."

Từ đó chúng ta thấy Phật Giáo là một Tôn

Giáo cho con người và vì con người mà tồn tại cũng như phát triển, chứ không phải tồn giáo vì tôn giáo.

Rời Kiel, bạn có thể xuống Hamburg - một thành phố sầm uất và cũng là một hải cảng quan trọng về thương mại đứng hàng đầu của nước Đức. Hamburg rộn ràng, tấp nập như Hồng Kông, ồn ào như Sài Gòn đạo trước cũng đờ nhộp, nhưng không như Paris. Nơi đây khoảng 3 triệu dân cư sinh sống. Đồng bào Việt Nam chúng ta ở đây cũng đông. Cho đến ngày hôm nay (1982) khoảng 1.000 người và đa số đã đi học xong khóa Đức ngữ, có một số đã có công ăn việc làm, nhưng một số lớn vẫn còn thất nghiệp.

Từ Kiel xuống Hamburg bạn chỉ cần khoảng gần 1 tiếng đồng hồ là có thể đi đến được. Vì với vận tốc trên xa lộ tại nước Đức hầu như không bị giới hạn. Dọc theo đường đi họ chỉ khuyên bạn là không nên chạy hơn 130 km/giờ mà thôi, nghĩa là nếu gặp bạn có thể chạy 150-180 km/giờ chẳng hạn. Trong khi đó tại Mỹ phải chạy giới hạn ở 55 Mile = 90 km/giờ, hoặc ở Canada 60 Mile hay ở Nhật cũng thế. Chạy xa lộ ở Nhật chẳng khác nào chạy xe ở đường làng hoặc quốc lộ tại Tây Đức. Nếu bạn nào ở Mỹ lâu ngày chạy xe bị giới hạn tốc độ, nên qua Đức một lần để chạy cho "thỏa chí tang bồng". Xa lộ ở Đức khỏi phải trả tiền, trừ khi đó ở Mỹ, ở Nhật, Pháp, Canada... có nhiều khúc phải trả tiền. Có lẽ những xa lộ kia do tư nhân đầu tư xây cất, chứ không phải của chính phủ. Xa lộ rộng nhất thế giới có thể nói là Mỹ và Úc, và nhỏ nhất thế giới là Nhật và Hồng Kông. Xa lộ tại Đức hầu như chỉ có 1 tầng, trong khi đó tại Nhật thì từ dưới lên trên khoảng 3 hay 4 tầng là ít...

Hamburg - thành phố của mọi người, mọi giới, giàu sang, nghèo khổ, phong lưu tài tử, ăn chơi, đàn diêm, văn hóa, thương mại, ngoại giao, tôn giáo... dù về đủ màu. Nơi đây cũng có một số chùa của người Tây Tạng, người Đức cũng như người Nhật. Đa số thuộc về Thiên tông và Tiểu Thừa Phật Giáo. Có một số tiệm thực phẩm, nhà hàng của người Việt Nam cũng mọc lên rải rác đó đây, để cung cấp những nhu yếu phẩm hàng ngày cho người Việt mình tại đó. Hồi xưa tìm cái gì cũng không có, nhưng ngày nay người Việt ở đây là ở đó có tất cả.

(Còn tiếp)



TRONG CƠN LỐC ĐÓ

NGUYỄN HỒNG KỶ

(Kỳ 7)

PHẦN I : TAN BÌNH LỬA

CHƯƠNG 4: Chánh sách trước sau như một
và những điều nghe thấy.

...
Còn hai hôm nữa thì hết hạn cho n h ấ ng
người thuộc cấp úy.

Tất cả anh em quân nhân được mời v à o
giảng đường, nơi đó đã có vài cán bộ mặc
dân sự. Ở đây không có bộ đội. Sau khi ai
ngồi vào chỗ này, một cán bộ lên b ụ c
thuyết trình, bằng một giọng nam, có, về ôn
hòa, dễ chịu, nói về nội quy của buổi họp
và việc đăng ký. Viên cán bộ tìm mọi ngôn
từ vạch rõ cho anh em thấy rằng cách mạng
Việt Nam là thế nào. Hội trường im phăng
phắc. Ngồi hồi lâu, đằng một chút, nhìn r a
ngoài cửa sổ. Vết tích của một hợp tiên
bắn vào thành phố một ngày trước khi Sài
Gòn mất làm một góc mái nhà chời ở sân
trường bị sụp đổ, ngôi vớ tung tóe và cây
gậy. Không biết có ai bị thương vong ?
Nhưng chắc chắn là không có học s i n h
trong những ngày ấy. Cái nóng oi b ứ c
trong chiều tháng năm của miền nhiệt đới

làm đồ mồ hôi đầm đìa bất di động và im
lìm. Thỉnh thoảng người cán bộ cử nhắc đi
nhắc lại "chánh sách trước sau như một"
của chánh phủ.

- Chánh sách của cách mạng là khoan hồng
nhân đạo, trước sau như một. Các anh là
những người có tội với nhân dân, nay biết
ăn năn hối cải, cách mạng sẵn sàng dang
tay đón các anh trở về với dân tộc. Đánh
kẻ chạy chứ không ai đánh người trở về.
Trước đây bọn Mỹ ngụy tuyên truyền rằng
Sài Gòn sẽ "tắm trong biển máu". Nay các
anh đã thấy không có việc đó. Các anh biết
không, sau các cuộc cách mạng đường nhiên
là có đổ máu, như Liên Xô chẳng hạn, đã
xây ra giết chóc, máu lửa và đói kém sau
cách mạng tháng mười. Cách mạng ta r ấ t
sáng suốt. Truyền thống dân tộc ta là
khoan hồng độ lượng. Các anh yên tâm. Chánh
sách của chánh phủ trước sau như một. Các
anh hãy thật thà khai báo với cách mạng,
những yêu cầu cần thiết, đó là vưacó công
với cách mạng vừa chuộc tội lỗi cũ...

Phải mất gần cả tiếng đồng hồ làm công
tác trên an tĩnh thận anh em si quan và
tuyên truyền cái bản chất cao quý tuyệt-
vời của cách mạng. Thỉnh thoảng có những
đợt vỗ tay của đám đông, nhưng rất êm, rất
trật tự, không quá ồn ào náo nhiệt.

Đề bảo đảm cho thấy "trước sau như một,"
của chánh sách, người cán bộ cộng s a n

bền đưa ra trình diện anh em một sĩ quan. Đó là một đại úy trẻ khoảng trên dưới ba mươi, trong ngành tình báo, phục vụ ở bộ TTM/QLVNCH.

Sau khi tư giới thiệu mình với anh em, anh đại úy trẻ phát biểu cảm tưởng tiếp:

- Có lẽ trong các anh em đang hiện diện ở đây, có những anh biết tôi, có anh ở gần nhà tôi - anh ta vừa chỉ tay về phía một người ở góc phía dưới kia để tỏ sự thành thật của mình.

Ai cũng ngoái cổ nhìn về phía ấy. Anh kia vừa cười và gật đầu. Anh sĩ quan tình báo nói tiếp:

- Xin anh em hãy tin lời tôi. Cách mạng rất sáng suốt, khoan hồng độ lượng, không bao giờ làm hại chúng ta. Tôi đã trình diện và khai báo với cách mạng trong ngày đầu và được đối xử tự tế, không có điều gì đáng ngại. Đó là bằng chứng cụ thể của chính bản thân tôi để anh em an tâm tin tưởng cách mạng...

Sau đó mỗi người được phát cho hai mẫu phiếu "sơ yếu lý lịch". Đó là bản in chia làm nhiều phần và những câu hỏi đặt sẵn để trả lời. Trong trường hợp chỗ trống không đủ để điền vào những chi tiết, có thể bỏ bút trên một tờ giấy trắng. Người ta phải khai những gì? Tên họ, tên thường dùng, tên khai sinh... b. danh, ngày tháng, năm sinh, cấp chức, số quân, v.v... Nội dung số qua mấy trang ấy cũng đủ đồ mờ mờ. Lý lịch của mình lẽ dĩ nhiên. Vợ, cha mẹ chồng, cha mẹ vợ, bà con bên nội, bên ngoại của mình, của vợ. Sống, chết, lý do tại sao? Thành phần gia đình (tư sản, địa chủ, trung nông, bán nông, lao động, v.v... có nghĩa như thế). Tài sản (bất động sản, tiền bạc, vàng, đá quý... và tiền để nước ngoài...). Những hoạt động từ trước năm 1945, sau đó cho đến 1954, và từ sau 1954 đến nay (tức 1975). Những liên hệ với bạn bè, với địch trong quá trình hoạt động của mình.

Ký ức nào có thể trong một thời gian ngắn để khai đầy đủ các trang yêu cầu ấy. Những giống đầu thì dễ dàng, tên họ, ngày sinh, cấp chức, số quân... nhưng lần lượt các phần kế tiếp, ai cũng bộp trán suy nghĩ mình phải khai những gì? khai thế nào cho có lợi? Bút sa gà chết.

- Các anh cứ thành thật khai báo. Có sao khai vậy, nhất là các điểm cách mạng cần muốn biết, một cán bộ nhắc nhở.

Những dù thế nào cũng phải hoàn tất cái sơ yếu lý lịch hác âm này.

Sau khi nạp xong các bản ấy, người taphải ngồi chờ đợi để được cấp giấy chứng nhận Tuần tự, ai cũng phải nạp tất cả những giấy tờ của mình như: chứng chỉ tại ngũ, căn cước quân nhân, căn cước dân sự. Khi ra về, trong mình chỉ còn mảnh giấy con, chẳng nhận đã trình diện, bên dưới có con dấu đỏ và chữ ký của Cao Đăng Chiếm. Có một trục trục nhỏ xây ra vào phút chót ra về. Một anh còn dấu căn cước không chịu nạp hết cho cán bộ. Hai bên dân có lẽ đi về mấy giây đồng hồ. Viên cán bộ quát lên:

- Anh có nạp căn cước không?
- Tôi không còn giấy tờ gì nữa cả.
Viên cán bộ xây qua phía sau:
- Anh em báo về đâu?

Tức khắc hai ba thanh niên trẻ áp tới giữ anh quân nhân kia. Người ta không rõ việc gì sẽ xảy ra cho anh ta sau đó, vì mọi người muốn rời khỏi vòng rào trường Gia Long sớm chừng nào tốt chừng ấy.

Ra về, tư giới phút ấy Ngô tư cảm thấy như mình không yên tâm chút nào bởi trong người chỉ còn cái mảnh giấy nhỏ chứng nhận đã đi trình diện. Cái quyền công dân của mình đã bị hạm dọa. Người ta đã gán cho mình cái chữ "ngụy" rất nguy hiểm. Cho đến mọi hành động, lời ăn tiếng nói từ đó về sau phải thật dè dặt, thận trọng.

Buổi đầu, sau khi chiến thắng miền nam, cách mạng có không biết bao nhiêu việc để làm, nói đúng hơn là phải đương đầu với nhiều vấn đề phức tạp, vừa tinh thần, vừa vật chất. Cả một chế độ cũ sụp đổ, nhẽ không dễ gì xóa nhòa được tất cả... Trước mắt, người ta mở ngay chiến dịch tiêu hủy nền văn hóa miền nam mà người cộng sản cho là "văn hóa đồi trụy", "nô dịch", tức là một nền văn hóa chống "mác xít", phản động. Một danh sách các loại sách không phù hợp với chế độ mới được đăng tải trên báo và truyền đem nạp cho phường khóm hoặc các cơ quan thông tin. Các nhà sách phải khai và đem nạp số sách tồn trữ liên hệ đến bảng liệt kê ấy. Ngoài đường phố, có những nơi người ta đem đốt cả những tủ

điền đủ loại, sách của các tác giả Pasternak, Soljenitsyne... Như một cơn gió lốc. Những bản nhạc, sách báo, nằm ngổn ngang ở lề đường hoặc trong những đồng rác to mõi cho đến nay cũng chưa dẹp sạch.

Ngô có một rương sách tài liệu văn học, trong đó có cả quyển nói về phong trào "trăm hoa đua nở" ở miền Bắc. Nhờ trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng mà Đảng và nhà nước đã thanh lọc được trong hàng ngũ mình có rất nhiều đảng viên chôn học lại Đảng. Hàng loạt bị thanh trừng hoặc được cho "cải tạo tư tưởng". Trần Đức Thảo, Phan Khôi, Nguyễn Tuân, v.v... đã chuốc lấy cái số phận hẩm hiu kia. Ngô lật đi lật lại, nhìn những trang, đọc những bài thơ của Trần Dần, xem những bức tranh trích trong các giai phẩm nhân văn... anh rất tiếc phải tiêu hủy ngay quyển sách ấy. Kế tiếp đó Ngô tì m nhanh một bức thư từ ngoại quốc gửi về hồi năm 1956, với những hình ảnh cắt trên báo chí về cuộc đàn áp cuộc nổi dậy của nhân dân thành phố Budapest bằng chiến xa của Liên Xô. Đạo ấy trên những màn ảnh các rạp chiếu bóng miền Nam đều có chiếu phim thời sự này. Cuối cùng Ngô dành xé to xé nhỏ quyển sách và bức thơ.

Sách vở, báo chí, âm nhạc, nghệ thuật sân khấu, điện ảnh, nói chung là nền văn hóa miền nam dưới con mắt của người cộng sản là đối tượng, phản động. Trong lúc này ai nấy lo soạn lại trong nhà mình xem có những thứ nào cần phải đem nộp cho chánh quyền, còn không muốn lôi thôi thì cứ tự tiện hủy. Cơn lốc ấy làm người ta hồi tưởng lại dưới thời "đốt sách, chôn học trò" của T. Á. N. Thủy Hoàng. Bầy giớ không có việc chôn học trò nhưng thay vào đó sự "cải tạo tư tưởng", chỉ có chế độ cộng sản mới có thể làm việc đó, và họ đã làm từ mấy chục năm qua.

Về chánh quyền, tại thành phố Sài Gòn chỉ có Ủy Ban Quân Quản thành phố Sài Gòn-Gia Định là do những nhân vật có tên tuổi của chính phủ cách mạng lâm thời đảm nhiệm, còn hạ tầng cơ sở như phường khóm thì hầu hết là những người nằm vùng quân quyền.

Một hôm người ta gửi giấy đến từng nhà mới đi họp. Đó là cuộc họp đầu tiên trong phường, lúc 16 giờ. Ngô đại diện gia đình đi họp. Ngô không thích đám đông cũng như không thích đến những cơ quan công quyền, đó là điều bất đắc dĩ. Nay phải đi hội họp thế này cũng phiền, nhưng tiện cơ hội xem tin tức có gì lạ?

(Còn tiếp)

RAO VẶT

- Quý Bà, Quý Cô, ai muốn may áo dài đầm cưới đầm hỏi và mặc đi lễ chùa... xin liên lạc với Bà Lâm Thị Phụng địa chỉ như sau: Altestr. 14, 2740 Bremervörde. Quý Bà ở xa có thể đo kích thước rồi gửi đến địa chỉ trên với điều kiện như sau:
 - 1.- Đo bề dài từ giữa cổ sau xuống.
 - 2.- Đo bề dài tay từ giữa cổ sau xuống cổ tay.
 - 3.- eo đứng-đo từ giữa cổ sau xuống lưng quần.
 - 4.- Vòng ngực đo vừa sát.
 - 5.- Vòng eo, đo sát.
 - 6.- Bên ngực đo từ vai xuống.
 - 7.- Vòng nách
 - 8.- Vòng tròn cổ
 - 9.- Cổ tay
 - 10.- Tà áo tùy mình muốn mặc bao lớn ghi vô trung bình như: 44, 46, 48 v.v...
 Giá tiền công may mỗi áo dài là 60DM. Nếu may vải nhung thì 80DM.

NHẮN TIN

- Cụ Đinh Thị Cự hiện ở tại Lohdestr. 4 3200 Hildesheim. Tel. 05121/515868 tìm con gái tên là Võ Thị Quý sinh năm Giáp Tuất 49 tuổi trước ở Nam Vang và có hai con hiện còn kẹt tại Sài Gòn. Nay ở đâu xin liên lạc về địa chỉ trên cho (mẹ) biết.
- Cha là Nguyễn Văn Ngọc, Mẹ là Trần Thị Tâm Anh là Nguyễn Thành Ân hiện ở tại 4/10 - Colinst. 3. NSW. 2195 Australia. Tel. 02 - 7599430 tìm em là Nguyễn Văn Bản sinh năm 1958 tại Tây Ninh, nay ở đâu xin liên lạc về địa chỉ trên.

Trang giáo lý GDPT

Bậc Trung Thiện



NĂM GIỚI

I ĐỊNH NGHĨA: - Giới là phòng bị răn cấm ngăn ngừa. Năm giới là năm điều luật Phật chế để đối trị và ngăn ngừa những hành động không thiện, những ý, tưởng phi pháp (phòng phi chí ác). Giới lại còn nghĩa là biệt biệt giải thoát: không phạm một điều luật tức giải thoát được, một hình ngục và hưởng thọ được công đức.

II CÔNG NĂNG CỦA GIỚI: - Giới là căn bản của định và huệ, thiếu giới, định huệ không phát triển và Phật qua không viên thành như thiếu một nét ngang, thì hình ba góc không thành. Giới lại là ngọc mani trang sức pháp thân huệ mạng, và cũng là hàng rào sắt ngăn cản tội lỗi.

III SỰ QUAN HỆ CỦA NĂM GIỚI: - Năm giới là cấp, bậc đầu tiên của con người trong khi hướng về đường thiên. Muốn bao tột n nhon cách, duy trì đức hạnh để xứng đáng với danh nghĩa làm người, cũng phải vâng

giữ năm giới. Năm giới lại là cơ sở của đạo giác ngộ và giải thoát và năm giới này là chính do đức Phật thân chế ra.

IV HÀNH TUỞNG NĂM GIỚI: - Năm giới là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, và không uống rượu.

A KHÔNG SÁT SANH: - Không cắt đứt mạng sống của những động vật có trí giác cảm thọ, khác với thực vật và khoáng vật, nghĩa là không cố ý khi giết hại sinh vật, dù nhỏ nhem như côn trùng.

1) *Phủng tiên giết hai:* a) *Tự mình giết,* chú tâm và tử giết hại chú không phải vô ý giết lầm.

b) *Bảo người giết:* Dùng uy lực lợi n ó i sai bảo khuyến khích kẻ khác giết, hại.

c) *Thây giết tùy hỷ:* Thây người giết hại sanh tâm tùy hỷ tán thành, không thưởng xét can gián.

2) *Lý do Phật cấm sát hai:* a) *Tôn trọng sự sống:* Sinh vật đều hình thể khác nhau những sự sống chỉ một, nên không đ ư ợ c sát hại.

b) *Đồng thể:* Tất cả chúng sanh đều tham sống sợ chết như nhau lại đều cùng chung một bản thể nên không được sát hại.

c) *Hiếu Niệm:* Chúng sanh chưa thoát khỏi luân hồi, nên có thể đầu thai trong b a đường dữ: muốn khỏi giết lầm thân nhân nên Phật cấm sát hại.

d) *Quả báo:* sát hại người, sẽ bị sát hại lại.

3) *Ích lợi của giới không sát*: a) an vui: không sát hai, đời này tâm hồn được an vui không an nan không hồi hân.

b) *Sống lâu*: Đời nay và đời sau được sống lâu, thân thể tráng kiện, ít tật bệnh, khỏi nạn đao binh, được mọi người yêu mến.

c) *Tử bi*: Thọ trì giới không sát, tức là thực hành được một phần lòng tử bi không giới hạn của đức Phật.

4) *Thực hành giới không sát*: Không sát hại chủa thú. Phật tử cần phải dùng mọi phương tiện khôn khéo để trả lại quyền sống, quyền tự do cho muôn loài khỏi bàn tay sát phạt của người. An chay là phương tiện để thực hiện tình thương cao rộng ấy.

B KHÔNG TRỘM CẤP: - Nghĩa là tất cả mọi vật trong thế gian dù quý báu như vàng, ngọc, hay nhỏ nhem như cây kim, ngọn cỏ, Phật tử không được mạnh tâm lấy dùng, khi chủ nhân không bằng lòng hay vắng mặt.

1) *Hình tướng trộm cắp*: a) *Đoạt thủ*: dùng uy thế sức mạnh chiếm đoạt tử hủ của người.

b) *Thiệt thủ*: dùng mẹo khéo quý quyết trộm cắp của người.

c) *Trá thủ*: dùng phương chước điều ngoa dối gạt, người. Cho đến dùng phương thức nào, chiếm đoạt tử hủ của người một cách máy móc phi pháp, tức phạm tội này, cho đến trốn thuế trốn đồ cũng vậy.

2) *Lý do Phật cấm trộm cắp*: a) *Tôn trọng tử hủ*: của cải tử hủ là vật, không nên xâm phạm của người, nên Phật cấm không được tự tiện lấy dùng.

b) *Diệt trừ tham dục*: tham lam là sợi giây gút chặt chúng sanh trong đau khổ. Muốn thoát ly cần phải diệt trừ tham lam.

c) *Tướng quan sinh tồn*: "Đức Phật dạy tất cả mọi loài chúng sanh đều chung cùng một bản thể. Nếu ta đem người vào cảnh lâm thạp sâu hân, tức tự gieo mình vào đọa u khổ thất vọng".

3) *Lợi ích của giới không trộm cắp*: a) *Hiệu quả*: không gian tham trộm cắp thì đời sống được tự do, không hồi hộp lo sợ.

b) *Hậu quả*: đời sau được giàu sang đầy đủ; mọi người tận tâm, không bị lừa gạt.

c) *Trực tâm*: Đối lại với gan tham là trực tâm. Đạo Phật là chánh đạo, nên người tu hành cần phải có trực tâm.

4) *Phường tiên thực hành giới không trộm cắp*: Hoài bão cao quý của Đạo Phật là nâng cao dưỡng sinh hoạt của xã hội, cả tỉnh

thần lẫn vật chất bằng phương tiên, t à i thí và pháp thí. Muốn hoàn thành giới không trộm cắp. Phật tử cần phải bỏ thí.

c KHÔNG TÀ DÂM:

Không được sống đời sống hoang đàng trác táng ăn chơi. Kinh có câu: Cội gốc, đởng sinh tử, dâm dục là thứ nhất. Vì thế nên kể xuất gia nguyên doan tận gốc nguồn. Riêng về hàng tại gia vì nghiệp duyên và hoàn cảnh, nên Phật cho tùy duyên, nhưng triệt để không được hành dâm trái với luân thường chánh đạo.

1) *Phường tiên thực hành tà dâm*: a) *Thân*: Sống trác táng ăn chơi, đọc xem các tranh ảnh sách báo nói về tà dục.

b) *Miệng*: nói những lời tà dục bất chánh.

c) *Ý*: ý nghĩ những việc tà dục trái luân thường đạo lý.

2) *Lợi ích giữ tiết dục*: a) *tiết dục*: chỉ cố tiết dục thân thể mỗi điều hòa, tâm hồn mới trong trắng, và do thế nên có thể siêng năng tinh tấn đạo nghiệp.

b) *Giải thoát triền phược*: Tà dục là sợi dây ràng buộc ta vào sanh tử, không tà dục tức là cắt đứt được một phần nào sợi dây ấy.

c) *Phạm Hạnh không tà dục tức tiến tới tịnh hạnh*.

3) *Lợi ích của giới không tà dâm*: a) *Hiệu quả*: nếu không tà dâm thì được người đời kính trọng tận tâm, và thân thể cường tráng.

b) *Hậu quả*: đời sau sẽ được sanh lên những cảnh giới thanh tịnh, khỏi bị đọa đày.

c) *Thanh tịnh*: Cố thanh tịnh mới mong khỏi nhiễm ô. Trừ tà dục là phương tiện thực hành hạnh thanh tịnh của chư Phật.

D KHÔNG VONG NGŨ: Không nói dối, nghĩa là không phỉnh gạt lừa dối người; trái lại bao giờ cũng nói lời ngay thẳng thực thà

1) *Hình tướng của vọng ngữ*: a) *vọng ngôn*: Lấy trái nói phải, lấy phải nói trái, không thấy nói thấy, thấy nói không thấy v.v...

b) *Ý ngữ*: dùng lời nói hoa mỹ để xuyên tạc sự thật và khéo gợi lòng tham dục của người.

c) *Ác khẩu*: nói lời thô lỗ ác độc như mắng chửi người v.v...

d) *Hại lưỡi*: đến người này nói xấu người kia, đến người kia nói xấu người này, khiến hai bên thù hận ghét bỏ nhau. Tất cả những

lời nói có hại mình và hại người ở hiện tại và tương lai, đều phạm tội vọng ngữ. Trừ khi nói chời hay vì lợi người mà nói thì không phạm.

2) Sự nguy hại của vọng ngữ: a) hại của vọng ngôn, vì nói dối nên không thấy được sự thật, làm ngăn che trí giác của người và mình.

b) Hại của ý ngữ: Mê hoặc lòng người.

c) Hại của nói hai lưỡi: gia đình tan nát thân thích thù ghét nhau

d) Hại của ác khẩu: làm người đau khổ tức tối uất ức.

3) Lợi ích của giới không vọng ngữ:

a) hiệu quả: được mọi người tín trọng yêu.

b) Hậu quả: đời sau được tướng lưỡi viên mãn.

c) Hoan hỷ: không nói lừa dối người, thì người được vui vẻ hòa thuận và tâm hồn mình cũng khỏi thắc mắc hối hận.

4) Thật hành giới không vọng ngữ: Không nói dối là việc đáng quý, nhưng Phật Tử cần phải dùng những lời chân ngôn, thực ngữ (Pháp thí) để giảng dạy cho người mong đem họ về con đường chánh, con đường giác ngộ hạnh phúc của chư Phật.

D KHÔNG UỐNG RƯỢU:

Rượu là một thứ làm con người ngu si tối tăm, hôn ám, mê say, cuồng loạn, nên Đức Phật chế cấm không được uống rượu.

1) Tai hại của rượu: người uống rượu nhiều thì tâm thần rối loạn, ý niệm điên đảo, và thân thể hư mòn tiêu tụy. Rượu lại là một thứ diệt mất giống trí huệ và mở đường cho tất cả tội lỗi.

2) Trường hợp có thể uống: nếu có bệnh, thầy thuốc bảo dùng thì được uống, nhưng không uống nhiều và dùng dùng những thứ say người. Ngoài ra không được vô cớ tự dùng, cho đến cũng không được bán rượu.

3) Lợi ích của giới không uống rượu: a) bình tĩnh: Không cuồng say, tức là bình tĩnh. Không uống rượu là phương tiện làm lòng người bình tĩnh và lạc quan.

b) Hiệu quả: Khỏi bị người khác chế cười

c) Hậu quả: Đời sau khỏi đọa lạc vào đời tối tăm thiếu ánh sáng Phật pháp.

d) Trí huệ: Không uống rượu chính là để khai phát và làm tăng trưởng, ánh sáng trí tuệ. Phật Tử thực hành giới này, tức

là sống đúng với hạnh trí tuệ của chư Phật.

Tóm lại bốn giới đầu thuộc về tánh giới nghĩa là dấu đức Phật có cảm hay không hề đã phạm thì mắc tội. Còn giới sau thuộc về giá giới, vì muốn phòng ngừa các tội nên Phật chế giới này. Cho nên hề phạm tức là trái với lời Phật dạy.

V CÁCH THỨC GIỮ GIỚI:

Chúng ta đã thấy giới là nền tảng của giải thoát và giác ngộ, cho nên chúng ta cần phải giữ giới. Nhưng muốn giữ giới cho có kết quả, cần phải hiểu cách thức giữ giới.

A CẦN PHẢI HIỂU RÕ NGHĨA CỦA GIỚI:

Chúng ta cần phải hiểu rằng:

1) Giới là nguồn gốc, là nền tảng của giác ngộ, của giải thoát. Không có giới, thì không thể nào giác ngộ, không thể nào giải thoát được.

2) Giữ giới chỉ là một cử chỉ tùy nguyện, tùy theo khả năng của mình, có thể giữ nhiều ít, nhưng đã nguyện giữ thì phải triệt, để tuân hành.

3) Giới là chính thân đức Phật chế ra: Các vị Bồ Tát, các vị Tổ sư cũng không có quyền chế giới. Đức Phật căn cứ nơi tự tánh thanh tịnh của chúng sanh và căn cứ nội tạng tình căn cơ của chúng sanh mà chế giới.

4) Giới có năng lực giải thoát và giác ngộ rất mạnh: Tứ thế của giới đã là một sức mạnh vô song rồi, mà người giữ giới cần phải có đại hùng đại lực mới giữ nổi; và vì vậy một người giữ giới tự thân tiềm tàng những sức mạnh vô hình làm mọi người đều cảm phục.

5) Cần phải hiểu rõ ý nghĩa lý truyền giới và hành tướng của các giới để hành trì.

B CẦN PHẢI THÀNH THẬT:

Mình tự thành thật với chính mình. Có phạm hay không tự mình biết rõ. Có phạm không được ăn tàng, cũng không được đổ lỗi, tự che chở, tự tha thứ.

C PHẢI CƯỜNG QUYẾT HÀNH TRÌ:

Đã nguyện giữ giới thì phải cương quyết

NHẬT KÝ NGÀY XUÂN

GIAO THỪA

Ba giờ tiên mặt trời đi,
Bốn giờ tan sương - lấm lỉ lên xe.
Tối mù thiên địa ngủ mê,
Giao thừa năm mộng thấy về cô hương.

MÔNG MỘT

Sầu giờ chuông rêu vang rân,
Lôm côm bờ dậu lạnh thâm da chì.
Tách Café đắng như giã!
Bánh chưng không cô, bánh mì cứng đờ.

MÔNG HAI

Tết chỉ làm việc lu bù,
Quần hồng áo tía buồn xo nhớ người!
Nhớ xưa nói nói cười cười,
Bây giờ đất lạ ngủ vùi qua đêm.

MÔNG BA

Còn hôm nay nữa mà thôi,
Rồi mai tết sẽ bỏ tôi mà về.
Thôi thôi cũng chẳng hề chi,
Cơm như ngày tháng chứa hề đổi thay.

Đặng Trinh Wallenstätter

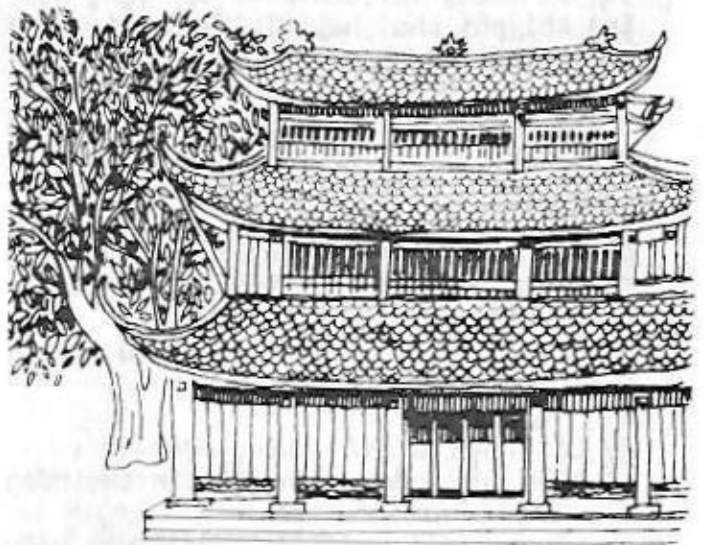
- München -

LAM Y CHIẾN SĨ

Ta là chiến sĩ vô danh,
Chiến trường Không, Sắc chỉ dành riêng ta.
Vòng quanh sanh tử vào ra,
Tư vô lượng kiếp biết là thắng thua.
Có thêm muôn kiếp tranh đua,
Vẫn không thoát được trận đồ vô minh.
Bao giờ còn tư' còn sinh,
Là còn đau khổ điều linh kiếp người.

Thị Hiện

(Kính dâng sự phụ tôi - Đại Đức Thích
Như Điển - và Đạo Hữu Thị Nguyên)



hành trì đầu gặp những trở lực lớn mà ý
cũng không phê bỏ. Nếu từ sức không thể giữ
được, thì có thể xin làm lễ giữ bớt, giới
lại; điều cần thiết là đã nguyện giữ, thời
phải cương quyết giữ.

D PHẢI BIẾT LƯỢNG SỨC MINH:

Tự mình phải biết lượng sức mình, giữ được
giới nọ thì nguyện giữ giới ấy, không được
nhắm mắt thọ giới một cách mù quáng vô ý
thức.

D PHẢI BIẾT SÁM HỐI:

Khi nào phạm giới, thì nên đứng trước Tam
Bảo hoặc vị hôn sự của mình mà phát lồ sám
hối, chớ có ân tàng lừa mình, lừa người.

VI KẾT LUẬN:

Chúng ta đã thấy rõ giới là căn bản của
giải thoát và giác ngộ; những ai đã phát
nguyện tiên mạnh trên đường đạo, cần phải
hành trì giới luật, và cương quyết giữ năm
giới, không vì một trở lực gì mà thối thất.
Có vậy chúng ta mới hiểu đúng chánh nghĩa
của chú giới và mới nhận thấy người giữ
giới là người cương quyết nhiều nghị lực
nhất, và được thấy mình một ngày một tiến
trên đường đạo.

(Còn tiếp)

THƯ CHO T.

Tây Đức ngày....

Năm hết Tết đến, sự xoay vần của tạo hóa là thế đó; đến rồi đi, đó là lẽ thường tình trên cuộc đời này, cũng như người viết thư, gói đi thì mong nhận hồi âm trở lại. Thế mà anh đã gói cho T. mấy lá rồi nhưng cho đến nay vẫn chưa nhận được hồi âm, cũng chả sao! miễn hiểu nhau là đủ rồi phải không T. ?

Năm này đón xuân tha hương lần thứ 7, ở nơi T. có rộn rịp lắm không? Ở đây thì vui có mà buồn cũng có. La quá nhi! cái gì mà vui có buồn có. Vui vì thấy thiên hạ sum họp, đoàn tụ gia đình, mình đắm ra vui lây với cái hạnh phúc đó. Còn buồn, có lẽ anh không kể đâu; vì người Việt chúng ta đang sống tha hương khắp nơi trên quả địa cầu này ai mà chẳng có. Buồn xa xứ, buồn cho quê hương, buồn cho tình đời và còn nhiều nỗi buồn nữa..... Mới đầu năm nhận thư anh thấy cái gì mà buồn nhiều quá, chắc T. cũng buồn lây phải không? Thôi để anh kể chuyện đón xuân nơi anh cứ ngụ cho T. nghe nhé!

Ở xứ Tây Đức này vốn ven chí một ngôi chùa, nhờ công đức của thập phương bà tánh góp sức vào nên năm nay chùa có vẻ khang trang hơn năm trước nhiều. Nhớ lại xuân Kỷ Dậu năm rồi chùa đang dọn vệ địa điểm mới nên chưa kịp sửa sang, vì thế chánh điện tạm thời đã ở tại bàn Tổ. Chắc T. còn nhớ, có lần anh đã kể cho T. nghe về chùa Viên Giác ở Tây Đức ư c rồi nhỉ? Các phương tiện và cơ sở để hoằng dương Phật Pháp nơi đây hơn 80% là do Chính quyền Tây Đức giúp đỡ đó, còn gần 20% kia là do đồng bào Phật Tử mình ở khắp nơi h ù n lại .

Năm nay ngày mồng một Tết nhằm vào thứ hai, nhưng cũng có một số bà con mình lấy ngày này nghỉ để đón xuân sang. Thế những chiều 30 đã có hàng trăm người kéo về chùa rồi. Tối hôm chủ nhật, tức tối 30 có lễ Sám Hối Hồng Danh. Thầy dạy là suốt một năm ai cũng ở ề u bị phạm những lỗi lầm, vậy ngay từ bây giờ hãy dọn mình cho trong sạch để lễ sám hối . Thầy cũng có nhắc nhở về ý nghĩa của việc lễ tẩy Sám Hối là: Tâm nhớ nghĩ đến chư Phật, và hồi cái tội lỗi của mình, miệng niệm danh hiệu Phật, thân thì lễ bái để tỏ lòng sùng kính... Đi chôi! đứng lên quỳ xuống lạy 108 danh hiệu của Đức Phật, mặc dầu trời lạnh nhẽ cũng thêm chạy mồ hôi. Sau lễ Sám Hối Thầy có giảng Phật Pháp cho mọi người nghe. Thầy có nhắc lại câu chuyện "Sự tích cây nêu ngày Tết", ai nghe cũng vui vẻ và hội tưởng lại những ngày vàng son tại quê nhà trong những thời xa xưa cũ. Còn bây giờ chắc là không được đâu! vì người cộng sản đâu có thờ tứ tinh thần dân tộc Việt Nam, họ chỉ biết c ù i đầu lạy lục các "quan thầy Sô Viết" đấy nhỉ?.

Sau lễ sám hối một số bà con phải về , nên được phép hái lộc trước. Ở Việt Nam ta nói đi chùa hái lộc có nghĩa là hái lá cây trong vườn chùa vào ngày đầu xuân, nhưng ở Đức này, Tết của ta nhằm vào ngày trọng đông của họ nên cây chẳng có lá chỉ còn cành , nên các anh chị em Phật Tử phải mua giấy vẽ làm bông và lá, trên cành treo những túi lì xì lung lọng, đồ tía dây cây, trông rất đẹp mắt. Ở đây hái lộc là hái túi lì xì, trong đó có một đồng bạc "hên" thay cho những lá lộc tại quê nhà mình vậy.

Đúng 12 giờ khuya là lễ đón giao thừa, 3 hồi chuông trống bát nhã vang rền trên chánh điện, quý Thầy và quý Ni cô cũng đã đến, mọi người đều nghiêm chỉnh hướng về Đức Phật , khởi hương nghi ngút quyện cả lòng người như đưa họ vào trong một cảnh thần tiên tuyệt diệu nào khác mà như trong cuộc sống hằng ngày họ chưa bao giờ có được những phút giây trang nghiêm thanh tịnh như thế này. Sau buổi lễ đón giao thừa nhiều người Phật Tử cũng đã xin xăm Phật Bà. À quên! anh chưa kể cho T. nghe là xăm Phật Bà của chùa l ì n h

lắm đó! Bà chỉ cho những người nào có tâm và lòng thành kính thôi, nếu có ai đó nói rằng để xin xăm thứ chơi là nhất định sẽ không bao giờ xin keo được đâu nhé. Bởi thế cho nên ai cũng đồn là xăm của chùa Viên Giác linh lắm và xin điều gì, quả là như vậy chẳng sai tí nào, từ chuyện cầu duyên, cầu tài, cầu học, cầu gia đạo, cầu đoàn tụ gia đình cũng vậy. Có một cô Đức cũng xin xăm và nhớ anh dịch. Ôi chao! cái xăm đầu năm sao mà nó xấu thế! "cây khô mà gặp tuyết rơi..." nhưng trong que xăm có nói rằng nếu chịu khổ tu hành thì việc gì cũng qua khỏi. Anh lưỡng lự không biết có nên dịch hết cho cô ta nghe không vì thấy không được tốt mấy, nhưng anh nghĩ rằng người ta đã có lòng tin nơi Phật Pháp nên anh cố gắng dịch đoạn còn lại vậy. Cô ta hỏi lại anh rằng: tôi phải tu như thế nào, thì lại có công việc cần phải làm nên phải bỏ dở câu chuyện vậy.

Năm nay chùa có xin đốt pháo để cúng giao thừa nhưng cảnh sát không cho, nên Thầy có bảo mọi người cùng với 3 tràng pháo tay thay pháo, nghe cũng xèn xẹt và âm cúng lắm. May là ngôi chùa Viên Giác dựng tọa lạc trên một khu đất thật biệt lập và khá rộng có thể dựng chùa hàng năm bảy trăm người chứ như chùa hồi xưa thì khó có thể tổ chức về đêm khuya được như vậy. Âu đó cũng nhờ Phật độ. T. biết không, chính phủ Tây Đức coi bộ cũng tu hành ghê lắm đó! nếu không thì họ đâu có cúng dường chùa được như những năm qua, vì những chính phủ khác đâu có biết cúng chùa như ở đây. Có lẽ mấy kiếp trước chính phủ ở đây cũng có nhân duyên với Phật Pháp nhỉ?

Cứ thế, hết hái lộc lại xin xăm, hết xin xăm lại hái lộc. Cuối cùng cây mai chỉ còn toàn là những hoa giấy và lá giả còn 500 túi lì xì màu đỏ tía giờ đây đã hết hơn phân nửa. Riêng anh thì quỳ trước Phật đài, chấp tay hướng về đức Tứ Phủ, chưa biết cầu nguyện gì đây. Thôi thì tốt hơn hết mình chuyển những lời cầu nguyện thành những lời thệ nguyện - vậy. "Ngày nào chúng sanh còn khổ đau, con thệ nguyện đều độ khắp; Phiền nào còn, con nguyện đều dứt sạch; Pháp môn không kể xiết con nguyện đều tu học; Phật đạo không gì hơn con nguyện được viên thành". Chắc T. cũng đã từng nghe những lời thệ nguyện này rồi đâu đó trong kinh điển Phật Giáo phải không? Đó là bốn lời đại nguyện của Ngài Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát vậy. Theo anh, thay vì cầu nguyện nên lập thệ nguyện thì đúng hơn. Thay vì mình nguyện cầu cho đất nước được thanh bình, thì hãy nguyện dân thân, góp phần mình vào công việc tranh đấu chung của người Việt hải ngoại để đem lại thanh bình cho đất nước. Thay vì cầu nguyện cho mọi người được an vui, thì hãy nguyện xả thân này hành đạo, đem an lạc đến cho mọi người. Cũng có lần người cầu nguyện cho việc làm ăn buôn bán cho được phát đạt, nếu họ không nguyện tinh tấn chăm chỉ làm việc thì lấy đâu giàu có phải không T.? Những đâu sao việc cầu nguyện cũng nói lên được đức tính vị tha của người tin Phật vì anh thấy ít có ai mà chỉ cầu nguyện cho riêng mình. Sau khi cầu nguyện mọi điều tốt cho chính mình, họ thường cầu nguyện cho những tha nhân bằng hũ khác nữa, cho gia đình, cho quê hương, nhân loại....

Mọi người chúc lành nhau, trông mặt người nào cũng đỏ hoe. Có người đón xuân này là cái xuân ly hương đầu tiên; không người thân; không tất cả; chỉ còn đôi giòng lệ thấm mà thôi. Họ chúc nhau luôn vững niềm tin, nhiều nghị lực, phấn đấu để ngày trở lại quê hương càng sớm hơn nữa, để nơi đó có thể đoàn tụ với gia đình, với người thân, bà con bạn bè.....

Đêm giao thừa đã xong, có một số bà con cô bác ở lại chùa để tụng kinh đầu năm vào ngày mồng một hôm sau, có số rải rác ra về trong niềm hân hoan an lạc; vì họ đã làm được một việc gì mà chỉ có chính họ với những bậc thiêng liêng cao cả mới có thể hiểu thấu cho.

Anh cũng đã trở lại nhà với bao niềm tâm sự miên man ấy. Ở đây hôn xuân không làm cho anh miên man ngây ngất được, mà chính cảnh thiên môn đã ban cho anh một thú vui thanh thoát nhẹ nhàng.

Bức thư đầu năm gửi cho T. cũng khá dài rồi đây, anh dừng nói đây và không quên gửi đến T. cùng mọi người Việt tha hương nơi đó vạn sự an lành.

Thương;

Tây Phương

Tin tức

Để tránh sự lập đi lập lại những tin tức về Quốc Tế cũng như về Việt Nam cuốn hướng báo Việt Ngữ khác xuất bản khắp nơi trên thế giới, Viên Giác đặc biệt chỉ đăng tải những tin tức của Phật Giáo tại Tây Đức và một số nước lân cận có liên quan đến những vấn đề Tôn Giáo, Văn Hoá, Xã hội.... Kính mong quý độc giả thông cảm cho v ề việc đó.

Thế theo lời mời của trường Trung Học đệ nhị cấp tại Bremervörde, ĐĐ CBT đã đến đó để thuyết giảng về giáo lý của Đức Phật cho những học sinh Đức trong 3 giờ giáo lý trong ngày 18 tháng 1 năm 1982. G ần 100 học sinh đã hàng say thảo luận v ả lắng nghe những sự giải thích giáo lý PG bằng những phương pháp khoa học và những ví dụ cụ thể đối với cái nhìn của người Đức.

Vì vấn đề thi giờ và sự di chuyển k h ớ khăn, nên kể từ nay những bài giáo lý bằng tiếng Đức trên báo Viên Giác sẽ là những bài học và những bài nghiên cứu về Phật Giáo cho những con em Việt Nam học trường Đức và những người Đức muốn tìm hiểu về Phật Giáo.

Tết Nhâm Tuất năm nay nhằm những ngày đi làm của đồng bào Phật Tử. Tuy nhiên đ ề m giao thừa (tối chủ nhật 24-1-1982) đã c ó khoảng 350 Đạo Hữu và Phật Tử về chùa Viên Giác đón giao thừa, lễ Phật đầu năm, xin xăm, hái lộc...

Đền sáng ngày mồng một (thứ hai 25-1-82) có đài truyền hình ZDF đã đến chùa thu hình và đã phát hình đêm tối thứ ba lúc 9 giờ. Kể từ 30 Tết cho đến rằm t h á ng giêng năm Nhâm Tuất có khoảng hơn 500 ĐH và PT đã về chùa lễ Phật đầu năm, xin xăm hái lộc v.v...

Vào ngày 29-31 tháng 1 năm 82 Quý Đại Đức Thích Trí Hòa và ĐĐ Thích Minh Phú cùng một số quý vị Phật Tử thuộc chùa Viên Giác đã đi Đan Mạch (AAHUS) để làm lễ cầu nguyện đầu năm cho đồng bào PT tại đây. Đại Đức Thích Minh Tâm từ Paris cũng đã đến chứng minh, tham dự lễ này. Khoảng 200 người đã về tham dự.

Ngày 3.4.1982 sắp đến Trung Tâm Độc Lập tại Stuttgart và chùa Viên Giác Hannover dự định tổ chức chung ngày giỗ Tổ Hùng Vương cho đồng bào quanh vùng này. V ậ y để buổi lễ được thêm phần trọng thể, Kính mong đồng bào xa gần nhiệt liệt hưởng ứng cho.

Đại Lễ Phật Đản năm nay sẽ được tổ chức tại Hannover vào ngày 1 và 2 tháng 5 năm 82 (thứ bảy & chủ nhật - tức mồng 8 và 9/ 4 âm lịch). Quý địa phương nào bận tổ chức 30 tháng 4 thì có thể về chùa ngày thứ 7 và nếu những địa phương nào không dự định tổ chức, có thể về chùa ngày thứ sáu đ ể cùng nhau ngồi lại tưởng niệm ngày mà VN đã rơi vào tay người cộng sản. Chương trình chi tiết về Đại Lễ này chúng tôi sẽ gửi đến từng địa phương vào đầu tháng 4 dướ lịch sắp đến.

Chùa Pháp Bảo tại New South Wales- Úc - dưới sự lãnh đạo tinh thần của Đại Đ ú c Thích Bảo Lạc dự định xây cất một ngôi chùa khang trang hơn chỗ đang tạm thuê - muốn bây giờ, nên cần có nhiều phương tiện để làm việc trên. Vậy quý vị Phật Tử x a gần muốn đóng góp phần mình vào công đức trên, xin liên lạc về: Chùa Pháp Bảo. C/O ĐĐ Thích Bảo Lạc 1 Ridgewell Street, Lakemba 2195 NSW-Australia. Tel 02-759-0170.

Đại Đức Thích Minh Hạnh (Pasadena-CA-USA) cũng vừa mới làm lễ an vị kim thân Phật Tổ chùa Xá Lợi vào ngày 15-11-81. Vậy Quý vị Phật Tử nào muốn liên lạc với chùa , xin vui lòng gửi về địa chỉ sau đây : Chùa Xá Lợi. C/O ĐĐ Thích Minh Hạnh - 315 Penn Street, Pasadena, CA 91104, USA. Tel . 213-798-5282.

Chùa Viên Giác tại Tây Đức cũng như Chi Bộ Phật Giáo Việt Nam tại Tây Đức đã được Bộ Tài chính Hannover cấp cho giấy phép hoạt động có tính cách công ích, từ thiện, tôn giáo, nên quý vị Phật Tử nào trong nước Đức đã cúng dường về chùa hoặc định kỳ, hoặc bất thường, muốn chùa ký giấy đã cúng dường chùa bao nhiêu trong một năm đ ể xin lại thuế tư chính phủ, chùa đều có thể cấp cho Quý Vị. Và Chi Bộ PGVN tại TH cũng đã khai báo tại toà án Hannover xong. Như vậy kể từ nay mọi pháp lý của chùa đối với các cơ quan công quyền lấy Đ ú c đã hoàn tất. Kính tin cho tất cả đồng bào Phật Tử được làm tướng.

HÌNH ẢNH SINH HOẠT CỦA CHÙA VIÊN GIÁC nhân ngày lễ đầu xuân NHÂM TUẤT 1982



CHỮ ĐẠI ĐỨC TẶNG NI



LỄ PHẬT



SÁM HỒI





LỘC PHẬT



XIN XĂM



HÁI LỘC

ĐỌC SÁCH

Phuong danh quĩ Đạo Hữu Phật Tử ủng hộ

Bất thường

TÍNH ĐẾN NGÀY 7 THÁNG 2 NĂM 1982.

Đạo Hữu Nguyễn Xuân Quang (Đan Mạch) 300Kr.
PT Nguyễn Thị Thu Thảo 10DM, ĐH Trần Thị
Hiển, ĐH Trương Thị Diệu (Clausthal) 30DM, ĐH
Ngô Mỹ Châu, ĐH Ngô Thoại Bình, ĐH Lương Hoa
ĐH Nguyễn Thị Nữ (Bad Iburg) 80DM, ĐH Quyên
Sperling (Bielefeld) 50DM, ĐH Đoàn Thị Thanh
Tú (Paris) 40DM, PT Trương Tấn Lộc (Hannover)
100DM, ĐH Phạm Thị Nghệ PD Diệu Thuật (Paris)
hồi hướng hướng linh cụ Nguyễn Trung
Nghệ PD Minh Quang (Antony-France) 100 Fr.
ĐH Lê Quý An (Hòa Lan) 20DM, PT Diệu Thiện
(Bad Iburg) 100DM, ĐH Lê Văn Hiến (Düsseldorf)
20DM, PT Nguyễn Văn Quan (Hanau) 50DM, Hội
Đồng Ty Nạn tại Haderslev (Đan Mạch) hồi
hướng hướng linh Phan Văn Khánh 600 Kr.,
ĐH Nguyễn Thành Long (G'marienhütte) 20DM,
ĐH Chung Dinh (Schüttorf) 20DM, PT Tạ Thị
Ngọc Hoa (Nienburg) 10DM, Quý Phật Tử Quách-
Khánh Huệ (Osnabrück), Quách Mỹ Châu (Nien-
burg), Quách Tại Hưng (Wallenhort), Tạ Ngọc
Phượng (Wedel) 20DM, PT Tô Chương Phát (Hagen)
30DM, PT Hứa Tri (Hannover) 80DM, ĐH Diệu
Niên (Hannover) 100DM, PT Trương Tấn Lộc (")
100DM, ĐH Tô Tý (Lübeck) 70DM, PT Nguyễn Thị
Thanh Hương (Minden) 100DM, PT Nguyễn v ấ n
Đồng (Freiburg) 35DM, PT Vô Danh 40DM, Đạo Hữu
Trần Hữu Khiếu (Kronberg) 20DM, PT Đoàn Thị
Thu Hạnh, Đoàn Thị Mỹ Lộc (Braunschweig+Kö-
ln) 22DM, PT Trần Kim Thê (Friesoythe) 10DM,
ĐH Đào Văn Chung hồi hướng hướng l i n h
thân mẫu cụ Đō Thị Thọ PD Diệu Hiền (Wals-
rode) 10DM, PT Trương Tôn Châu (Gießen) 100DM
ĐH Hà Ngọc Anh (Kaltenkirchen) 50DM, ĐH H ậ
Kiến Hưng (G'hütte) 20DM, PT Vô Danh (Aachen)
50DM, ĐH Bùi Xuân Lã (Würzburg) 20DM, ĐH V ồ
Danh (Spaichingen) 40DM, PT Trần Lê Nghĩa (Ha-
nnover) 10DM, ĐH Hứa Quê Bích (Hildesheim)
140DM, ĐH Dương Thị Mừng (Bremervörde) 50DM,
PT Võ Ngọc Khai (Neuss) 20DM, ĐH Lâm Văn V ậ
(Berlin) 20DM, ĐH Huỳnh Thê Mỹ (trappenkamp)
20DM, ĐH Phạm Ngọc Diệp (Bad Iburg) 100DM, PT
Phạm Tuyết Hoa (") 100DM, PT Ngô Mỹ Châu (")
20DM, PT Lý Thành 10DM, PT Châu Kiệt Ngọc -
10DM, ĐH Trần Muội 10DM, PT Lương Xuân Lan
50DM, PT Diệu Thiện 100DM, ĐH Phạm Thi Nhiếu

(M'gladbach) 50DM, Cụ Diệu Thuật (Antony -
France) 100Fr. ĐH Diệu Niên (Hannover) 100DM
PT Trương Tấn Lộc (Hannover) 100DM, Cụ Đình
Thị Cúa (Hildesheim) 50DM, PT Huỳnh H i ế u
Thảo (München) 20DM, PT Lê Thị Bạch Mai (M'gl
adbach) 10DM, PT Tạ Ngọc Phượng (Wedel) 10DM
PT Huỳnh Lương (M'gladbach) 20DM, ĐH Phạm -
Doãn Đường (Mannheim) 50DM, ĐH Vũ Tất Niên
(Créteil-France) 100Fr. ĐH Trình Trọng -
Hiều (Emden) 50DM, ĐH Nguyễn Lưu (Paris Fra-
nce) 100Fr., ĐH Nguyễn Văn Hậu (Düsseldorf)
11DM, PT Lữ Hiều (Paris) 200Fr. ĐH Chung Dìh
(Schüttorf) 30DM, PT Lê Sanh (Spaichingen)
30DM, PT Lê Quang Tướng (Walsrode) 20DM, ĐH
Huỳnh Thị Kiêm (Barnttrup) 30DM, PT Trần Ng-
uyên Anh (Bomlitz) 50DM, PT Phùng Văn Bé hồi
hướng hướng linh Phùng Quốc Khánh (Hambu-
rg) 100DM, Cụ Đōng Cửu (Barnttrup - 85 tuổi)
100DM, ĐH Lê Văn Hiến + ĐH Đặng Thị Sáu (Düs-
seldorf) 50DM, PT Hồ Kim Lê (Kiel) 50DM, ĐH
Lương Khai (Bad Iburg) 100DM, PT Đặng Ngọc
Hải (Speyer) 20DM, Cụ Nguyễn Thị Lợi (USA) 50
US, ĐH Nguyễn Thị Long (Rheine) 30DM, PT Nguy-
ễn thị Hằng (Andernach) 30DM, PT Giang Huỳnh
Hương (Unterhausen) 70DM, ĐH Ngô Thoại Bình
(Bad Iburg) 50DM, PT Kha Khắc Dân 20DM, ĐH
Khửu Nhan (Nienburg) 30DM, PT Trần Đức Quang
(Fallingbostel) 30DM, PT Tô Chương Phát (Ha-
gen) 30DM, ĐH Trang Tông, Văn Xuân (Celle)
10DM, ĐH Trang Thoại Diên (Celle) 10DM, PT
Nguyễn Anh Kha 20DM, Familie Lê Đức 20DM,
ĐH Lương Văn Phước 10DM, PT Phạm Văn Dũng
20DM, ĐH Dương Thị Kiệt (Weisendorf) 150DM,
PT Nguyễn Vinh Thìn 10DM, PT Nguyễn Mạnh
Hùng 20DM, ĐH Tiêu Thị Thi (Erlangen) 100DM
PT Ngô Anh Mỹ (Hildesheim) 20DM, PT Nguyễn
Trần Minh Quang 10DM, ĐH Nguyễn Văn Phong
(Hildesheim) 30DM, PT Tạ Thị Ngọc Hoa (Nien-
burg) 20DM, PT Tướng Phượng 10DM, ĐH L ậ m
Kim Liên (M'gladbach) 30DM, GĐ ĐH Lê H u y
Cát (Hannover) 50DM, PT Khửu Sau Bình (Hagen
10DM, PT Hà Kiến Hưng (G'hütte) 40DM, Đạo Hữu
Huỳnh Trọng Hiệp (Münnerstadt) 25DM, PT Đō
Minh Sanh + PT Hêlène Antony (Düsseldorf)
50DM, ĐH Bùi Xuân Lã (Kleirinderfeld) 10DM,
ĐH Trần Đức Phát (G'hütte) 30DM, GĐ ĐH Tô Tý
(Lübeck) 100DM, ĐH Châu Bảo Phước (Vaihing-
en) 10DM, ĐH Lý Thị Hòa (Schweinfurt) 40DM và

PT Tô Minh Khâm, Tô Khải Đức, Trần Quốc Anh ĐH Hồ Ngọc Tuấn(Canada)15US, ĐH Tôn Nữ Tâm Giảng(Canada)15US, PT Phạm Ngọc Sơn(Aachen)50DM, ĐH Nguyễn Trung Trưởng(Paris)100 Fr. ĐH Trần Văn Nam(Konstanz)20DM, CĐ Điều An(Rotterhausen)50DM, ĐH Lại Thị Hiền, ĐD Văn Lợi 20DM, PT Lê Chang 20DM, PT Nguyễn Văn Lượng 20DM, PT Lao Biang(Wiesensteig) 10DM, ĐH Tuệ Hoa(Braunschweig)50DM, ĐH Nguyễn Văn Hình(München)50DM, ĐH Phát(Wal srode)50DM, PT Trần Như Sơn(Walsrode)50DM ĐH Lâm Văn Hoàng và PT Lâm Thị Yên Nga hồi hưởng hưởng linh thân mẫu PT Trần Thị Phụng(Ronnenberg)80DM, ĐD Đạo Hữu Nguyễn Ai hồi hưởng hưởng linh Trinh Ngọc Yên 100DM, ĐH Huỳnh Phước Bằng(Canada)100Can. ĐH Trần Văn Ba(Úc)20 đđ, PT Nguyễn Hữu Phúc(Heilbronn)10DM, ĐH Nguyễn Văn Phương (Bremervörde)27DM, ĐD ĐH Trưởng Văn Tô(US A) 50US, PT Nguyễn Như Hùng(NY-USA)30US, PT Phùng Tiêu Dao+PT Trinh Thu Anh(Pader born)30DM, ĐH Lâm Thị Phụng(Bremervörde) 27DM, ĐH La Hai(Lausanne-Suisse)20DM, PT Lê Thị Thu Trang(Wolfhagen)10DM, ĐH Ô Thị Hai(Haren)50DM, PT Nguyễn Thị Thu Thảo (Freiburg)10DM, PT Lâm Tuyết Hạnh(Fürth), 20DM, ĐH Tiêu Thị Thi(Erlangen)40DM, ĐH Giang Liên(Nürnberg)50DM, ĐH Huỳnh Thành(Nürnberg) 50DM, PT Đặng Hoàng Hiền(Erlangen) 40DM, ĐH Nguyễn Thanh Tùy(Recklinghausen)40DM,

Định kỳ

ĐH Diệu Niên(Hannover) 80DM/1-4/82. Phật Tử Trưởng Tấn Lộc(Hannover)160DM/11/81-6/82. PT Nguyễn Bình Dương(Lünen)60DM/12-2/82. PT Trần Ngọc Sơn(Dörentrup)100DM/1-5/82. PT Lê Văn Hồng(Lohr am Main)120DM/1-6/82. PT Lâm Văn Hoàng(Ronnenberg)60DM/1-6/82. PT Quách Xuân Hoa(Landstuhl)200DM/1-4/82. PT Lai Khánh Vân(Aachen)60DM/1-3/82. Phật-Tử Lê Thị Thu Ba(Weingarten)20DM/1&2/82. PT Mai Vi Phúc 120DM/7-12/81(Bonn), Phật Tử Nguyễn Văn Vân(Hildesheim)20DM/1/82 PT Đăng Trinh Wallenstätter(München)100DM/1&2/82. PT Nguyễn Trung Trực(Hannover)200DM/11, 12 1&2/82. ĐH Nguyễn Thanh Tùy(Recklinhausen) 60DM/1-6/82. ĐH Trần Văn Nam(Konstanz)20DM ĐH Hồ Văn Nguyên(Paris)300Fr./1-6/82. ĐH Grimahdhi(Paris)300Fr./1-6/82. PT Vương Đắc Mẫn(Kiel) 60DM/12-2/82. PT Nguyễn Văn Xiu (Barnttrup)60DM/1&2/82. ĐH Lâm Thành(Lingen 45DM/12-2/82. PT Lý Diệu Anh(Vechta)75 DM

12-2/82. PT Trần Thục Nghi(Vechta)90DM/12 -2/82. PT Lê Huy Cát(Hannover)60DM/12-2 / 82. Phật Tử Tô Văn Phước(Grafring)60DM/12- 2/82. PT Phạm Đăng Anh Tuấn(Kassel)30DM/ 11-1/82. ĐH Bùi Xuân Là 20DM

Bảo Viên Giác

PT Lý Thục Anh(Frankfurt)20DM, ĐH Nguyễn Xuân Quang(Đan Mạch)200Kr. Mme Tuyên Mai 20US, cô Hoa(Chùa Khánh Anh-Pháp)100Fr. ĐH Lê Văn Hiền(Düsseldorf)10DM, PT Lê Thị Bạch Mai(M'gladbach)10DM, PT Nguyễn Văn Quan(Hanau)50DM, ĐH Lý Trân(MO.USA)30US. ĐH Trang Mỹ Phụng(Böblingen)10DM PT Lâm T. Khoa(Barnttrup)20DM, PT Nguyễn Văn Đông (Freiburg)20DM. PT Lê Hữu Kim Long(Niefern 10DM, PT Nguyễn Thị Hằng(Andernach)35 DM, Cu Điều Thuật(Antony-France)100Fr. PT Trương Tôn Châu(Gießen)50DM. PT Hà Kiên Hưng(G Hütte)20DM. ĐH Bùi Xuân Là(Kleirinderfeld)20DM. ĐH Nguyễn Thị Hồng(Suisse)50Fr. ĐH Đoàn Thị Thuận(Berne-Suisse)20Fr. định kỳ và 20 Fr./VG. ĐH Trưởng Văn Lạc(Seevetal)40DM, ĐH Ngô Văn Sang(Stadthagen)30DM, PT Vương Thùy Lệ(Köln)20DM, PT Lê Quang - Tướng(Walsrode 30DM/ĐK & 20DM/VG, ĐH Lý Trân(MO.USA)20US. PT Nguyễn Thị Hằng(Andernach)10DM. ĐH Lâm Kim Liên(M'gladbach), 20DM, PT Đỗ Minh Sanh+Hélène Antony(Düsseldorf)20DM, ĐH Bùi Ngọc Tiêu(MD.USA)10US ĐH Trần Văn Nam(Konstanz)10DM/DK&5DM/VG/ 5DM/BT. PT Nguyễn Kim Bích(OH.USA)5US.

Phật Học Tự Điển

Ni cô Thích Nữ Minh Loan(Rotterhausen) - 100DM, PT Nguyễn Văn Đông (Freiburg)80DM, ĐH Hứa Quốc Bích(Hildesheim)100DM. PT Vương Thùy Lệ(Köln)80DM.

In kinh sách ấn tống

ĐH Dương Thị Mừng(Bremervörde)50DM, ĐH Phạm Thị Nhiều(M'gladbach)20DM, ĐH Nguyễn Thị Hằng(Andernach)10DM..... và một số những vị Đạo Hữu, Phật - Tử khác đã cúng chùa nhân tết nguyên đán và rằm tháng giêng nhưng không muốn ghi tên họ. Xin hồi hưởng công đức tài thí của chư vị Phật Tử xa gần lên ba ngôi Tam Bảo để chúng tri và gia hộ cho tất cả quý vị được sở cầu như ý nguyện.

Jährliches Programm - 1982 der Viêt Giác Pagode in Hannover

Bemerkung: Alle Andachte im Monat finden um 12:00 Uhr statt. Nach der Andacht gibt es ein vegetarisches Essen.

Januar 1982:

Sonntag am 3.1.82 : Friedensandacht(Pujas) - die Lehre des Buddha
" 17.1.82: Verstorbenenandacht - die Lehre des Buddha.
" 21.1.82:(Vorabend des neunten Jahres nach dem Mondkalender).
Seit Montag bis zum Samstag(25.-30.1.1982)Frühlingsandacht - Anbetung. Jeden Tag von
Morgen früh bis zum späten Abend end.
Sonntag am 31.1.82: Beginn Rezitations der Andacht des Bhaïchadjyaguru - Sutras.

Februar 1982:

Sonntag am 7.2.82 :Friedensandacht - Vollmond von Januarandacht.
" 21.2.82:Reine Land-andacht - die Lehre des Buddha

März 1982:

Sonntag 7.3.82 :Ksamayati-andacht(Reue-Andacht)- die Lehre des Buddha
" 21.3.82 :Friedensandacht - die Lehre des Buddha.

April 1982:

Sonntag am 4.4.82 :Verstorbenen-andacht - die Lehre des Buddha
" 18.4.82 :Reine Land-andacht, die Lehre des Buddha.
Freitag am 30.4.82 bis zum 1.&2.5.1982 - 2526. jährliche Buddhageburtstagfest. Mit einer
Darbietung im Theater Aegi am 1.5.1982 um 19:00 Uhr.
Sonntag am 16.5.82:Ksamayati-andacht, die Lehre des Buddha

Juni 1982:

Sonntag am 6.6.82:Friedensandacht, die Lehre des Buddha.
" 20.6.82 :Verstorbenen-andacht, die Lehre des Buddha

Juli 1982:

Sonntag am 4.7.82 :Reine Land-andacht, die Lehre des Buddha
" 18.7.82 :Ksamayati-andacht, die Lehre des Buddha

August 1982:

Sonntag am 1.8.82 :Friedensandacht, die Lehre des Buddha
" 15.8.82 :Verstorbenen-andacht, die Lehre des Buddha
Seit 27.-29.8.82 Ulambana-Fest(Verstorbenen Gedenken-Fest) Es befindet sich in der
Pagode Viêt Giác und Jugendzentrum Hannover-Linden.

September 1982:

Sonntag am 5.9.82 :Reine Land-andacht, die Lehre des Buddha
" 19.9.82 :Ksamayati-andacht, die Lehre des Buddha

Oktober 1982:

Sonntag am 3.10.82:Friedensandacht, die Lehre des Buddha
" 17.10.82:Verstorbenen-andacht, die Lehre des Buddha
Seit 22.24.10.82:Tag der vietnamesischen Buddhisten im Land Badenwürttemberg.

November 1982:

Sonntag 7.11.82 :Reine Land-andacht, die Lehre des Buddha
" 21.11.82 :Ksamayati-andacht, die Lehre des Buddha

Dezember 1982:

Sonntag am 5.12.82:Friedensandacht, die Lehre des Buddha
" 19.12.82:Verstorbenen-andacht, die Lehre des Buddha

Außerdem findet am 30. u. 14. abends um 20:00 Uhr (nach dem Mondkalender) eine große Ksamayati andachte statt./.